

TRONG SỐ NÀY

THÁNG TƯ — 1961

QUAN ĐIỂM

Sau ngày bầu cử 9 - 4 - 1961

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Văn-hóa chính-trị

LÊ THÀNH TRỊ

Nhìn sang Nga Xô :
Thực và mộng

★

LÝ NHÂN SINH

Đề tránh cho văn-hóa Đông-phương
một sự đồ vờ

TRẦN VIỆT SƠN

Có nên đặt vấn đề thống nhất
Việt - ngữ ?

HUYỀN QUANG

Antoine de Saint Exupéry

★

SINH-HOẠT VĂN-HÓA

Mục-Lục Văn-Hóa Á-Châu

ĐIỂM SÁCH

★

Văn
hóa
Á
châu

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN CỨU LIÊN LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Tập IV — số 4

MỤC LỤC

		TRANG
— Sau ngày bầu cử 9-4-1961	VĂN-HÓA Á-CHÂU	1
— Văn-hóa Chính-trị	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	3
— Thực và mộng	LÊ-THÀNH-TRỊ	11
— Có nên đặt vấn đề thống nhất Việt-ngữ ?	TRẦN-VIỆT-SƠN	19
— Tìm hiểu nền văn học của dân miền núi	CAO-CHU	29
— Di-tích văn-hóa Phú-Nam	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	37
— Đề tránh cho Văn-Hóa Đông Phương một sự đồ vớ	LÝ-NHÂN-SINH	47
— Tiến-trình của tư-tưởng Nhật-Bản	ĐOÀN-VĂN-AN	65
— Tư-tưởng chính-trị trong triết-học Không- giáo	TRẦN-QUANG-THUẬN	77
— Antoine de St. Exupéry	HUYỀN-QUANG	91
— Tìm hiểu các khuynh-hướng Hội-Họa mới	MẶC-UYỀN và HÀ-UYÊN	107

SINH HOẠT VĂN HÓA

TRONG NƯỚC: Một nhân vật lãnh đạo văn hóa sắp lới Saigon — Đọc : « Viết và đọc tiểu thuyết » của Nhất-Linh — Đọc : « Saigon năm xưa » của Vương-Hồng-Sên — Sách mới ★ NGOẠI QUỐC: Khóa hội thảo của Trung tâm Văn hóa Á-Châu Mỹ — Triển lãm các văn minh cổ Á-Châu — Vài con số tiêu biểu về văn hóa xứ người — Văn hóa Á-Châu tại Mỹ v. v...

CHỦ NHIỆM : NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

CHỦ BÚT : LÊ-THÀNH-TRỊ

195, Công-Lý Saigon — Điện thoại : 24.655 — Hộp thư 1094

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

IV — LOẠI MỚI SỐ 4

THÁNG 4 - 1961

QUAN ĐIỂM VĂN HÓA Á CHÂU

SAU NGÀY BẦU CỬ 9-4-1961

DÂN CHỦ không phải là con đẻ của một cuộc tranh-luận lý-thuyết, hay một trao đổi tình cảm. Dân chủ xuất hiện do nguyện vọng và thái-độ của đa số nhân dân một nước muốn tồn tại và phát-triển trong một hoàn cảnh cụ-thể và theo một chiều hướng nào đó.

Sự quyết định của đa số có giá-trị cho toàn thể, vì cái lý-do thúc đẩy sự quyết định ấy vượt lên và bao trùm mọi cá nhân. Nói kiểu khác, giá trị của tiếng nói đa số không nằm trong sự thắng thế về con số, không phải vì thắng thiểu số mà trái lại, chính vì đã bao gồm và vượt xa ý-kiến của thiểu số. Do đó, không thể có sự đối-lập giữa Đa-số và Thiểu-số. Sự đối-lập chỉ có thể có trước giờ biểu quyết, hoặc theo những mục tiêu khác. Một khi đa số đã đồng ý về một điểm, thì

sự đồng ý ấy tất nhiên không phải để đối lập với quan điểm của thiểu-số, mà chỉ vì quyền lợi của thiểu số đã được trình diễn trong quan-diểm ấy.

Một cố gắng dân-chủ như cuộc bầu cử 9-4-1961 vừa rồi chứng tỏ rằng người dân có quyền suy-tư, phát biểu ý kiến, tỏ bày thái độ theo nhận-thức của mình đối với một ứng cử, đối với một chương trình, đối với một chế-độ. Nhưng đồng-thời cũng nói lên rằng dân chủ không phải là một cuộc đấu tranh bất tận, mà trái lại là một cố gắng hòa đồng dung hợp và truyền cảm giữa người công dân với nhau.

Dân chủ là học tập kỹ-luật. Đi bầu cử, tức là tự nhủ rằng : nếu lá phiếu mình thắng tức là lập trường mình phải được người khác kính trọng, và nếu lá phiếu mình không nằm trong đa số, tức là mình phải phục-tòng đa số.

Dân-chủ là thiện chí xây dựng trong hòa-bình và trong tinh thần trách-nhiệm đối với công ích. Bạo động đập phá, khủng bố, giết nhau không phải là dân-chủ, vì dân-chủ kính trọng tất cả mọi người. Do đó, cộng sản không bao giờ dân-chủ.

Tuy nhiên, dân-chủ không phải tự nhiên mà có, bao lâu còn một công dân còn phải thiết thòi, chưa được hạnh phúc, thì dân-chủ còn là một lý-tưởng phải theo đuổi.

Hai điều kiện căn-bản để tiến trên đường dân-chủ : Tự-sản và Giáo-dục.

Văn-Hóa Á-Châu sẽ bàn về hai điểm này.

VĂN-HÓA Á-CHÂU.

VĂN HÓA CHÍNH TRỊ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

VỚI cuộc cách-mệnh kỹ-nghệ và pháp-chế cận đại ở Tây-Âu, thế giới bước sang kỷ nguyên mới, kỷ nguyên tư-sản, tự-do, dân-chủ. Và hậu quả tất nhiên là quan-niệm về hai chữ chính-trị cũng thay đổi theo. Chính-trị không còn ý nghĩa như trước kia. Khổng-tử quan-niệm là hoạt-động để làm cho ngay chính sinh-hoạt của nhân quần xã-hội, để thiết lập quân bình hòa-diệu trong đoàn thể, như đã xác-định minh bạch ở thiên sách kinh điển của Nho-gia bên Á-dông :

Khi chính-thể lý-tưởng được thi hành thì thế giới là của chung, không phải của riêng một họ, một nhà trị-vi. Người lãnh đạo chỉ huy được tuyển-cử trong hàng hiền năng, có đức có tài. Trong xã-hội người ta đua nhau giảng điều tín nghĩa, sửa điều hòa thuận, không ai chỉ lo thân yêu riêng cha mẹ mình chăm lo riêng cho con cái mình. Người già được hưởng trọn tuổi già, người tráng kiện có chỗ dùng tài năng của mình, kẻ thơ-ấu có điều-kiện trưởng thành, người nèn bà góa bụa, kẻ mồ-côi, người tàn tật đều có nơi nuôi

dưỡng, trai có vợ, gái có chồng, nghĩa là ai nấy có phận-sự công việc thích hợp với bản tính; tài sản không bỏ phí ở dưới đất mà cũng không phải tích chứa cho riêng mình. Sức lực ai nấy đều tự mình cố gắng, nhưng không dùng riêng làm tư-lợi. Bởi vậy mà mưu-mô lừa-lạc lẫn nhau không phát triển được, mà trộm cướp, loạn tặc không nổi lên được. Cho nên nhà cửa ngoài không phải đóng cửa ngõ, như thế gọi là xã-hội đại-đồng, chính-thể lý-tưởng được thi-hành vậy.

Ngày nay chính-thể lý-tưởng ấy đã mất, thế giới là của từng họ, từng nhà. Ai nấy chỉ biết thân yêu cha mẹ mình, con em mình. Ai nấy đua nhau vơ vét tài sản cho riêng mình, nỗ lực làm việc một cách vị kỷ. Một giai cấp qui-tộc thiết dựng nên chế-độ cha truyền con nối hết đời nọ sang đời kia và xây dựng thành quách, đào sông hào lạch để củng cố lấy mình...

(Lê-Văn)

Đoạn văn trích dịch trên đây, so-sánh hai tình-trạng chính-trị lý-tưởng và thực-tế của một tác-giả thời Xuân-thu Chiến-quốc bên Tàu, cách nay trên hai ngàn năm, vô tình có chỗ phù hợp với tình-trạng chính-trị xã-hội cận đại của chúng ta ngày nay, do ảnh hưởng của cách mệnh kỹ-nghệ và chính-trị Tây-Âu đã gây nên như Karl Marx đã diễn tả hồi 1848 :

Giai cấp tư-sản đã đóng vai trò căn bản cách mệnh trong lịch-sử.

Nhu cầu thị trường mới càng ngày càng thúc đẩy, giai cấp tư-sản xâm chiếm hoàn cầu. Nó phải xâm nhập khắp nơi, thiết lập khắp nơi, tạo tác khắp nơi những phương-tiện giao thông. Để khai thác thị trường quốc-tế, giai cấp tư-sản đã quốc-tế hóa sự sản xuất của các nước.

Thay thế cho sự cô lập xưa kia của các dân-tộc tự-túc lấy cho mình, một sự giao dịch hàng hóa có tính cách quốc tế đã được mở mang, một hệ thống tương quan giữa các dân-tộc phát triển. Về sản xuất vật chất thế nào thì sản xuất trí-thức cũng vậy. Những tác phẩm trí-thức của một dân-tộc trở nên tài sản chung của tất cả các dân-tộc. Sự độc-quyền chật hẹp của dân-tộc càng ngày càng trở nên không có thể được nữa vắt tất cả văn chương dân-tộc và địa phương hợp nên một nền văn-chương thế-giới.

Nhờ sự phát triển mau lẹ về công cụ sản-xuất và phương-tiện giao thông, giai cấp tư-sản lôi cuốn vào trào-lưu văn-minh đến cả những dân-tộc mọi-rợ nhất. Giá hạ của hàng-hóa là một thứ bích-kích-pháo xuyên-thủng tất cả vạn-lý trường-thành và chinh phục các dân man-di hết sức

ác cảm với ngoại quốc. Để khỏi bị tiêu-diệt tất cả dân tộc buộc phải thâu nhận phương pháp sản xuất tư-sản. Nó bắt chúng phải thu nhập vào dân-tộc mình cái gì gọi là văn-minh, nghĩa là phải trở nên xã-hội tư-sản. Tóm lại giai-cấp tư sản tạo ra một thể giới theo hình ảnh của mình.

Giai-cấp tư-sản đã bắt thôn quê qui phục đô-thị. Nó tạo nên những đô-thị vĩ đại nó đã làm tăng số nhân số các đô-thị một cách lạ-lùng trên lưng thôn quê, và do đấy, nó đã kéo một phần lớn nhân-dân ra khỏi trình độ u-mê của đời sống đồng-ruộng. Cũng như nó đã bắt thôn quê lệ thuộc vào đô-thị, dân tộc man mợi hay bán-khai lệ-thuộc dân-tộc văn-minh, nó cũng bắt các nước nông-dân lệ-thuộc nước tư-sản, Đông-phương lệ-thuộc Tây-phương. »

Hai quan-điểm trên đây đều công nhận sự biến đổi của xã-hội nhân-loại cùng là chế-độ chính-trị, nhưng nếu Không-tử cho sự biến đổi ấy đi xuống hơn là đi lên, thì Karl-Marx lại có vẻ xưng tụng chiều biến đổi ấy là tiến bộ. Nhưng cả hai đều quan-niệm đi về mục đích đại-đồng là tốt, là lý-tưởng, nhưng Không-tử đặt lý-tưởng đại-đồng ấy ở quá khứ mịt mù của xã-hội nguyên thủy gần với thiên nhiên, còn Marx đặt lý-tưởng ấy ở tương-lai xa-xăm, nhưng chắc chắn tiến tới. Song tuy danh-từ đại-đồng thì giống nhau mà nghĩa đại-đồng thì hai bên khác hẳn. Sở dĩ Không-tử đặt lý-tưởng đại-đồng vốn có từ trước ở nhân loại là vì họ Không quan-niệm đại đồng ở tình yêu đại-đồng vẫn có cá-biệt đặc-thù từ kỷ-thân đến tha-nhân, từ gia-đình, đến quốc-gia, đến thiên-hạ đại-đồng, dùng như một hòa điệu của bản-nhạc hơn là một khuôn khổ duy-nhất, nước nhỏ lệ thuộc nước lớn, kẻ yếu qui phục kẻ mạnh, nông dân phục tùng công-nhân, nông nghiệp lệ thuộc kỹ-nghệ, Đông phương phụ thuộc Tây phương, như K. Marx đã xác định. Bởi vì quan niệm chính trị của Marx là kinh tế chính trị, cho nên đại đồng có nghĩa là nhất-tề vật-chất hữu-hình của sinh hoạt kinh tế không dung cho sự đồng thời vừa đại đồng lại vừa cá biệt. Đại đồng theo cách thức nhà máy cơ-khí thì chỉ có một kiểu, không thể có nhiều kiểu một lúc mà bảo là đại đồng. Chỉ có tinh thần sinh thành sáng tạo mới có thể vừa biệt lại vừa kiêm, đồng nhất trong sai-biệt. (Unité dans la diversité), 同歸而殊塗一致而百慮 (易傳) « Đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự » = Đường lối khác nhau mà cùng về một đích, tư tưởng nhiều lối mà đến một kết quả ».

(Dịch truyện)

Cái lý-tưởng xã-hội nhân-loại « Đồng qui nhi thù đồ » ấy, có phải là sứ-mệnh kinh-tế của một giai-cấp xã-hội nào không hay là của tất

cả nhân dân đồng lao cộng tác vào một lý-tưởng chung, một mục-đích chung ở trên giai cấp ? Và lý tưởng hay mục đích ấy phải chăng là quyền năng thế lực vật chất người ta chinh phục bất cứ đảng phương-tiện nào ? Tóm lại là cái lý-tưởng ấy là mục-tiêu của kinh-tế chính-trị hay của văn-hóa chính-trị ?

Giải thích tư-tưởng chính-trị truyền-thống Ấn-độ, Vivekananda có viết trong « Vòng luân-chuyển của giai-cấp » (The Cycle of caste) rằng :

« Ở dân Tàu, Au-me, Ba-by-lôn, Ai-cập, Can-đê, Á-ry-ên, Y-ra-ni-ên, Do-thái, A-rập, ở các dân-tộc cổ ấy, quyền tối cao lãnh đạo xã-hội, ở thời-kỳ đầu lịch-sử của họ thì trong tay giới Bà-la-môn hay giáo-sĩ, ở thời-kỳ thứ hai thì quyền chỉ-huy thuộc giới Kshatriya, (Võ sĩ) nghĩa là hoặc thuộc về một quân-chủ chuyên-chế hay là chính-phủ thiểu số của một nhóm người lựa chọn ra. Ở các dân-tộc Tây-phương cận-đại, với Anh-quốc đứng đầu, quyền kiểm soát xã-hội, ở bước đầu thuộc vào tay giới Vaisyas hay các nhóm-lái buôn, trở nên giàu có về sự buôn bán...

Giới Giáo-sĩ Bà-la-môn tuyên bố : « Học thức là quyền-năng tối cao ; học-thức ấy thuộc về ta, chỉ ta mới có học-thức ấy cho nên xã-hội phải tuân theo mệnh lệnh của ta » ; tình trạng ấy tồn tại được ít lâu.

Giới Võ-sĩ Kshatriyas tuyên bố : « Nhưng đối với quyền lực của lưỡi kiếm ta, hỡi Giáo sĩ Bà-la-môn, người sẽ là gì với tất cả quyền lực trí-thức của người ? Người sẽ bị quét tước thì khỏi mặt đất. Chỉ có ta là cao cả mà thôi. » Lưỡi kiếm sáng loáng đã loảng xoảng rút khỏi vỏ và xã-hội khúm núm cúi đầu. Cả đến tin-đồ của học thức đã là người đầu tiên quay vào sùng tín nhà vua.

Giới lái-buôn Vaisyas tuyên bố : « Các người điên rồ ! Cái mà các người gọi là thần linh sáng soi khắp cả, thì ở đây tại tay ta đây là Hoàng kim lóng lánh. Tối cao thế-lực. Hãy xem, nhờ ân-diên của nó, ta cũng như nó vạn-năng. Nay giáo-sĩ Bà-la-môn, ngay bây giờ ta sẽ lấy sức kim tiền mua được tất cả hiền-đức của người, tất cả học-thức, thánh kinh và cầu-nguyện. Và hỡi Hoàng-đế, gươm, giáo dừng khi và anh hùng, ta sẽ lấy đức hoàng kim mà xữ dụng vào những mục tiêu của ta tham vọng. Ông có thấy những cối xay cao ngất đồ sộ kia không. Đây là tổ ong mật của ta. Hãy nhìn xem biết bao nhiêu triệu con ong, dân lao công, giai cấp Sudras, luôn luôn hái hoa làm mật ở những cái tổ ong

kia. Đê cho ai, có biết không? Đê cho ta, cái ta đây trải qua thời-gian nắn ép từng giọt đê lợi dụng riêng.»

(The ruling class. Vivekananda)

Với những nhận định trên đây về xã-hội mà giai-cấp tư-sản chỉ-huy, là bước đường tiến triển của lịch-sử tất nhiên của nhân loại. Mục-tiêu hoạt động Chính-trị của giai cấp này là thông thường, là kỹ nghệ cho nên thế giới trong vòng vài thế kỷ đã biến thành một đại công-xưởng kỹ nghệ, một đại-thị trường tiêu thụ, một kho nguyên-liệu khổng-lồ, mà khẩu hiệu là Kinh-tế vạn năng. Với khẩu hiệu ấy, khoa chính-trị là để tranh dành quyền lợi, khu vực ảnh hưởng cho nên triết lý của thế giới tư-sản là kinh-tế chính-trị, là mưu mô sảo quyệt, là hết chiến tranh nóng đến chiến tranh lạnh. Lẽ dĩ nhiên về thuật kinh-tế chính-trị thì chế độ cộng sản duy vật tổ ra triệt đề hơn, cho nên nó bành trướng một cách mau lẹ, từ Âu sang Á. Thế giới tự-do, chừng nào chưa tìm thấy con đường của mình là phải vượt qua chính sách kinh-tế chính-trị, mà vẫn còn phải dùng đến cùng một dụng cụ ấy làm phương tiện tranh đấu thì tất nhiên không có hiệu nghiệm bằng đối phương nó triệt-đề cực đoan mưu trí, không còn bàn cãi lời thối. Đường lối chính trị của thế giới tự-do, nếu ý-thức sứ mệnh lịch sử của nhân loại là tiến tới thế giới đại đồng chân chính, đại đồng quốc-tế không phải đại đồng vô tổ-quốc, ở đấy các cá-tính này nấy nở tùy theo điều kiện địa lý khi hậu và lịch sử xã-hội của mình trong mối tương-quan bình đẳng về nhân tính toàn diện, đại đồng nhân bản không phải đại-dồng kinh-tế, nếu ý thức được như thế thì phải xử dụng chính sách mới, chính sách văn-hóa chính-trị, lấy nhu mà thắng cương, hay nói như cổ nhân Đông phương lấy vương đạo để thắng bá đạo.

Thế nào là vương đạo, thế nào là bá-đạo. Trong truyền thống tư tưởng chính-trị Á-Đông, xưa kia Khổng Mạnh đã phân biệt rõ rệt như sau :

« Lấy binh lực để thác làm điều nhân-đức ấy là Bá-đạo, Bá-đạo ắt phải có nước lớn mới làm được.

Lấy đức thi hành điều-nhân gọi là Vương-đạo, Vương-đạo không chờ có nước lớn mới làm được. Vua Thang ngày xưa với lãnh thổ bảy mươi dặm. Vua Văn với khu vực một trăm dặm đều đã thi hành được điều nhân-chính.

Lấy võ lực chinh phục người thì không phải một sự tâm phục. Người ta phải phục tòng chỉ vì không đủ sức chống lại vậy.

Lấy đức mà cảm phục người thì trong lòng người ta có sự hài lòng mà thành thật cảm phục vậy, như bảy mươi học trò đã cảm phục Không-tử. Kinh-thi nói : « Từ Tây đến Đông, từ Nam đến Bắc, không đâu không cảm-phục vậy. »

Mạnh-tử

Thiên : « Công Tôn-Sửu »

Đây là Mạnh-tử đã sớm phân biệt hai đường lối chính-trị, đường lối bá-đạo lấy võ-lực hay kinh-tế để chinh phục nhân-dân, tức là kinh-tế chính-trị, còn Vương-đạo là lấy tình cảm điều nhân đức để cảm thông nhân-dân tức là văn-hóa chính-trị.

Không-tử ở sách Luận-ngũ cũng phân biệt hai đường lối chính trị tương-tự.

« Trị dân lấy chính lệnh vô tình, mà chỉ huy, lấy pháp luật hình phạt để lập trật-tự thì nhân dân chỉ cần tránh khỏi hình phạt mà không biết có liêm-sĩ.

Lấy đức hạnh để dẫn đạo, lấy lễ văn mà lập trật-tự thì dân đã biết có liêm sĩ mà lại còn có nhân cách nữa. »

Cả hai nhà triết gia chính trị cổ điển trên đây đều đã xác định sự khác nhau căn bản giữa hai chính sách hai khuynh-hướng tinh-thần, khuynh-hướng coi chính trị chỉ là phương tiện và khuynh-hướng coi chính-trị tự nó là cứu cánh.

Ngày nay, cứu cánh là thế-lực kinh-tế, thế lực vật chất, ngoài cuộc đời hiện-sinh không còn cuộc đời nào khác, nhân loại hầu như chỉ biết và tự thấy mãn nguyện, tự-túc với cuộc đời thế-gian này, cho nên người ta không tìm giải quyết những vấn đề mâu thuẫn của thế-giới bằng giải-pháp khác hơn là kinh-tế bằng kinh-tế, võ-lực bằng võ-lực, « ăn miếng trả miếng », « OEil pour oeil dent pour dent ». Bởi vậy mà ở đâu còn thực-dân thì còn cộng sản, ở đâu còn đế-quốc thì lại hiện ra một đế-quốc khác, lưỡi kiếm gọi lưỡi kiếm, máu gọi máu.

Hình như các chính trị gia ở thế giới tự do đã bắt đầu nhận thấy có cái chi mới xuất hiện ở các dân-tộc Á Phi đang vật lộn sống còn với thực-dân, sau bài học kinh nghiệm của thế-chiến thứ hai. Nhà chính khách Mỹ, ông Meunem Williams đã xác nhận về Phi-Châu hiện nay trong bài diễn văn tại National Press Club có mấy điểm đáng chú ý :

- 1) Dân Phi muốn giải phóng khỏi ách thực-dân và tất cả hình thức đô-hộ ngoại lai khác.

- 2) Họ nhấn mạnh vào mục tiêu bình đẳng chủng tộc trên thế giới.
- 3) Họ không muốn đứng vào phe nào trong cuộc tranh dành thế lực giữa các cường quốc, và họ có khuynh hướng theo chính sách trung lập.
- 4) Họ muốn có một chế-độ thích hợp với điều-kiện của Phi-Châu.
- 5) Họ bênh vực giải pháp kinh tế dung hòa nguyên lý kinh-doanh-tư nhân với chủ nghĩa chỉ-huy...

(trích dịch theo Nhật báo Viễn Đông)
số 27-3-1961.

Những nguyện vọng ấy chính cũng là những nguyện vọng của các dân-tộc mới được giải phóng tại khu vực Đông-Nam-Á.

Nhưng sự giải phóng ấy là kết quả của hành động vô ý-thức của bên bị-trị cũng như bên thống-trị. Các cường-quốc thống-trị các dân-tộc nhược-tiểu không phải mong muốn giải phóng cho họ, nhưng họ bắt buộc phải giải phóng vì một biện pháp tương tự với biện pháp họ dùng để thống-trị. Nếu không có thể chiến thứ hai, nếu không có bạo động của Nhật-bản thì các cường quốc Âu-Tây liệu có tự ý giải phóng các dân-tộc họ đang thống-trị hay không? Ở đây suy ra chúng ta biện pháp để diệt trừ Cộng-sản bạo-động hiện nay không những ở Á-Châu, ở Phi-Châu, mà khắp mặt địa cầu phải là biện pháp triệt-đề cách mệnh con đường kinh-tế chính-trị mà các cường quốc tư-bản từng áp dụng để thống-trị và chinh phục thế giới Á-Phi. Biện pháp ấy là biện pháp văn-hóa chính-trị mà Gandhi đã mở đầu cho một kỷ-nguyên mới, kỷ-nguyên hòa bình thực sự, kỷ nguyên của Người thay cho kỷ nguyên của Máy. Máy bầu cử, máy lập pháp, máy hành pháp, máy cai-trị, tất cả guồng máy chính phủ đều làm cho Gandhi chán ghét. Độ-tử cao độ của Gandhi là Vinôbâ tuyên bố trong « Machine de la Democratie formelle » rằng ;

« Tôi không tin vào tổ chức, tôi không đề ý đến chúng : chúng có thư ký, văn phòng, tủ sắt, nhưng chúng không có tâm. Chính con người mà tôi tìm kiếm, con người có lòng thương yêu. » (Vinôbâ 1957)

Và muốn có một thế giới hòa bình, một nhân loại thương yêu nhau, thì Gandhi bảo phải có một tinh thần chính-trị mới một sức mạnh mới, sức mạnh của tâm hồn để chinh phục tâm-hồn, sức cảm thông của tình yêu để cảm thông lòng người và để cho người cảm phục, như Gandhi tuyên bố :

« Tôi hiểu rằng bạo lực không có thể là liều thuốc cho bệnh hoạn của Ấn-độ đang đau khổ, và một văn-minh như văn-minh Ấn phải được bảo vệ bằng một khí giới thuộc loại khác có hiệu nghiệm hơn.

Tôi không muốn trừ bỏ đường sắt và nhà thương nhưng sự tự-nhiên biến đi của chúng sẽ làm cho tôi vui sướng. Đường sắt hay nhà thương chẳng phải dấu hiệu giá-trị của một nền văn-minh, có chăng người ta có thể bảo được chúng là cái bệnh tất yếu. Nhưng chúng chẳng bao giờ có thể thêm điều gì hơn cho sự vĩ-dại tinh thần của một nước cả.

Theo quan điểm tôi, bài học của tôi có thể đem dạy cho con trẻ cũng được. Bài học ấy bảo phải lấy tinh yêu thay cho oán ghét, lấy hy sinh tự-kỷ thay cho bạo lực. Nó đem sức mạnh của tâm hồn thay cho sức mạnh vật chất. »

(Dịch (*Leur civilisation et notre delivrance*)
M. K. Gandhi)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

TINH-HOA VIỆT-NAM.

Các anh thiếu-niên ta ơi, xin các anh phải giữ cái trí thông-minh, lòng ái-quốc; chậm chậm mà đi, thăng thăng mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc; nói một câu thì cho đúng một câu; sở phận nước nhà ở trong tay các anh đấy ! Các anh chịu khó gia-tâm một chút, tìm cho đến cội rễ, học cho đến ngọn-nguồn, trước phải hiểu lịch-sử nước nhà, sau phải coi phong-trào thế giới, Làm sao là khôn, làm sao là đại, sao là quốc-lúy nên giữ-gìn, sao là cái hại phải chấm dứt. Các anh bước tới một bước là dân nhờ một bước ; các anh lạc một khoảng đường là nước nhà lại bị nhận chìm mấy lần địa-ngục.

Phan-Chu-Trinh

nhìn sang nga sô

thực và mộng

★ LÊ - THÀNH - TRI

CỒ như cái gì cổ nhất là vấn đề Thực và Mộng. Lịch-sử nhân loại là một cố gắng không ngừng phân biệt Thực, Mộng, xác định giới hạn cho hai khu-vực Mộng và Thực. Nhưng có sự xen lẫn giữa hai thực-tại ấy, và trong mộng có thực, cũng như trong thực có mộng. Tuy nhiên, người có lý-trí không ai hy sinh thực cho mộng, mặc dầu mộng ấy thuộc thứ hạng siêu hình.

Vì lý do ấy, những người lãnh đạo Nga-sô hiện nay đang nỗ-lực hợp-lý-hóa cái mộng thiên-đường Cộng-sản. Nỗ-lực ấy có hợp lý hay không, và sẽ thành-tựu hay không, nói cách khác một thiên-đường Cộng-sản liệu có thực-hiện được hay không, hay chỉ là một cái mộng làm động-cơ cứu-cánh thôi miên những người ô m áp nó, để rồi những người này tự mâu-thuẫn, tự lừa dối mình, và lừa dối người khác. Cộng-sản sẽ đem nhân loại đến đâu ? Mấy giòng sau đây giúp

trình bày tư-tưởng và thái độ của những cán-bộ cao cấp cộng-sản Nga-Sô, đối với viễn-tượng một xã-hội mơ hồ trong tương-lai.

Xây dựng một xã-hội như xã-hội cộng-sản quan niệm, cần phải tích-cực hoạt-động trên hai bình-diện : áp lực và mê hoặc. Hiện nay, cộng-sản Nga đang sử dụng hai thừa-tố có tính cách bổ-túc ấy.

Sau cuộc cách-mạng tháng 10 năm 1917, nhân dân Nga-Sô được sống trong một bầu không khí lạc-quan do chiến-thuật tuyên truyền cho chế độ mới không ngừng chế tạo ra. Người ta làm sống lại niềm tin-tưởng của thế-kỷ 19 vào sự tiến-triển vô hạn của nhân loại (1) ? Nhưng đồng thời các nhà lãnh đạo Nga-Sô cố gắng mớm vào tâm não người dân Nga rằng sự tiến-triển đó chỉ có thể đạt đến mức tốt đẹp và điều hòa trong chế-độ cộng-sản tương-lai.

Trên đường xây dựng chế độ mới, điện Kem-lin luôn luôn tìm cách duy-trì niềm tin tưởng ấy. Niềm tin đã cơ hồ như bị đè bẹp dưới ách độc tài Staline. Nhưng gần đây lại chỗi dậy. Tại Hội-nghị quốc-tế Triết-gia họp ở Venise năm 1958, Ông M.B. Mitin, lãnh đạo phái đoàn Nga, đã không do dự mô tả viễn ảnh một thiên-đường cộng-sản, trong đó về mặt văn-hóa chẳng hạn, không có người ngu kẻ hèn, mọi người có thể trở thành đại-họa-sĩ Michelange, hay Paganini (2) Nghe Mitin thuyết-trình, các triết-gia Tây-phương thì thăm hỏi nhau không biết Mitin đã đọc đến mấy trăm lần phần kết-luận cuốn Văn-học và Cách-mệnh của Trotsky (3) đề đến nỗi bị ám ảnh đến buồn cười như thế. Gần đây L. Sobolev, Chủ-tịch Hội các nhà văn Nga-Sô cũng trình trọng tuyên-bố : nghệ-thuật sáng tạo văn-chương sẽ không còn là đặc ân của một thiểu-số, mà trái lại, sẽ phân phối cho mọi người. Một hoàng kim thời-dại sẽ chiếu rọi, trong đó công dân cộng-sản sẽ không phải ngày đêm vất vả với lao động tay chân, để có thể cầm bút sáng tác. Văn-ngệ dưới triều Sô-Viết sẽ là công việc của mọi người. Tuy nhiên để tiến đến trình độ đó, người dân Nga còn phải chiến đấu với một số trở lực do tư-bản để lại. Hiện tại có thể còn tối tăm, đau khổ, hiện tại còn đầy khủng bố, áp-bức (do chính cộng-sản chủ-trương), nhưng nếu đến năm 2953 chẳng hạn, ta nhìn về giai đoạn ngày nay, thì giai đoạn này không lâu hơn thời kỳ khủng bố của cách-mạng Pháp đối với chúng ta hiện

(1) Xem Condorcet, Esquisse d'un tableau des progrès de l'esprit humain, Paris 1883, bộ 1, trang 49.

(2) Xem Doklady i vystupleniya predstavitelei sovetskoi filosofskoi nauki na XII mezhdunarodnom filosofskom kongresse Moskow 1958.

(3) Russel, New York 1956, trang 256.

nay ; và con số nạn nhân của cộng-sản hàng trăm ngàn triệu i nữa cũng không quan trọng hơn mấy ngàn người Pháp đã phải n đoạn đầu dài. (4)

Nhưng người công dân Nga trung thành nhất với chế-độ không khỏi tự hỏi về tính chất các cơ-quan tương lai của chính phủ ở thôn-xã và thị-thành, về các chi tiết khác của cuộc sống cộng-sản sẽ như thế nào ? (5).

Người cán bộ cộng-sản xứ Saratov thấy lúng túng với những câu hỏi tương-tự, đã phải nhờ Moscow tìm cách trả lời để cứu vãn thanh thế của đảng và cán bộ công tác. Chính tờ Kommunist đã kết án con người diên khùng nào đó trong tương lai sẽ dám tự đặt cho mình chẳng hạn câu hỏi sau đây : « sáng nay đi đâu, làm gì ? đến sở làm công việc một vị kỹ sư giám-đốc, hay đi điều-khiển một đoàn ngư-phủ ? Hay bay về Moscow để chủ-tọa một buổi họp khẩn cấp của Viện Hàn-lâm khoa-học ? » (6).

Những người lãnh đạo cộng-sản bị đặt trước một tình thế khá gay go. Một đảng cần phải duy-tri cho kỳ được lòng tin-tưởng của nhân dân vào tương lai chế-độ. Một trong những phương kế thần-diệu nhất là mặc cho giải thuyết Mác-xít một bộ mặt tôn-giáo, làm thế nào để cho dân chúng vui vẻ chịu đựng hy-sinh vô hạn định (7). Một đảng nhận thấy con người không là một bộ máy, nhưng là một sinh-vật biết suy-tư, biết phê phán, biết đánh giá, biết thế nào là mơ hồ, là thực hay mộng. Nếu đề cho ý-tưởng địa-đường tương lai tiếp tục, thì đảng cộng-sản sẽ vấp phải một trở lực vô cùng lớn lao.

Do đó, từ ba năm nay — từ 1958 — ở Ngà-Sô, tuyên truyền Cộng-sản đặc biệt chú ý đến xã-hội ngày mai. Trong 2 năm 1959, 1960, ngoài báo chí, tập-san v.v..., còn có trên 100 cuốn sách bàn về diêm đó. Trong Đại-Hội thứ 21 các đảng cộng-sản thế-giới, Khrutchev cũng không quên nhấn mạnh về vấn đề, theo ông có một tầm quan trọng đặc biệt.

Quan trọng là vì đã đến lúc cần phải có một thái độ dứt khoát dựa trên lý-thuyết Mác-xít, để chặn đứng các khuynh-hướng xét lại, do Tito chủ-trương, và khuynh-hướng nguyên-tắc của Mao-trạch-Đông. Theo Tito, tức là công nhận quyền phán quyết của cá nhân, theo Mao tức là

(4) Czelam Milosz, The captive mind, vintage Book, New York 1959, trg. 213, 225.

(5) Báo Kommunist, số 12, tháng 8-1960, trang 114.

(6) Tạp-chí Kommunist, trang 117.

(7) Chế độ tài phải luôn luôn quả quyết một lạc-quan không giới hạn. Vì bi-quan là anh ruột của hoài nghi, và hoài nghi là thù địch của mọi tin tưởng tuyệt-đối. Hoài nghi là « một trong những hình-thức chống lại với khoa-học và duy-vật biện-chứng », xem Bolshaja sovetskaia entsiklopedia, bộ 39.

phủ nhận quyền giải thích và lãnh đạo của Nga. Phải chăng chỉ có Moscou được quyền đóng vai trò vừa Tito, vừa Mao ?

Thực thế, trong quan niệm của Marx, thì nhà nước sẽ không còn lý do tồn tại trong xã-hội tương lai, khi mà mâu thuẫn tư-bản vô-sản đã bị tiêu diệt tận gốc rễ. Hơn nữa Marx không bao giờ công nhận cho Nga-Sô hay một dân tộc nào đóng vai lãnh đạo đối với các nước khác.

Trong Đại-Hội-ng nghị thứ 21, Khrutchev đã kết án là « tâm thường » quan niệm cộng-sản « như một đám quần-chúng không hình-thức, vô tổ-chức, vô trật-tự. Không, sẽ có một sự hợp tác cần lao rất chặt chẽ và cao độ. Đề có thể điều khiển máy móc, mọi người sẽ chu toàn công tác lao động của mình và làm bổn phận xã-hội kịp thời và trong trật-tự đã quy-định » (8).

Lời cảnh cáo này không còn ở trong viễn-tượng mơ hồ của Marx nữa, các nhà lãnh đạo Nga-Sô ngày nay muốn hợp-lý-hóa viễn-tượng đó, muốn nhìn vào thực-tế chua chát và đau khổ, hơn là những ảo mộng tâm tình vô căn-cứ của giai đoạn Marx — Lenine. Và ta thấy trong lý-thuyết cũng như hành động, điện Kremlin đi về hướng cộng-sản Platon, hoặc quan niệm nhà nước của J. J. Rousseau, hay giả-thuyết không-tưởng của Thomas More.

Platon nhận thấy xã-hội nhân loại rất phức tạp, bá-nhân bá-tính, không dễ gì mà hợp-nhất hòa-đồng được, Tuy nhiên, mục-đích của chính-trị là cố gắng thực hiện được sự hòa-điều ấy. Có đồng nhất thì xã-hội mới tiến, mới tồn-tại, mới hạnh-phúc. Nhưng làm thế nào ? Cần phải có những người thấu hiểu nhân tính, am-tường nhu cầu vật-chất tinh-thần của đồng loại, và đo được tương-quan giữa người và vật, giữa đòi hỏi nội-tâm và trở-lực bên ngoài, thì mới mong đạt tới sự hiện thực hòa-đồng cho xã-hội. Những người ấy chính là những ông Hoàng Triết-Gia (philosophes-kings). Còn Rousseau lại muốn tạo ra một tôn-giáo công-dân và để quyết định điều-khoản cho tôn-giáo ấy, cần phải tạo ra một ông vua có toàn quyền trên dân chúng ; Có như thế mới mong hợp nhất, mới đẩy lui được những điều kiện làm cho con người mâu-thuẫn với chính mình. St. Simon lại hô hào một « Tân Thiên-Chúa-giáo » dựa trên căn-bản tương-ứng xã-hội của mọi cá-nhân.

(8) Pravda 28 tháng 4, 1959.

Marx và Engel đồng ý với Platon và Rousseau về sự thiết-yếu của một hòa-đồng để xây dựng xã-hội. Nhưng Marx không chấp nhận sự hiện hữu của một giai-cấp sáng suốt vận dụng sức mạnh và khuyến dụ (force and suasion). Như đã nói, Marx tin sự hòa-điều chỉ xuất hiện sau khi đã hủy bỏ được tư-sản và phương-tiện sản-xuất của tư-bản. Lúc đó không còn giai-cấp, không còn nhà nước, hay chỉ có nhà nước không chính-trị theo lời của Lenine (« nonpolitical » state). Vì rằng tự do con người một khi đạt tới cao độ thì tự nó tạo ra hòa-điều cho xã-hội. Nghĩa là Marx chỉ kêu gọi đến thiện-chí, đến hiểu biết cá-nhân, đến tự do sáng suốt của nó, trong vấn đề hợp nhất và liên-đới công cộng.

Ý-tưởng của Marx bị các nhà mác-xít Nga-sô hiện nay kết án là quá mơ hồ, quá dễ dàng. Khác với Marx, họ cho rằng tự do sẽ sinh ra hỗn loạn, mở đường cho chủ nghĩa cá nhân tái hiện. Cần có một cơ-quan điều-khiển (apparatchiki), đồng thời đóng vai trò chỉ đạo, bảo vệ và duy trì chế-độ và xã-hội.

Cơ quan ấy chính là nhà nước và đảng. Tuy nhiên, vai trò của đảng bị chính sách độc-tài cá nhân Staline lấn át. Ta nhớ lại, theo Marx, nhà nước chỉ là tạm thời, theo Lenine, thì không biết nhất định lúc nào thì nhà nước không còn lý-do tồn-tại. Đến Staline, thì nhà nước còn phải tồn tại lâu dài vô hạn, vì hai thừa-tố : sự hiện hữu thù địch trong lòng xã-hội cộng sản, luôn luôn có sự tranh đấu giai-cấp trên đường tiến tới xã-hội chủ nghĩa, và sự bao vây của tư-bản, vì lẽ đó cần có một nhà nước mạnh để đối phó với hai sự phá hoại đó,

Staline khôn khéo viện vào lý do thù địch bên trong để thi hành chính sách độc-tài, để bào chữa cho những hành động độc đoán và đẫm máu của ông đối với các đồng chí và những ai không chịu nhắm mắt tuân mệnh-lệnh của ông. Chính sách ấy Khrutchev vẫn tiếp tục, chỉ khác một điều là hành động của Staline là nhân danh Nhà nước độc-tài, còn thủ đoạn Khrutchev là vì quyền lợi của đảng.

Đối với Staline, Nhà nước là một khí-cụ, giai đoạn Nhà nước tuy vô hạn nhưng cần thiết để xây dựng chủ nghĩa cộng-sản. Trái lại, Khruchew chỉ muốn đề cao vai trò của đảng. Đảng trên cả Nhà nước, Đảng lãnh đạo Nhà nước. Nghĩa là nếu Khrutchev độc-tài, thì chỉ với tư cách là phát-ngôn-viên của Đảng, là lãnh-tụ của đảng và vì quyền lợi đảng.

B. Ukraintsev, « Voprosy dialektiki pererastaniia Sotsializm v Kommunizm » Kommunist số 13, 1962, tr. 72.

Giả nhời một cuộc phỏng vấn của ông A. I. Macdonald, thông-tin-viên tờ Luân-đôn Thời-báo (London Times), đầu năm 1958, Khrutchev nói :

« ... Đảng Cộng-sản giữ một vai trò quan trọng và vai trò ấy sẽ lớn lên trong tương lai... Có nhiều sự thay đổi chức-vụ trong Nhà nước. Lịch trình thay đổi những chức-vụ ấy do quan niệm chúng tôi, do những nguyên-tắc lý-thuyết của Marx-Lénine về vấn đề Nhà nước. Khi mà những điều kiện cho phép chuyển sang chế độ cộng-sản đã được tạo ra trong xứ sở chúng tôi, thì nhiều cơ quan hành chính của Nhà nước sẽ tuần tự mất đi... Đảng có những nền tảng vững chắc hơn cả cơ-quan Nhà nước. Đảng xuất hiện và tồn tại không phải như một thành quả của bốn-phận pháp-lý. Sự phát-triển của đảng là do đòi hỏi của hoàn cảnh được quan niệm chính trị của nhân dân tạo ra... do những nguyên-lý của một bản chất tinh thần. Và nhân loại luôn luôn cần đến những nhân tố tinh thần ».

Ông G. Shitarev, trong bài « Đảng và việc thiết lập chế-độ cộng-sản » đăng trong tạp-chí chính-trị Politicheskoe samobrazovanie, số 8, 1960 đã bình giải đường lối Khrutchev như sau :

Nếu như Cộng Đảng và Nhà nước xã-hội đã tồn tại và làm việc với nhau trong quá khứ, nếu còn làm như vậy trong hiện tại, và trong tương lai dưới một số điều kiện nào đó, điều ấy không có nghĩa là tình trạng sẽ phải kéo dài mãi mãi... (10) Cộng đảng và Nhà nước xã-hội, trong vai trò và cương-vị xã-hội và trong chức vụ, không đồng nhất với nhau. Đảng nhận lấy cương-vị lãnh đạo trong hệ-thống độc tài của vô sản, đảng điều khiển nội-vụ và ngoại-giao của Nhà nước... Đảng với tư cách là một tổ chức chính-trị ý-thức-hệ, hoàn toàn dựa vào sự quyền dự trong việc lãnh đạo quần chúng, còn Nhà nước dựa vào võ lực và quyền dự... Đảng là một lực lượng duy nhất khả dĩ đảm bảo, qua sự lãnh đạo của nó, cho sự chuyển-jiếp từ một Nhà nước xã-hội đến sự cai trị Cộng-sản của xã-hội... Phương pháp khuyến dụ... càng ngày càng có nền tảng trong đời sống Xô-viết, và dưới chế-độ cộng-sản những phương pháp ấy sẽ trở thành mực thước duy nhất cho các mối liên lạc giữa nhân dân. Thêm vào đấy, sự quan trọng của đảng sẽ còn lớn thêm vì lẽ rằng sự lãnh đạo quần chúng dựa trên sự truyền-bá các tư-tưởng vĩ-đại của thuyết Mác-xít — Lénin ».

(10) Chống Staline.

Cũng trong bài báo nói trên Sbitarev viết : « Đảng bây giờ là hình thức cao nhất của tổ chức chính trị ở Nga-sô. Bao lâu còn có những tổ-chức khác... trên mức độ Nhà nước, ... về sản-xuất, liên-hiệp thương-mại, hợp-tác-xã, ... thì bây giờ đảng còn là một lực lượng lãnh đạo đối với từng cá nhân và đối với mọi người ; chỉ một mình đảng cộng-sản có năng-lực phối-hợp và điều khiển công việc Nhà nước và các tổ chức xã-hội chiếu theo sự xây dựng chế-độ cộng-sản ».

Đảng ngăn ngừa mọi khuynh-hướng cá-biệt, muốn chống lại hoặc thoát ra ngoài khuôn-khổ xã-hội. Tại một phiên-họp khoáng-đại Ban Chấp Hành Trung-Ương Đảng Cộng-sản, Khrutchew quả quyết : « Sự tự phát (spontanéité) là một tử thù tai hại nhất ». Mục đích của đảng là :... sự thống nhất chứ không phải là sự phân tán giai cấp lao động ; là sự củng cố liên-minh giữa giai cấp thợ thuyền và nông dân, chứ không phải sự bất hòa giữa hai giai cấp không tương-khắc ấy ; là sự củng cố thống nhất hàng ngũ đảng Mac-Lénin, chứ không phải chia rẽ và lệch lạc về ý-thức-hệ ; là nền kinh-tế xã-hội có kế hoạch đặt trên cộng-sản, chứ không phải sự phân tán tổ-hợp kinh-tế ; là sự nhất trí ý-thức-hệ, chính-trị và luân-lý ; là sự hợp-nhất quần chúng của mọi quốc-gia... không có sự khác biệt quốc-gia và chủ-nghĩa quốc-gia ; là củng-cố quyền-lực chính-phủ, chứ không có sự chia rẽ các tỉnh... » (12)

Theo các lý-thuyết-gia cộng-sản ngày nay, thì xã-hội cộng-sản tương lai không phải là một xã-hội vô tổ-chức, và đảng cộng-sản là một tất-yếu để điều hành lãnh đạo các tổ-chức có thể có. Nghĩa là đảng không còn là một cơ-quan tạm thời, đảng đã được nhìn nhận như một điều kiện không thể không có cho cộng-sản, đảng tồn tại mãi mãi.

Do đó trong chế-độ cộng-sản toàn diện, người dân lại càng phải tỏ ra sẵn sàng tuân lệnh, sẵn sàng vâng lời thượng-cấp. Sự vâng lời sẽ biến thành một tất-yếu sinh tử của con người (11). một bản-tính thứ hai. Con người không thể hưởng-thụ Tự-do ngoài khuôn khổ Đảng đã định sẵn. Nói cách khác mọi vi phạm đến nguyên-tắc của Đảng được coi là một bệnh hoạn.

Về bình-đẳng, nếu năm 1930 những người Bolshevik đã nhân danh bình-đẳng đề lên nắm chính-quyền, thì trong chế-độ cộng-sản tương lai đòi hỏi bình-đẳng sẽ bị tố cáo là lệch lạc, là trưởng-giả. Chỉ có một bình-đẳng độc nhất, là bình-đẳng phó mặc cho Đảng toàn quyền quyết

(14) Báo Kommunist số 17, 1950, trang 20.

(12) Thực ra thì Khrutchew rất độc tài đối với Đảng.

định số phận của mỗi người, bình-đẳng ở chỗ không có người nào được có tư-sản, vì tất cả đã nằm trong tay của Đảng. Tờ Kommunist, số 14, 1960 trang 19 trình bày ý kiến rằng tư-sản là một trở ngại cho việc kiểm soát của đảng, tư-sản như những lỗ răn ngấm ngấm rất nguy hại cho chiếc tàu thám thính của đảng, tư-sản là cấm-địa cho đảng cộng-sản.

Không tự-do, không bình-đẳng, không tư-sản, ý nghĩa cuộc đời của mỗi người không còn nữa. Hy sinh riêng tây cho kẻ khác được hạnh-phúc, là một lẽ cao-thượng, nhưng theo đúng luận-lý (Aristote và cả Mác-xít nữa), thì trong chế độ cộng-sản mỗi người phải hy sinh và không một ai hạnh phúc cả, mỗi người là một khí cụ, và không ai là cứu cánh cả. Nếu mỗi người là một con số, một đơn vị không đáng kể, thì trong xã-hội không có ai đáng kể cả. Báo Pravda ngày 18, tháng 11, 1959 đã thuật lại lời Khrustchew như sau :

« Đúng như đàn ông bận rộn từ rạng đông đến chiều tà, để xây dựng một dinh thự mới và chất chứa đầy mật vào đấy, nhân dân ta sẽ chu toàn nghĩa-vụ trong xã-hội cũng như vậy ». Phải chăng giọng điệu Plutarch nói về dân thành Spart ?

LÊ-THÀNH-TRỊ

1-) Đã gọi là loài người, thì chó đẻ sống thừa, chết thừa. Cần phải lập chí. Mà muốn lập chí lẽ dĩ-nhiên là phải học.

Phan-Kế-Bính

2-) Chúng ta thử nghĩ mà xem, sau khi tan ra hay tiêu-diệt, một dân-tộc, một quốc-gia còn lại dấu-vết gì, nếu không phải là những áng thơ văn, những điệu nhạc và những nét vẽ.

T. V.

3-) Trong công-cuộc cải thiện dân sinh, mở mang những kỹ-nghệ nhỏ là một điều cần phải làm. Muốn rõ sự xác đáng của lời đó, ta chỉ cần quan sát chung quanh ta và so-sánh. Ta sẽ thấy một làng có công-nghệ, thì đời sống người dân được sung túc. Trái lại, những làng chỉ trông cậy vào nghề làm ruộng, thì dân cư khó mà trở nên giàu thịnh, nếu không nói là thiếu-thốn cơ-cực.

Hoàng-Đạo

vài nhận xét về **TIẾNG VIỆT**

I Có nên đặt vấn-đề thống-nhất Việt-ngữ ?

Bài của Trần-việt-Son

Đặt vấn-đề thống-nhất Việt-Ngữ, chúng tôi e rằng có vị sẽ bảo : « Tiếng Việt là một tiếng thống-nhất, việc chi phải thống-nhất » ? Thì chúng tôi xin nói trước rằng vị ấy đã đưa ra một lời nói rất đúng, nhưng tuy rằng Tiếng-Việt, so với biết bao ngôn-ngữ khác, đã là một tiếng thống-nhất rõ-ràng rồi, nhưng chúng ta vẫn phải rằng làm cho nó tốt đẹp thêm «mãi». Trong công-trình tranh-đấu hoàn-thiện tiếng Việt vấn-đề thống-nhất nó đến triệt-đề là một. Rồi còn biết bao nhiêu vấn-đề khác nữa : vấn-đề làm ngôn ngữ phong-phủ thêm, vấn đề phiên-dịch các tiếng địa lý, tên người của ngoại-quốc, vấn đề cải-cách Việt-tự để trở nên tiện-lợi hơn... Bài này xin hầu chuyện bạn đọc về vấn đề thống-nhất Việt-ngữ... Và trước hết chúng ta hãy nhận-xét về tính-chất đồng-nhất hay không trong tiếng Việt.

TR U Ở C khi nhận-xét về phương-pháp có thể giúp ta thống-nhất Tiếng Việt đến triệt-đề, chúng ta hãy thành-thật tìm tòi về những khuyết-diểm của nó.

A.- Một nhận-xét đầu tiên : Tiếng Việt là thứ tiếng đồng-nhất, và chúng ta không nên quan-trọng-hóa sự khác nhau về giọng nói giữa các địa-phương.

Xin nói trước về vài nhận-xét để chúng ta đừng ngộ-nhận khi bắt đầu đọc bài phân-tách này :

1.— Tiếng Việt là thứ tiếng đồng-nhất ít thấy trên thế-giới. So sánh với vài ngôn-ngữ đồng-nhất có tiếng trên thế-giới, chúng ta thấy rằng tiếng Pháp đồng-nhất, nhưng giọng nói người ở Paris với giọng nói người ở Marseille rõ ràng là khác nhau. Ngoài ra, bên Pháp còn có những ngôn-ngữ địa-phương khác hẳn với tiếng Pháp mà ta thường biết. Với những ngôn-ngữ địa-phương ấy, một người biết tiếng Pháp không thể hiểu tiếng Breton hay tiếng Alsacien. Thi-hào Mistral người Pháp đã viết một tập thơ bằng một ngôn-ngữ địa-phương mà người Pháp chính cố không hiểu được. Dân Phi-luật-Tân, dân Trung-Hoa, dân Ấn, dân Nam-Dương, mỗi dân tộc nói nhiều thứ tiếng. Ở nước Việt-Nam, dân Việt-Nam chỉ nói một thứ tiếng là Tiếng Việt-Nam.

2.— Tuy-nhiên, chúng ta nhận rằng giữa miền này với miền kia, có những sự khác nhau về giọng nói, và về một phần nhỏ (rất ít) từ-ngữ không giống nhau. Nghĩa là : Tiếng Việt đã *rất* thống-nhất, nhưng chưa thống-nhất triệt-đề.

Thường-thường người ta cho rằng những sự khác nhau về giọng và về một số tiếng chỉ có giữa Bắc và Nam, hoặc giữa Bắc, Nam, Trung. Xin cải chính ngay điều ấy : sự phân-biệt Bắc Nam chỉ là một thành-kiến sẵn có, nên người ta tưởng rằng chỉ có giọng Nam, giọng Bắc khác nhau. Thật ra, không phải chỉ có sự khác nhau ấy, mà phải nói rộng ra rằng : sự khác nhau về giọng nói đặt ra giữa các miền trong nước Việt bất-kể là Nam hay Bắc.

Thật vậy, nói riêng về Bắc Việt, đã có những miền mà giọng nói khác hẳn nhau. Như người Kê-Noi, (địa-phận gần Hà-nội), cứ mỗi khi hết câu lại nhấn mạnh và làm cho tiếng cao bỗng lên, khác hẳn người Hà-nội. Người miền biển Bắc-Việt lại có một giọng nói đặc biệt làm mất hẳn chữ R trong vần TR và đổi hẳn vần S thành vần TH. Người ta thường dùng câu này để chớ-nhạo người miền biển Bắc Việt :

Con lâu tằng nằm bờ te tụi, ăn no tòn như cái tống teo...

hay là :

Tháng thơm ngày ra, nghe đánh thành, tưởng là tiếng thúng, hóa ra tiếng thắm.

Chắc các bạn đã đọc lại hộ câu nói đó cho đúng giọng, bằng cách thay âm T bằng TR và âm TH bằng S.

Ở Trung-Việt, ta có thể phân-biệt 3 khu vực chính mà giọng nói khác nhau :

a— miền Vinh — Hà Tĩnh, giọng nói nghiêng về dấu nặng ;

b— miền Huế, giọng nói đã nhẹ hơn, nhưng vẫn còn nghiêng dấu nặng, và đọc sai những vần tận cùng bằng chữ G và chữ H.

c— miền Quảng Nam, có cái giọng rất đặc biệt về những tiếng có vần ẮN, ẮNH, ẮN v.v... Người ở đó không nói cái *bánh, tôi bán, muốn năm*, mà nói cái *béng, tôi bén, muốn nem*...

Ấy là chưa kể có những làng hoàn toàn Việt-Nam, ở ngay gần Vinh, mà khi người ở đó nói, người ở Vinh cũng khó nghe hiểu.

Ở Nam-Việt cũng vậy, giọng nói không phải hoàn-toàn đồng-nhất, vì người miền Đông vẫn có thể nhận thấy một ít điểm khác về giọng của người miệt Tiền-giang hay miệt Hậu-giang.

Thêm vào những sự khác nhau về giọng, ngay trong một miền, cũng đã có những sự khác nhau về một số tiếng: như người Sài-gòn kêu *bà*, thì người Hậu-Giang kêu *tía* ; người Sơn tây gọi *bầm*, trong khi người Hà-nội gọi *mẹ* và người đồng bằng gọi *u*.

Do những điểm trên, vấn-đề khác nhau chút đỉnh về giọng nói, nên đặt ra giữa các miền chứ không phải chỉ giữa Bắc, Nam, Trung. Nói vậy là đề ghi rằng đừng có ai lấy giọng nói khác nhau mà mưu gây chia rẽ, lối bịch lăm.

3.— Cuối cùng, chúng ta hãy nhấn-mạnh rằng những điểm khác nhau ấy chỉ là những cái nhỏ-mọn, không thể lay chuyển được cái nhận xét quan-trọng là ngôn-ngữ ta đã thống-nhất.

Vấn-đề mà chúng ta đặt ra là thống-nhất triệt-đề tiếng nói giữa các miền. Công-việc này cố-nhiên quan-hệ, vì dầu sao cũng giúp thêm yếu-tố đề cho những sách, báo Việt-Nam được bất-cứ miền nào hiểu rõ-ràng, triệt-đề. Thêm nữa, làm cho ngôn-ngữ triệt-đề thống-nhất, là làm cho dân-tộc thấy mình hoàn toàn giống nhau đề cố-kết với nhau hơn, không một kẻ nào có thể còn lợi-dụng những chỗ khác nhau về giọng nói để mưu-mô gây chia rẽ được nữa.

Đến đây, chúng ta lại trở về lối chia miền về những sự khác nhau trong giọng nói, đã đề cập đến ở trên. Muốn công-việc thực-hành và nghiên-cứu được dễ dàng, chúng ta bao gồm những giọng gần giống nhau vào một loại, thì ta thấy có 3 giọng gốc : giọng Bắc, giọng Nam, giọng Trung.

B.— Những nguyên-nhân đã gây ra sự khác-biệt về tiếng nói.

1.— Thủy-thồ các miền khác nhau.

2.— Sự chung-đụng với các giống dân khác.— Dân Việt-Nam trong cuộc Nam-Tiến đã gặp-gỡ hoặc đồng-hóa được những giống dân khác. Tiếng Việt do đấy không khỏi chịu những ảnh-hưởng.

Ngoài ra, một số tiếng trong từ-ngữ cũng bị thay đổi do sự chung dụng với các dân-tộc khác và Người Việt-Nam lại Việt-hóa một số tiếng Miên, Chăm để tạo ra những tiếng mới.

Về giọng nói, giọng Bắc là giọng Hán-Việt sau khi tiếng Hán được Việt-hóa. Còn giọng nói ở Vinh, Hà-tĩnh có thể là giọng gốc của tiếng Việt lúc nguyên-thủy, vì miền này chung-đụng với giống Hán ít hơn. (Hoặc có thể có một giống dân tại đó nói giọng trầm và nặng, sau gặp dân Việt tới đồng hóa họ, và dân Việt cũng nhiễm luôn giọng nặng trong khu-vực này). Dân Vinh—Hà-tĩnh, trong lịch-sử, không di-cư mấy — còn dân theo chúa Nguyễn di-cư vào Nam phần lớn là dân Bắc. Những người Bắc này lập nghiệp tại Nam Trung-Việt và Nam-Việt, chung-đụng với người Chăm, Mên và giọng nói vì thế biến-chuyển.

3.— Hình-thể đất-nước dài và không đồng-nhất, đường giao-thông lại khó-khăn. Vì cuộc sống trong lịch-sử bớt sự chung-đụng, nên những sai-lầm ở địa-phương những tiếng lỏng mõi, những tiếng mới đặt, v.v... cứ được chấp-nhận và được duy-trì riêng-rẽ ở một địa-phương mãi, cho đến lúc đất-nước thật-sự thống-nhất thì mới thấy nổi bật ra những sự khác nhau.

Một trong những nguyên-nhân thuộc loại này, là việc tránh tên húy các vua chúa. Trong thời Trịnh — Nguyễn phân-tranh, miền Bắc đổi đi nhiều tiếng, miền Nam cũng đổi đi nhiều tiếng... Bắc kiêng tên Trịnh-Tùng, nên nói *tùng phu* trong khi Nam vẫn nói *tùng-phu*. Vậy là Nam nói đúng. Bắc kiêng tên Trịnh-Cang, nên phải đổi ra « *cương-thường* », trong khi Nam vẫn giữ đúng tiếng *Cang-thường*. Ngược lại, Nam đã đổi *Hoàng* ra *Huỳnh*, vì kiêng tên Nguyễn-Hoàng; đổi *Phúc* ra *Phước*, vì kiêng tên Nguyễn-Phúc; đọc *hoa* là *huê*, vì kiêng tên một bà quý-phi đời Thiệu-trị; đọc *Hồng* là *hường*, vì kiêng tên vua Tự-Đức (Hong-Nhậm).

Những nguyên-cớ làm sai lạc tiếng nói thật là nhiều, mà Tiếng Việt vẫn giữ được nguyên vẹn tiếng nói, âu cũng là một nét đặc biệt trong sức sống của người Việt-Nam.

C.— Những điểm khác nhau trong tiếng Việt.

Chúng ta công-nhận những nguyên-nhân sau này gây nên một vài khác biệt trong tiếng nói :

1.— Có những âm, vần, thay đổi ở Nam mà không thay đổi ở Bắc : trong cuộc Nam-Tiến, tiếng Việt đồng-hóa và chịu vài ảnh-hưởng của tiếng Chăm, Miên, vì thế nên có ít điểm đổi thay về giọng nói (một số tiếng nhấn rõ vần *r* và *tr* có rung lưỡi, và những thanh *hỏi*, *ngã* không còn phân-biệt rõ).

2.— Có những âm, vần, thay đổi ở Bắc mà vẫn giữ nguyên ở Nam.

3.— Có những âm thay-đổi cả ở Nam Bắc, nhưng thay đổi khác nhau, mỗi chỗ một khác.

Sự tra-cứu nguyên-nhân những sự thay-đổi để tìm tiếng từ gốc, cũng có ích-lợi « phần nào » để hoàn-thiện tiếng nói của ta ngày nay. Chúng ta nói là « phần nào thôi », là vì không phải cứ tìm ra một tiếng lúc nguyên-thủy rồi trở lại cho đúng tiếng nguyên thủy ; không phải cứ tìm thấy chỗ sai, là ta bỏ đi và quay về chỗ xưa mà ta cho là đúng. Việc sửa lại cho từ-ngữ được thống-nhất, cũng không hẳn cần-thiết trong mọi trường-hợp,— vì cũng có khi nên dùng mấy tiếng khác nhau để ngôn-ngữ thành phong-phú thêm.

Tất cả vấn đề sửa đổi, là do một sự cân nhắc để tìm ra sự hữu lý cho mỗi trường hợp.

Dưới đây, chúng ta phân tách những điểm khác nhau về giọng và về từ ngữ giữa tiếng các miền. Chúng ta chú trọng đến việc so sánh tiếng Việt miền Bắc và tiếng Việt miền Nam.

1— NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU VÌ ĐÃ CÓ MỘT SỰ SAI LẦM.

a) Bắc-Việt thường nói sai và viết sai mấy phụ-âm ở đầu tiếng, là :

—*TR* và *CH*, Trái nhà, có thể viết thành chái nhà. Nguyên do vì khi đọc, không phân-biệt *TR* và *CH*.

— Các phụ-âm *D*, *R*, *GI*, lẫn với nhau. Tỷ-dụ, *chấm dứt* hay *chấm rút* ? *Rời chỗ*, *giời chỗ* hay *dời chỗ* ? *rời rạc* hay *dời dạc* ? Những âm đó đọc y như nhau, nên người viết thường không phân biệt được viết cách nào cho đúng. Trái lại, người miền Nam viết những tiếng đó rất đúng, vì trong khi đọc, đã đọc phân biệt rất rõ ràng. Tỷ-dụ : nói « *chấm dứt* » và không bao giờ rung lưỡi để đọc « *chấm rút* » nên người miền Nam đều viết đúng là *chấm dứt*.

— a) S lẫn với X. Tỷ-dụ : *sung sướng* hay *xung xướng* ? *sa sới* hay *xa xới* ? Ít người phân-biệt được rõ.

b) Trái lại, người miền Nam thường viết sai về mấy phụ-âm cuối, mà viết sai cũng vì đọc sai. Người miền Trung cũng dễ phạm lầm lỗi viết sai đó.

— Các vần *ac, ác, uốc, ươc* hay viết lầm thành *at, ăt, uốt, ươt*. *Vác cuốc...* thành *văt cuốt*, *cán nhắc* thành *căn nhắ*. (Trung-Việt thường bị lỗi lầm này nhiều hơn).

— Các vần *at, ăt, uốt, ươt*, viết lầm thành *ac, ác, uốc, ươc*. Tỷ-dụ : *nhất sợ* thành *nhắc sợ*, *dắt trâu* thành *đắc trâu*.

— Các vần *an, ăn, iên, uôn* thành *ang, ăng, iêng, uống* (sự sai lầm này ít còn thấy).

— Các vần *an, ăn. iên, uôn* thành *ang, ăng, iêng, uống* (sự sai lầm này ít còn thấy).

— Các vần *ang, ăng, iêng, uống, ường*, lầm ra *an, ăn, iên, uôn, ươn*. Tỷ-dụ : *ngoài đường*; *thăm viếng*, *ngang dọc*, có thể thành *ngoài dươn, thăm viển, ngang dọc*.

Những sự viết sai nói trên, gần đây, về phần đồng-bào Nam, đã biến đi gần hết, nhưng sự nói sai chệch một vài âm kể trên cũng vẫn còn. Trái lại, đồng-bào Bắc khó sửa được lối viết những phụ-âm đầu tiếng cho đúng.

c) Đồng-bào miền Nam, trong khi nói, không phân-biệt các dấu Hỏi và Ngã, nên khi viết cũng không phân-biệt được và thường dùng hai dấu Hỏi Ngã như nhau.

d) Ngoài ra, cũng cần kể ra vài sai lầm linh-tinh, tỷ-dụ : đồng bào miền Nam đọc phụ-âm *V* thành ra *D*. Tỷ-dụ : *Vợ chồng* đọc thành *Dợ chồng* hay *Vợ chông*. Vì thế nhiều người viết sai *V* thành *D*.

2— NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU VÌ CÓ MỘT SỞ TIỀNG ĐÃ BIẾN-THIÊN ĐI, MỖI NƠI MỘT KHÁC.

Có những nguyên-âm biến-chuyển đi mỗi nơi một khác, thường thường là đổi sang những nguyên-âm gần. Tỷ-dụ : *ỉ* và *ôi*, *ơ* và *ai*, *ân* và *ưn ưn*...

Đây là một ít tỷ-dụ, tiếng ở Bắc đứng trước, tiếng ở Nam đứng sau :

Nhật, nhựt.	Bản, bôn.
Đàn, đôn.	Bực, bậc.
Này, nầy.	Cục, cuộc.
Mày, mầy	Phúc, phước,
Mệnh, mạng.	Thật, thiệt.
Nhán, nhờn.	Nguyên, ngươn
Sinh, sanh.	Thủa, thuở
Tinh, tánh.	Cười, cỡi.
Vũ, vổ.	Hoàn, hườn
Gửi, gởi	Quốc, quắc.
Thư, thơ	Mặc dù, mặc dầu.

Hoa, huê.

Nên chú-ý thêm rằng lối đổi nguyên-âm như trên không phải là định-lệ chung. Chỉ có một số rất ít những tiếng là bị đổi như thế mà thôi. Tỷ-dụ : *Bàn, minh, cũ, lực, ở* Nam và Bắc đều vậy chứ không thể thành *Bồn, manh, cõ, lặc* được. Nguyên-do sự thay đổi những tiếng trên, là vì khi phạm-húy thì người ta phải đổi tiếng.

Trong cuộc sống chung Nam Bắc, những sự khác biệt giữa các tiếng đó dần-dần được ổn-định. Tự-nhiên, người ta dùng những tiếng nào dễ dùng, và bỏ đi những tiếng khó dùng, không phân biệt Nam-Bắc. Tỷ-dụ, trong thật-tế những tiếng Nam *quốc, ngưon, nhon, thơ*, phải thua những tiếng *quốc, nguyên, nhân, thư*. Trái lại những tiếng Bắc *mệnh, cục, vũ, bực*, lại thua *mạng, cuộc, võ, bặc*.

Lại có một số những tiếng khác nhau về phụ-âm đầu. Khi Bắc dùng *gi, d* và *nh*, thì Nam lại dùng *tr, nh, l*.

Bắc : <i>giời</i>	Nam : <i>trời</i>
<i>gio</i>	<i>tro</i>
<i>giống</i>	<i>trồng</i>
<i>dện</i>	<i>nhện</i>
<i>dộng</i>	<i>nhộng</i>
<i>duộm</i>	<i>nhuộm</i>
<i>nhời</i>	<i>lời</i>
<i>nhẽ</i>	<i>lẽ</i>
<i>nhanh</i>	<i>lanh</i>

Vài phụ-âm đổi khác, như : *ngắn và vắn, cãnh và nhành*.

Nên chú-ý rằng những tiếng khác nhau như thế rất ít. Trong thật-tế, những tiếng đó cũng tranh dành nhau để được đứng vững và nhiều tiếng Nam có phần thắng thế, chứng cớ là nhiều nhà văn, nhà báo ưa dùng những tiếng trong cột bên phải vừa kể trên, thay vì dùng những tiếng bên cột trái. Nguyên do chính, cũng vì những tiếng như ở cột bên phải được đồng bào toàn quốc hiểu dễ dàng, còn những tiếng ở cột bên trái khiến cho đồng bào Nam có phần bỡ ngỡ.

3— NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU VÌ SỰ ĐẶT TIẾNG ĐẶC RIÊNG BIỆT HẸN.

Giữa Nam và Bắc, có một số ít những tiếng dùng để chỉ chung một đồ vật, một ý-niệm... Ngoài ra, cũng có những tiếng để chỉ riêng đồ vật miền Bắc mà Nam không có, hoặc chỉ vật ở Nam mà Bắc không có

(Trung cũng vậy). Hoặc là có những *tiếng lóng* (*argot*) đặt ra ở riêng một địa-phương, được một địa-phương công-nhận, nhưng không lan rộng hay chưa lan rộng được khắp nước.

Vài tỷ-dụ (tiếng Bắc trước, tiếng Nam sau) :

<i>Hoa, bóng</i>	<i>Cốc, ly</i>
<i>Bông, gòn</i>	<i>Lơ, dương</i>
<i>Hào, cắc</i>	<i>Bút, cây viết</i>
<i>Quả, trái</i>	<i>Nhầm rượu, nhậu rượu</i>
<i>Bán buôn, bán sỉ</i>	<i>Đạn, bì</i>
<i>Thìa, muỗng</i>	<i>Trả lại tiền, thối tiền,</i>

Về những tiếng địa-phương, tỷ-dụ : Nam có những tiếng *ghế bố, cái nóp*, Bắc có *cái phăn, cái đại*.

Lại có những tiếng cùng có, nhưng nghĩa khác nhau : *cái hóm* ở Bắc là vật-dụng đựng đồ, ở Nam là *cái quan tài*. *Viếng* ở Nam là đi thăm, ở Bắc là đi phúng điếu đám tang. *Thong thả*, ở Bắc là từ-tốn, chậm rãi, ở Nam là tự do, không bị câu thúc. *Cái chân* với người Bắc là tấm mền đắp khi lạnh, còn với Nam lại là cái sa-rông quấn thay quần.

Nhiều lời nói thông-dụng của người bình-dân cũng khác nhau.

Bắc : *Ồi giới ơi*

Nam : *Trời đất ơi*

Nặng bỏ mẹ

Nặng thấy mẹ

Nên chú-ý rằng những điểm khác nhau về những nguyên-âm hay phụ-âm gần nhau, không làm cản trở gì về sự nói chuyện và hiểu nhau dễ dàng giữa đồng bào miền Bắc và miền Nam, nhưng sự khác nhau về những tiếng Nam Bắc cùng có mà nghĩa lại khác nhau, có thể gây ra những cái hiểu lầm nên tránh.

Trong ít năm gần đây, nhiều tiếng dùng riêng ở Bắc đã phổ cập ở miền Nam, cũng như một số tiếng riêng biệt của miền Nam được chấp nhận dễ dàng và đánh thua những tiếng miền Bắc. *Xe đạp, làm đã, thắng được xe máy, mần... Bánh mì, trái, ly* đã lấn bước *bánh tày quả, cốc...* Cuộc chạy đua đương tiếp-tục giữa những tiếng khác.

4— NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU TRONG CÁCH ĐẶT CÂU.

Ngoài ra, trong lối hành văn ở ba phần, có những điểm khác nhau : khác nhau trong lối đặt câu, trong lối đặt thành-ngữ. Tuy-nhiên

đây chỉ là vài nét rất nhỏ mọn và rất ít, trong cả cái rừng văn-phạm Việt-Nam.

Tỷ-dụ : Bắc nói : « *Lớn đến thế nào, dài đến đâu* » thì Nam nói *chừng bao lớn, bao dài ?*

Bắc nói : « *Trò lười bao nhiêu, thì thầy ghét bấy nhiêu* » nhưng Nam nói : « *Trò lười bao nhiêu thầy ghét bao nhiêu* ».

Bắc nói : « *anh ấy, bà ấy...* » Nam nói : *anh, bà* »

TẠM KẾT-LUẬN :

Ít hàng đề nhận xét rõ về những điểm khác nhau giữa một số tiếng của địa-phương này và địa-phương khác nhờ đây có thể có những yếu-tố để nêu ra những căn-bản thống-nhất triệt-đề Việt-Ngữ, điều mà chúng tôi sẽ xin tạm bàn trong một số sau.

TRẦN-VIỆT-SƠN



*Tài liệu sưu tầm và trích dịch * * **

TÌM HIỂU NỀN VĂN HỌC của DÂN TỘC MIỀN NÚI

CAO - CHU

THẸO sự khảo cứu, nước ta ngoài người Kinh, còn có rất nhiều dân-tộc thiểu số, sống rải rác khắp miền Núi Việt-Nam ; từ Bắc-Việt, Tây-bắc, Tây-nguyên và một số ở Nam-bộ (1). Các dân-tộc ấy có, một nền văn hóa lâu đời phong phú. Có thể nói điều này đã vượt hẳn các dân tộc thiểu số trên thế-giới. Chỉ vì cách biệt, thiếu sự trao đổi, nên dần dần mai một. Trên quan điểm xây dựng nền văn học chung hiện tại, chúng tôi lần lượt tìm kiếm cống hiến cho độc giả : đồng thời góp một phần rất nhỏ vào việc cổ vũ cho phong trào phát triển nghệ thuật của những dân tộc anh em — Những người đã từng đóng góp và chứng kiến vào lịch sử thăng trầm của đất nước.

(1) Sẽ có dịp trình bày về Vị trí, dân số và hoàn cảnh sinh hoạt của từng dân tộc.

Di sản văn học của nó còn lại rất nhiều, mang đủ màu sắc văn học, nghệ thuật cá biệt rừng núi. Văn nghệ đã phát triển mạnh mẽ hơn, qua những bản trường ca, thơ, ca dao, truyện thần thoại cổ tích. Lần lượt có dịp chúng tôi sẽ đi vào chi tiết mỗi loại. Trước khi đề cập đến vấn đề, cũng xin lưu ý về quan niệm sai lầm của chúng ta từ trước đến nay, đã coi thường, nếu không khinh rẻ — hoặc thờ ơ với nền văn học của dân tộc thiểu số. Dưới chính thể cộng hòa miền Nam, trong cao trào vận động cách mạng mới về mọi phương diện ; những người có ý thức về văn học chân chính, chẳng những làm sáng tỏ, gây dựng nó sống lại, mà còn làm thế nào phát triển sâu rộng di sản văn nghệ đang thành hình, với rất nhiều tài năng chớm nở phong phú, qua các địa hạt văn chương, hội họa, kịch nhạc v.v...

Trong phạm vi tờ báo, cũng như khả năng và phương tiện có hạn, không tham vọng làm một nhà nghiên cứu chuyên môn, chúng tôi chỉ lượm lặt, đóng góp một phần rất nhỏ vào phong trào phát triển văn học nói chung hiện tại của nước nhà, và sẵn sàng chờ đợi sự bổ khuyết, chỉ giáo của các bậc thức giả cao minh.

Đề mở đầu loạt bài này, chúng tôi xin trích dịch một số tác phẩm, có thể điển hình cho nền văn học Thái, với một vài nhận xét chú thích đơn giản.

« TẢN CHỤ XIẾT XƯƠNG » (1)

(*Tinh ca Thái*)

1 *Tiêu dẫn và nhận xét*: Tinh ca « Tản chụ xiết xương » là một tuyển tập về loại dân ca, thể hiện và gói gắm chuyện yêu đương, tình cảm của trai, gái Thái. Về phần tác giả, thời đại của tác phẩm và những ai sưu tầm, đến nay vẫn còn mờ mịt, một phần vì hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử đất nước. Chỉ biết sơ lược rằng, căn cứ theo những bản thảo được chép lại, thì vào khoảng từ 130 đến 140 bài, chứa đựng ngót ba ngàn 5 trăm câu.

Nội dung tinh ca « Tản chụ xiết xương » ghi lại một quá trình yêu đương của trai gái thanh niên trong thời kỳ vừa chớm nở tình ái—Tâm tình mộc mạc, nhưng tế nhị : lời ca bay bướm mà vẫn hồn nhiên. Qua

(1) Có nghĩa : những lời bóng bẩy, yêu đương trao đổi giữa Trai, gái.

tác-phẩm đã thể hiện đầy đủ mọi diễn biến tinh cảm: từ lúc thầm yêu trộm nhớ, đến lúc trao đổi, qua ăn khúe dần vật và cuối cùng là sự chung thủy đời đời — Tác phẩm đã thoát thai từ đời sống họ, nên phản ảnh trung thành từ nền sinh hoạt, chế độ, phong tục... gây thành một sắc thái riêng biệt, khó có thể lẫn lộn với bất cứ một tác phẩm ngoại lai nào. Màu và cạnh khía đã thay đổi dần, bám sát theo hoàn cảnh từng khoảng thời gian. từng tình trạng xã hội một; Tuy rằng sự ca tụng về lịch sử tình ái muôn đời vẫn đồng điệu... Dân tộc Thái được mệnh danh là văn minh hơn các dân tộc miền núi, lại có điều kiện gần gũi với người miền xuôi, nên đa phần tác phẩm họ không xa cách chúng ta mấy, cũng bay bướm ướt lệ. Riêng về ý thức chân thành, mộc mạc có thể vượt hẳn chúng ta là khác. Ta hãy xem sự diễn biến về tinh cảm giữa một đôi trai gái Thái, từ ngày biết nhau quen nhau, đi dần đến việc tìm hiểu gia thế, qua ít nhiều tâm tư thầm kín, đến lúc hiểu biết nhau, thỏ lộ cùng nhau, họ đã thể nguyện chung thủy bằng phong tục tập quán thiêng liêng — cắt máu ăn thề — Sự nhớ nhung xa vắng, niềm ước ao đứng đắn, lành mạnh, sự tha thiết lo ngại trong những ngày sống bên nhau sắp đến — Vâng! họ đã rung động và đã sống một cách nhiệt thành. Khách quan, xã hội, không làm xao động tâm hồn họ, cho nên nội dung của tình ca « Tản chú xiết xương » đã nói lên một thứ tình yêu đặc biệt, vô cùng sâu sắc và mộc mạc, chứa đựng đầy đủ hình ảnh quê hương dân tộc. Tuy vậy, trong tác phẩm, chúng ta cũng đạt được ít nhiều phần uất tiềm tàng hoặc bột phát một cách ngấp ngừng về nghịch cảnh, về phần trắc, về thành kiến cố hữu của xã hội thời xưa còn sót lại. Dù sao tình ca « Tản chú xiết xương » cũng xứng đáng từ hình thức đến nội dung với vai trò hiện tại của nó. Với tính cách trữ tình điềm lệ và phổ cập trong dân chúng từ trước đến nay, « Tản chú xiết xương » có thể sắp ngang hàng với những tác phẩm hữu hạng, như « Sống chụ xôn xao » (1) của nền văn học Thái.

Nội dung phóng phú và phức tạp, nên sau đây xin trích dịch hai chương của toàn tập, vì theo ý chúng tôi nó có thể diễn hình cho tính chất ướt lệ và tinh túy của bông hoa văn nghệ « Tản chú xiết xương ». Về bản dịch và tài liệu căn cứ theo bản thảo, phần lớn do sự tìm kiếm của chúng tôi và sự đóng góp của một số anh em hồi còn đi theo kháng chiến, khoảng 1945-1950 tại miền rừng núi Việt Bắc. Bây giờ là « khu Tự

(1) Có nghĩa: dạn dỏ và đưa tiễn người yêu.

trị » Thái mẻo của cộng sản. Chúng tôi cũng đã tìm hỏi thêm qua những nhà tai mắt, trí thức ở các địa phương đã đi qua, như Mường Lầm, Chiềng Chung, mai sơn, Mường La, côi...

II.— TRÍCH DỊCH

1.— ĐÔI XUÂN

Đôi ta thăm hoa, hoa vừa nở.
 Hoa nở rồi cánh ủa nhị tàn
 Kết bạn tình khi buổi xuân sang
 Em như hoa Ban (1)
 Anh như hoa Khảm (2)
 Hoa thành rêu khi nước đọng.
 Yếu nhau giữa tuổi thanh xuân
 Voi vào rừng không dẫm lại dấu chân.
 Voi vào núi không quay về sào cũ.
 Duyên nợ dở dang ai về kén chọn !
 Chỉ buông lời xa mãi cuộn quay tròn.
 Tơ dệt rồi không trở lại guồng
 Đã thành vợ sao ai còn đùa dõn ?
 Tấm vải trắng (3) chuyện ái ân còn gợn
 Chiếc cơi trầu vừa nhắc lên tay (4)
 Em ơi ! niềm thủy chung phải hóa lẫn gái, trai.



Ngày hết, ngày không trở lại
 Tháng hết, tháng không dật lùi
 Lúa lên đòng, lúa sẽ thành rơm.
 Thương nhau khi chúng mình còn trẻ
 Đòi trai, gái như sợi tơ mảnh dễ

(1) Một thứ hoa cánh trắng, nở vào mùa xuân, ở miền Tây bắc. Ý nói sắc đẹp con gái có thời có lúc. (2) Một thứ hoa thể hiện trang thi ca Thái, ngoài thực tế chưa ai thấy — có ngụ ý chỉ muốn màu muốn vẽ của đời người. (3) Người Thái dùng tấm khăn để chỉ sắc đẹp khi còn mới. (4) Cơi trầu : người ta chỉ quý khi nhắc cơi trầu lưu ý nói sự sung sướng đẹp để không bền lâu.

Sợ xe thành từng cuộn chỉ to.
 Tơ dệt thành tấm chăn tơ.
 Nhìn nhau khi mắt sáng
 Đưa tình ánh mắt long lanh
 Em lấy chồng xa không còn gặp mặt anh...
 Đời chúng mình đời hoa
 Còn lại những câu tâm tình
 Khi người mẹ thân yếu bắt buộc em về nhà chồng.



Tình yêu đời ta đã thành dấu vết
 Như bát nước đầy không một chút xôn xao.
 Lời thương nhau chưa vợ được tỷ nào
 Ta chơi hoa chăn (6) hoa sung khi bọc khi rào.
 Dù cho mưa gió đừng cho hoa rụng
 Cha mẹ mắng chớ do dự ngập ngừng
 Lời bàn tán hợp, tan đừng đếm xỉa
 Câu ái ân khăn đào bọc lại
 Lời tình chung ấp ủ trong khăn
 Gói tất cả thành trăm cân vàng nặng
 Em ơi, mang vàng đi đánh thành vòng đeo tay.



Lòng em buộc chặt chỉ vàng
 Lòng anh chỉ một tình thương
 Quyết cùng nhau nên vợ chồng
 Thủy chung với tấm khăn hồng
 Đường kim chiếc áo mặc thường
 Khăn đào phấp phới còn hương nhân tình
 Vui đùa má thắm tròn xinh
 Bàn tay thon múa hát, áo hai mình khoác chung.
 Thân kề nhau cho tình ta quện
 Lòng nhớ em không tưởng đến giàu sang
 Lòng vẫn vương không mơ ước con quan.
 Lời đời ta không sợ thành trận gió
 Trút nỗi lòng không sợ nước tan.

(6) Hoa chăn : một thứ hoa đẹp màu đỏ, thường được nhắc nhở trong văn chương.

Hãy khắc đá, tạc hình tạc tượng
 Uống máu thề hòa với nước trong.
 Rắn như đá đôi ta kết một lòng...
 Hòa với đôi lời tình khiết
 Lời vàng gói gấm vuông khăn
 Lời song song đôi lứa có vầng trăng
 Dù chín kiếp không phai thề nguyện ước
 Lời chung thủy thấu đất trời sông nước
 Tình đôi ta minh chứng có trời cao — Minh hỡi !



Khi lấy nhau đắp nước làm hai giường cộn (1)
 Dẫn nước vào cho trợn hai mường (2)
 Nước đầy mường, cả mường gieo mạ
 Em cầm mai, anh cầm rìu
 Đắp xây cuộc đời chung sống.
 Sứt đôi ta vỡ đá làm đồng
 Ngăn suối làm ao
 Bốn mùa nước vẫn rạt rào
 Cá sanh muôn vạn thay rau hời mình ! (3)

2.— DẶN DÒ.

Em đừng ham đầy bồ, bóng lừng bó (4)
 Em đừng ham vàng lụa chất đầy hòm
 Em đừng sợ túp lều tranh hòm sớm
 Đừng ước mơ làm dân mặc đẹp, ăn ngon
 Mà nữ dút tình anh sắt son.
 Đừng mê mãi lụa là vàng bạc đầy kho
 Đừng nghĩ ngồi không trống đồng của to
 Em ơi, chưa bằng sức ta.
 Tự đào tạo ra
 Vàng bạc như giòng nước trôi qua
 Hoa quả trong nhà như gió mưa thoảng

(1) Cộn : Bánh xe quay chuyển nước suối dưới thấp lên miệng cao.

(2) Có câu : « Nước hai mường, mường hai chủ », theo tục lệ làm ăn phải kiêng không được dẫn nước vào hai mường

(3) Ý nói cuộc đời nghèo khổ đã thay đổi.

(4) Người Thái tính bông thành từng bó, mỗi bó độ 40 Lượng ta — bông chất đầy bồ, biểu hiệu sự giàu sang.

Cách cư xử còn hơn dao sắc bén.
 Giết chết người như nước lũ đi qua
 Người xấu bụng như sắt rỉ, đồng pha
 Sao bằng được sức ta mai búa
 Đời đang độ tuổi vừa đôi lứa
 Ngày qua ngày, no đủ em ơi !



Ngày mai em sẽ ăn cá sông Mã.
 Đừng quên măng trúc bãi bằng
 Ăn thịt nai khi được mỗi lần
 Đừng quên ngày nào bát canh rau cần (1)
 Cỏ cao, bát đầy, mâm nặng
 Đừng quên anh lột lá ngồi ăn
 Trên ngựa xe lừa phủ đầy thân
 Đừng quên anh ghép bè, khoác lưới
 Dù tiền bạc chất cao bằng núi
 Đừng quên anh gánh củi mòn vai
 Hoa vàng hoa đỏ em cài
 Phóng thơm hoa chúc, xó nhà cô đơn.
 Em về nhà chồng gạo đầy tựa núi
 Chớ quên anh từng vốc một qua ngày.
 Em ăn gà lôi
 Anh ăn đùi chim chích
 Đừng quên cang để bẻ đôi.
 Em đứng trước ao sen tưới
 Đừng quên hoa bầu thuở nọ (2)
 Lời căn dặn ngàn năm còn đó
 Chín kiếp có trời mình chứng em ơi !

CAO-CHU

(Sưu Tầm và Trích dịch)

KỶ SAU : — « Hơ bia rơ Păm » (Trường ca Gia rai)
 — « Út lột vi điều » (Truyện thơ Mường)
 — Thơ (của các dân tộc Gia rai — Lự — Văn Kiều — Chăm Khơ meo...)
 — Chuyện thần thoại cổ tích (của dân tộc Xá — Kar — Khơ meo — dân tộc Puộc — Lô lô — Nhắng — Mèo...)

(1) Rau cần : 1 thứ rau dại — thức ăn của người nghèo khổ.
 (2) Hoa bầu : 1 thứ rau vị đắng chát — thức ăn khi cùng khốn.



DI TÍCH VĂN HÓA

PHÙ - NAM

NGUYỄN - KHẮC - NGŨ

TR O N G số trước (1) chúng tôi đã trình-bày nước Phù-Nam về phương-diện Địa-lý, Nhân-văn và Lịch-sử. Khi bàn đến vị-trí địa-lý của nước này chúng tôi có nói đến sự tìm ra những di-tích cổ-kính của Phù-Nam để chứng-minh lãnh-thổ xứ này nằm suốt miền Tây Nam-Việt và miền Nam Cam-bốt ngày nay.

Thật vậy trong những năm gần đây (trước thời nội-chiến) một số các nhà khảo cổ người Pháp nhất là ông Malleret, nguyên giám-đốc trường Viễn-đông bác-cổ Hà-nội đã tìm ra ở Miền Tây sông Cửu-long một số di-tích quan-trọng đủ để chứng-minh những diêm đặc-biệt của văn-hóa Phù-Nam.

Những di-tích này ở rải rác khắp miền Tây Nam-Việt và Nam Cam-bốt nhưng tập-trung nhiều nhất ở 3 vùng mà người ta cho là những thị-trấn xưa kia của Phù-Nam.

(1) Số 3 bộ mới, tháng 6 năm 1960.

Từ Nam lên Bắc ta thấy :

1) *Thị-trấn Trăm-đường* (Ville des Cent rues) ở về phía Đông-Nam Rạch-giá ngày nay, ở ngay giữa cánh đồng Chim (Plaine des oiseaux) nơi đây người ta tìm thấy vết-tích các nền nhà ngày xưa xếp thành nhiều dãy dài như những dãy phố. Điều này chứng-tỏ rằng ở đây trước là một thị-trấn quan-trọng của Phù-Nam, một nơi buôn-bán sầm-uất lắm.

2) *Thành ÓC-EO* ở về phía Đông Bắc tỉnh lỵ Rạch-giá ngày nay, nằm giữa Núi Ba-thê và con kinh nổi liền Rạch-giá với Long-xuyên. Thành này hình chữ nhật dài 3000m, rộng 1500m (bằng nửa thành Angkor-Thom ở Căm-bốt) nơi đây đã bị đất phù-xa bồi lấp dày từ 0m80 đến 2m, nhưng người ta cũng đào thấy được những nền lâu đài, cung điện, nhà cửa xưa kia cùng với những chân cột nhà sàn còn bị chôn ở dưới đất. Xét vị-trí các vết-tích tìm thấy ta thấy ở đây nhà cửa cũng xếp thành dãy như ở thị-trấn Trăm đường. Theo sử Căm-bốt thị kinh-đô Phù-Nam là thành Vyadhapura ở ngay chân đồi Ba-Phnom nên một số học-giả đã cho rằng núi Ba-thê chính là đồi Ba-Phnom vì núi này cũng không cao lắm — để kết-luận rằng ÓC-EO chính là kinh-đô Phù-Nam.

3) *Thành Angkor-Borei* ở ngay phía Bắc tỉnh lỵ Châu-đốc và ở vào địa-phận tỉnh Ta-keo của Cam-bốt ngày nay. Ở thành-phố này người ta tìm thấy rất nhiều di-tích tương-tự như ở ÓC-EO, lại có những con kinh nổi thành-phố này với thành ÓC-EO và kéo dài tới tận vùng Đá-nổi gần thẳng xuống thị-trấn Trăm-đường. Những con kinh này ngày nay không còn dùng được nhưng vết kinh hấy còn trông thấy khi ngồi trên máy bay nhìn xuống. Kinh rất thẳng và đào theo hướng Bắc-Nam chỉ hơi cong ở giữa và phía cuối. Vì thế người ta có thể quả quyết rằng thành Angkor-Borei đúng là thuộc xứ Phù-Nam.

Ngoài các thị-trấn, thành-phố trên người ta còn thấy vài nơi khác như *Takev* ở gần Rạch-giá, xưa cũng có một số lớn nhà cửa tập-trung. *Bãi út* (hay *bãi Út*) ở Vịnh Hòn-Heo cũng có di-tích nhà cửa và thuyền đánh cá theo kiểu cổ của Mã-lai, rất có thể các nơi đó chính là những cửa biển ngày xưa của Phù-Nam để kiểm soát thuyền bè ngoại-quốc trước khi vào nội-địa.

Thêm vào đấy người ta còn tìm thấy ở vùng Đồng-tháp-Mười những bia đá ghi khắc bằng chữ Phạn (Sanskrit) nói về lịch-sử Phù-Nam và đất nước ấy như sau :

« Vua cho nhà vua Guhavarman thuộc dòng dõi Kaundiya (1) đã đề cho ngài trị-vì một khu-vực bùn-lầy » (2).

Sự-kiện này chứng-tỏ rằng xứ Phù-Nam ngày xưa là một xứ thấp, thường bị ngập lụt khi mực nước sông Cửu-long lên cao. Các vua Phù-Nam đã phải khai sông, đào lạch để biến vùng này thành một khu-vực trù-phú.

Ngoài ra nó còn cho ta biết thêm là lãnh-thổ Phù-Nam không những chỉ ở phía tây sông Cửu-long, mà còn vượt cả hai sông Tiền-giang và Hậu-giang sang vùng Đồng-thấp-Mười và tỉnh Svay-riêng ở Nam Cam-bốt nữa (xem bản đồ Phù-Nam).



Những di-tích tìm thấy trong các vùng trên rất nhiều, từ những đồ đá nhẵn thô-sơ của thời thạch-khí đến những dụng-cụ kỹ-thuật cao, những mỹ-thuật phẩm độc-đáo của những thời kế-tiếp.

Lần-lượt chúng tôi phân-tích và xếp hạng các di-tích để trình-bày cùng độc-giả qua các ngành trong văn-hóa Phù-Nam.

I. — Nhân-chúng.

Bà E. Génét Varcin (1) đã đào được ở dưới đất sâu chừng 1m50 trong vùng Thnal-Moroy (gần thị-trấn Trăm-đường) những xương người xưa kia sống ở vùng này. Sau khi khảo-sát, đo chỉ số các sọ bà đã quả-quyết rằng giống người đã sống ở vùng này thuộc giống Nam-dương quần đảo gọi là người Protomalais. Giống này cùng loại với những người Mọi ở Việt-Nam, người Kha, người Bolovent ở Lào, người Pénong, người Bahnar, người Pear ở Cam-bốt và người Dayak ở đảo Bornéo.

Di-tích này, thêm một lần nữa chứng-minh gốc-tích người Phù-Nam là ở phương Nam tiến lên chứ không phải ở Ấn-độ, Siam tràn xuống như nhiều người lầm tưởng.

(1) Kaundiya hay Kundina (Hồn diên) là một người Ấn-độ sang làm vua xứ PHÙ-NAM từ cuối thế kỷ thứ I.

(2) Theo lập san trường Viễn-đông Bíc-cô — XXXI trang 1.

II. — Tôn-giáo.

Các tôn-giáo ngày xưa của Phù-Nam còn để lại rất nhiều vết-tích. Đại để người ta còn thấy các tôn-giáo chính như :

a) *Đạo-Phật* :— Trong một bi-ký đào được ở Tà-Prohm (tỉnh Ba-ti) người ta đọc thấy có những đoạn ca-tụng đức Phật trước rồi mới đến những đoạn ca-ngợi các vua Phù-Nam như Jayavarman và Rudravarman (2). Như thế đủ tỏ rằng trong thời các vua này (thế kỷ thứ IV) ở Phù-Nam đạo Phật rất thịnh-hành.

Bởi thế cho nên rải-rác khắp nơi người ta đã tìm thấy rất nhiều hình tượng Phật rất đẹp như :

— Tượng Phật tìm thấy ở núi Sóc-Sơn là một tác phẩm điêu-khắc giá-trị tạc vào khoảng thế kỷ thứ IV, một thế kỷ mà như trên ta đã biết là đạo Phật rất thịnh-hành.

— Tượng Phật tìm thấy ở làng Sóc-sơn, tổng Kiên-hảo, tỉnh Rạch-giá nơi chùa Vat-Crak cũng là một tượng Phật khá lâu đời.

— Ở làng Vĩnh-thanh-vân, Rạch-giá người ta cũng tìm thấy hàng trăm tượng Phật nhỏ bằng vàng, bạc hay đồng mạ vàng rất cổ-kính.

— Ở ÓC-EO người ta cũng tìm thấy những mẽ-day bằng thiếc khắc hình tượng Phật ngồi trên tòa sen.

— Trong vùng Panday-Tek ở phía bắc Châu-độc người ta tìm thấy một tượng Phật bằng gỗ đã mục nát.

— Ở Núi Sập có một bản khắc nổi (bas-relief) trên đá hình tượng Phật.

b) — *Ấn-độ giáo*. Ấn-độ giáo đã truyền sang Phù-Nam từ lâu nên đâu đâu ta cũng thấy vết tích của đạo này. Ấn-độ giáo là một tôn-giáo đa-thần nhưng có ba vị thần chính đại-diện cho 3 ngành rõ rệt là :

— Thần Brahma là thần sáng-tạo đứng đầu các thần thuộc ngành Bà-la-môn (Brahmanisme).

— Thần Vishnou là thần bảo-tồn đứng đầu các thần thuộc ngành Vishnouisme.

— Thần Civa là thần Phá-hoại đứng đầu các thần thuộc ngành Civaisme.

(1) Tập san trường Viễn-đông Bác-cổ tập XXXI trang 3 và kế tiếp.

Di-tích của cả ba ngành này còn thấy có đủ ở Phù-Nam nhưng rất ít thấy di-tích ngành Bà-la-môn mà chỉ thấy nhiều di-tích của hai ngành sau nhất là di-tích ngành Çivaisme thì nhiều vô kể.

Gần như di-tích duy-nhất của ngành Bà-la-môn mà người ta còn tìm thấy ở Phù-Nam là tượng thần Brahman ở núi Ba-thê (gần thành ÓC-EO).

Tượng Vishnou còn thấy nhiều hơn như :

— Tượng thần Vishnou tìm thấy ở núi Thất-sơn (ở về phía Tây-Nam Châu-đốc) đã mất đầu, mình mặc Sarong, ngồi trên con Garuda (tương tự như con rắn trong mỹ-thuật Ấn-độ).

— Tượng Vishnou tìm thấy ở núi Ba-thê rất lớn và cũng là một tác phẩm mỹ-thuật rất đẹp.

— Ở Núi ông Tà, ở núi Vọng-thê người ta cũng tìm thấy nhiều tượng Vishnou khác nữa.

— Di-tích ngành Çivaisme còn lại rất nhiều :

Người theo ngành này ngoài thần Çiva ra còn thờ các vợ của thần là Kali, Durga, Davarti cùng nhiều thần khác nữa. Ngành này lấy Linga và Yoni (tên dương-vật và âm-hộ theo tiếng Phạn) làm vật tượng-trung cho tín-đồ thờ cúng.

Bởi thế cho nên ở mọi nơi trong xứ Phù-Nam người ta đều tìm thấy các linga, vật tượng trung của đạo này, tổng cộng có tới hàng mấy trăm chiếc.

Xét hình-dáng các linga này người ta có thể phân chúng làm 3 loại :

a) *Linga kiểu tự-nhiên*. Hình như cương-vật người ta nhưng có nhiều kiểu khác nhau.

Các linga kiểu này người ta đã tìm thấy ở ÓC-EO ở chùa Vat-Crak, (Rạch-giá), chùa Sơn-tô ở Núi Tượng (1) vân vân...

b) *Linga kiểu tượng-trung*, có thứ hình trụ tròn xoay, có thứ hình trụ lục lăng, có thứ đầu tròn hình bán cầu, có thứ đầu tròn nhưng thắt lại. Cả hai đều có những nét trang trí với những hình con mắt to và nhỏ khác nhau. Các linga kiểu này tìm thấy ở miếu Bà-Chúa xứ và chùa Phật Phước-cô ở Núi Sam, và nhiều nơi khác nữa.

(1) Một ngọn núi ở vùng Thất Sơn.

c) *Mukhalinga* cũng giống như những *Linga* kiểu tượng-trung nhưng có khắc thêm tượng thần *Çiva* ở trên đầu, giữa những nét trang-trí. Đôi khi lại có những *Mukhalinga* chỉ là một tảng đá gọt đầu hơi tròn với một tượng *Çiva* rất lớn ở bên.

Các *Mukhalinga* này tìm thấy ở chân đồi *Yam* (bắc *Châu-đốc*), và rất nhiều trong vòng thành *ÓC-EO* về khu *Đông-Bắc*.

Ngoài các di-tích của các ngành trong *Ấn-độ giáo* ở *Phù-Nam* người ta còn thấy các vết tích chung của tôn giáo này nữa như:

— Tượng Voi bằng vàng tìm thấy ở núi *Két* (làng *Nhân Hương*, tổng *Qui-đức*, tỉnh *Châu-đốc*).

— Tượng con bò kiểu *Java* ở ngọn núi chính thuộc *Thất-sơn*.

— Tượng thần *Uma Núi-Tượng* (về phía Bắc). Tượng này đã bị vỡ thành 10 mảnh nhưng hãy còn chấp lại được.

— Hình *Stupa* kiểu *Java* ở gò cây thị, gò *Đề* trong vòng thành *ÓC-EO*.

III. — Nghệ-Thuật.

a) *Kiến-trúc*: Về phương-diện kiến-trúc nhà của *Phù-Nam* chia làm 2 loại:

— Nhà dân thường là những nhà sàn với những chân cột bằng gỗ còn thấy chôn sâu dưới đất.

— Đền đài, cung điện nhà vua cùng những nhà quyền-quý xây bằng gạch đá. Trong các thành phố *Phù-Nam* người ta còn tìm thấy nhiều nền nhà còn sót lại nhất là ở *ÓC-EO* và *Angkor-Borei*. Nhà loại này thường chia làm nhiều ngăn nhỏ, trong nhà thường có những giếng sâu để lấy nước.

Ngoài ra người ta cũng thấy trên đất *Phù-Nam* còn sót lại những ngọ tháp xây bằng gạch lẫn với những phiến đá trạm-trô hay khắc chữ. Những tháp này có thể chia ra làm hai loại:

— Loại tháp nhỏ xây từ thời sơ-khai, nên kỹ thuật còn kém. Loại này không to lắm, kiến-trúc đơn giản trên một nền hình vuông, nửa dưới xây thẳng, nửa trên xếp gạch cho nóc nhỏ dần lại thành một mũi nhọn ở trên đỉnh. Tháp này chỉ có những cửa giả, thường xây bằng gạch đề trần hay đôi khi trát một lượt vữa ở ngoài.

Những tháp thuộc loại này ta thấy có tháp Prah-That ở thành rei-Nokor.

— Loại tháp thứ hai lớn hơn, kỹ thuật cao hơn trông tựa như hững tháp Chăm. Tháp loại này xây trên những nền vuông hay hình hũ nhật. Tháp chỉ có một cửa chính lớn, hai bên ghép bằng đá và phía trên có một vòng bán nguyệt trong có tượng hình một đàn ông tay phụ nữ gọi là Kudub bằng đất nung hay bằng đá.

Loại tháp này còn thấy ở vùng Prei-Nokor như tháp Prasat-Thom, Prasat-Sapu, Prasat-Prah-That, Prah-That-Toc v.v.v.

Thường thường người ta thấy tháp hai loại này xây cạnh nhau. Điều đó chứng tỏ rằng những trung-tâm văn-minh Phù-Nam không thay đổi.

b) *Điêu-khắc*: Nghệ-thuật điêu-khắc Phù-Nam từ xưa đã rất tiến bộ. Đa-số các tác-phẩm điêu-khắc còn tìm thấy là các tượng, các Linga tượng-trưng cho các tôn-giáo ở Phù-Nam.

— Tượng Phật tìm thấy ở Hòn-Sóc (Rạch-giá) tạc bằng đá, thế đứng mình khoác một áo ngang vai và chéo qua ngực, lưng mặc một Sarong.

— Người ta cũng tìm thấy một tượng Phật bằng gỗ ở Đá-nồi (phía Đông Rạch-giá), tượng này đã mòn, nát nhưng hãy còn thấy nhang nhác vẻ đức Phật đứng, hai tay để xuôi.

— Tượng Vishnou tìm thấy ở ÓC-EO là một tác-phẩm điêu-khắc đặc-sắc. Tượng này đầu đội mũ Ấn-độ, có bốn tay. Phía trên ở trần, bên dưới chỉ che bằng hai mảnh vải, mảnh lớn che phía trước, mảnh nhỏ phía sau, để hở cả hai mông. Tượng đặt trên một cái bệ, phía sau có hình nhiều rắn Naja bành cồ, nghền đầu vây chung quanh mặt tượng theo hình nan quạt.

Tượng Çiva ít khi thấy đứng riêng mà thường chỉ thấy khắc trên những linga.

Ngoài các tượng trên người ta còn tìm thấy các tượng hình Ganeça đầu voi mình người hệt như của Ấn-độ tại Tri-tôm (Châu-đốc) hình các bánh xe hoặc bằng đá mài, hoặc bằng đất nung ở ÓC-EO tượng trưng cho bánh xe luân-hồi của đạo Phật và đạo Bà-la-môn, tượng thần Surya ở Bathè, tượng Lakmi ở chùa Siam-kê (Sóc-trang) và rất nhiều tượng đàn ông cũng như Phụ-nữ khác ở khắp nơi. Xét những

nét trang trí cùng y phục của các tượng này ta thấy nghệ-thuật điêu-khắc Phù-Nam bị ảnh-hưởng rất nhiều của nghệ thuật Ấn-độ.

Về trạm-trỗ trên kim-loại người Phù-Nam đã tỏ ra rất xuất-sắc. Họ thường trạm-trỗ trên các kim-khí như vàng, bạc, đồng, chì, thiếc. Vật trạm-trỗ thường là những đồ trang sức như nhẫn, những mề đay hoặc hình tròn hoặc hình bầu-dục trên có trạm hình các giống vật như Chim, Kỳ đà, Bò, Voi, hình Hươu nằm dưới gốc dừa, hình Gà ngồi trên xe cho chuột kéo. Ngoài ra người ta cũng tìm thấy những mề đay có khắc chữ, hình tượng Phật nhỏ ngồi trên tòa sen hoặc người đang múa nữa.

IV.— Kỹ-Nghệ.

Sự hiện-diện của nhiều thứ kim-loại trên đất Phù-Nam chứng tỏ rằng kỹ-nghệ kim-loại đã tiến-bộ ở xứ này. Người ta đã tìm thấy ở núi Mo-so gần mũi Bàn và ở đảo Phú-quốc vết tích những mỏ sắt, có lẽ đó chính là những nơi cung cấp quặng sắt cho kỹ-nghệ kim chất ở ÓC-EO.

Kỹ nghệ đồ gốm cũng đã xuất-hiện, người ta thường nặn các tượng, các hình Kudu, các hình đầu sư-tử, những bát đĩa, bình, ngói lợp nhà với hình những con rắn ngóc đầu lên, cùng những gạch xây nhà và các đồ trang-hoàng nhà cửa khác nữa.

Đặc biệt là ở bãi Út (hay bãi Ót) người ta lại còn tìm thấy những máy ép mía bằng đá và những hồ-lò bằng đá mài nữa.

V.— Giao-thông — Thương-mại.

Phù-Nam là một xứ thấp, nước sông Cửu-long dâng lên thường làm ngập lụt nên việc giao-thông bằng đường bộ rất khó khăn. Bởi thế cho nên đường bộ thấy rất ít và ngắn, người ta chỉ tìm thấy vết tích những đoạn đường trải sỏi đá rất ngắn ở gần các đô-thị mà thôi.

Phương tiện giao-thông duy nhất là đường thủy. Người Phù-Nam đã biết đào những con kinh rất dài từ thành Angkor-Borei qua ÓC-EO xuống đến Đá nổi, gần đến cánh đồng Chim mới hết. Ngoài ra lại còn có những con kinh chạy ngang nối liền bờ bể với các thị-trấn để thuyền bè ngoại quốc đi vào được dễ dàng. Nhờ địa-thể đặc-biệt trên đường giao-thông Đông-tây nên thuyền bè các nước sớm đến Phù-Nam buôn bán.

Giống dân đến Phù-Nam trước nhất phải kể đến dân Mã-lai. Người ta còn tìm thấy ở bãi Út nhiều vết - tích thuyền bè kiểu Mã-lai ngày xưa với những cửa mở dạng lá hình con chim, những mộ người Mã-lai ở phía Bắc núi Sam cùng những đồ-dùng, những khí-giới của họ như cái kriss hiện còn thấy có ở Java.

Sau đó phải kể đến người Ấn-độ, từ thế-kỷ thứ I đã có người Ấn-độ là Hổn-diên (Kaundiyā hay Kundina) sang làm vua nước Phù-Nam nên ảnh-hưởng Ấn-độ trong nước Phù-Nam rất mạnh. Về mọi phương-diện chính-trị, văn-hóa, xã-hội nhất là nghệ-thuật và tôn-giáo Phù-Nam mang rất nhiều màu-sắc Ấn-độ.

Phù-Nam cũng có nhiều vết-tích của Văn-hóa Chiêm-thành. Nhìn các tháp của Phù-Nam người ta không thể không nghĩ nhiều về ảnh-hưởng Chiêm-thành trong kiến-trúc Phù-Nam.

Phù-Nam cũng có nhiều vết-tích của văn-hóa Thái-lan và Miến-điện. Trên những đồng tiền của Phù-Nam người ta thấy có dấu-hiệu mặt-trời hay hình con ốc như của các nước trên.

Phù-Nam không những bị ảnh-hưởng nhiều của các nước láng-giềng mà trên đất này, người ta còn tìm thấy vết tích của những nền văn-minh thuộc các nước rất xa xôi. Đặc biệt nhất là người ta đã tìm thấy ở ÓC-EO những đồng tiền La-mã, những chiếc mè-day mang hình Antonin le Pieux (138-161), Marc Aurèle (161-180) (1) và nhiều đồ vật khác của đế quốc này. Sự kiện này chứng tỏ rằng ngay từ những thế kỷ đầu tiên của thế-kỷ này người La-mã đã đặt chân lên bán đảo Đông-dương, chứ không phải đợi đến mấy mươi thế-kỷ sau như nhiều người lầm tưởng. Ảnh-hưởng La-mã vào Phù-Nam mãnh liệt đến nỗi người ta tìm thấy ở ÓC-EO nhiều mè-day, nhiều đồ trang sức trạm khắc phỏng theo các hình đồ La-Mã.

Ngoài người La-mã ra, người Ba-tư cũng đã đặt chân đến Phù-Nam rồi. Ở ÓC-EO người ta đã tìm thấy những viên ngọc-thạch mài nhẵn rất đẹp gốc tích Ba-tư.

Vì người ngoại-quốc đến Phù-Nam đông nên việc buôn-bán ở xứ này rất phát-đạt. Họ đã biết đúc tiền bằng vàng hay bằng bạc. Tiền của họ thường khắc hình mặt trời, con ốc cùng các thú vật như chim chóc vân vân... Có lẽ những mè-day tìm thấy ở ÓC-EO trên cũng là những đồng tiền quý mà người ta lấy làm đồ trang sức.

(1) Hai vị Hoàng-đế nổi tiếng của Đế-quốc La-mã.

Muốn có những đơn vị nhỏ hơn người Phù-Nam đem cắt những đồng bạc ra làm 2, 4, 6 hay 8 mảnh. Việc cắt tiền này làm tôi nhớ lại việc cách đây ít lâu người Việt ở miền Nam cũng cắt tiền ra để có những bạc nhỏ gọi là bạc cắc (do chữ cắt đọc chệch ra). Sự kiện này đến năm 1955 hãy còn, thời ấy ở Sài-gòn người ta có thói quen cắt đồng bạc ra làm hai để có hai tờ 5 cắc, xé tờ mười đồng làm hai để có hai tờ 5 đồng.

Phải chăng đó cũng là một ảnh-hưởng của Phù-Nam còn sót lại đến nay ?



Qua các di-tích văn-hóa Phù-Nam trên, ta thấy Phù-Nam xưa kia đã là một xứ khá văn-minh, một thứ văn-minh cởi mở đón nhận mọi nguồn ảnh-hưởng từ mọi xứ chứ không gò bó, bế-quan tỏa-cảng như nhiều nước ở Á-châu.

Song kinh-nghiệm diệt-vong của Phù-Nam đã cho ta thấy rằng cởi mở mà đón nhận cũng chưa đủ. Sự tiếp-nhận văn-hóa ngoại quốc chỉ có lợi khi ta biết chọn lọc cái hay của người, phối-hợp với những tinh-hóa của dân-tộc để tạo nên một nền văn-hóa vẹn-toàn, hợp-thời và có màu sắc dân-tộc mà thôi.

Au đó cũng là một thí-dụ để những người hãy còn mù quáng « vor liêu vét lĩnh » những căn bản của văn minh ngoại quốc gán-ghép vào văn-hóa Việt-Nam lấy làm gương.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

ĐỀ TRÁNH CHO VĂN HÓA ĐÔNG-PHƯƠNG MỘT SỰ ĐỒ VỖ

LÝ-NHÂN-SINH

PHÂN BIỆT VĂN-MINH VĂN-HÓA ?

TA hãy cho văn-minh và văn-hóa là một thực-thể. Với một sự phân biệt có tính cách ước-định ta gọi văn-minh là phần hình-thức, xác thể, vật-chất ; còn phần tinh-thần cốt-cán là hồn, là văn-hóa.

Sự ước-định này cũng là theo các học-giả Đức-quốc. Ông Spengler gọi văn-minh là những *tình-trạng* bề ngoài có tính cách nhân-tạo, nó là tận cùng, là trạng-thái đã thành kế-tiếp vào trạng-thái *trở thành* ; sự chết kế tiếp vào sự sống ; Kết-tinh kế vào sự *biến-hóa* « Déclin de l'Occident » p. 43: như vậy *văn-minh* là cái gì nhân-tạo, bên-ngoài, đã-thành gần sự *chết*.

Văn-hóa trái lại là sự trở-thành, sự sống, sự biến *Dịch* Chữ biến-dịch hợp với Hệ-từ V. « *Thần vô phương, Dịch vô thể* » Thần không có

phương hướng, Dịch không có *thể xác* » Thế là *hồn* có thể nhập vào nhiều xác.

Một *văn-hóa* có thể làm *hồn* cho nhiều nền văn-minh như trường hợp Nho-giáo, Phật-giáo đối với Trung-hoa, Nhật-bản Cao-ly, Việt-Nam, hay như phần nào Hy-lạp đối với La-Mã và Tây-âu. Một nền văn-minh có thể chết đi, còn văn-hóa có thể tiếp tục tái sinh trong một nền văn-minh mới. Văn-minh chết là khi đến trước một khúc quặt của lịch-sử, nó gặp một tình-tiết mới xuất hiện như *một thách-đố* (Challenge tiếng của Toynbee) Khi nền văn-hóa được vun xới tái bồi, được đủ điều kiện thuận-lợi để thắng lướt sự thách-đố, vượt qua mâu-thuẫn, thì sẽ có sự liên-tục căn cốt sống qua những hình thức mới. Ngược lại nếu nó không thắng lướt được thì bấy giờ xảy ra hiện-tượng, nhà sử-gia Toynbee gọi là *breakdown*, tạm dịch là ngừng sống hay *đồ bề tan-vỡ* và văn-hóa theo văn-minh chui vào nghĩa-địa thường gọi thanh là viện-bảo-tàng, như những văn-minh Chăm, Khmer, Ai-cập phần nào Hy-lạp và La-Mã.

THÁCH-ĐỐ ĐẶT RA TRƯỚC CÁC NỀN VĂN-MINH

Hiện nay nhân-loại bước vào một chu-kỳ mới và một sự thách-đố khổng lồ đặt ra trước các nền văn-minh: ông Toynbee kể ra 5 thứ: hai nền văn-minh Kitô giáo; một tây-phương, một chính-thống Đông-phương, Hồi-giáo, Ấn-độ và Trung-hoa.

Văn-hóa nào sẽ thoát *đồ bề* để tiếp-tục đời sống mới? Hiện chưa có trả lời dứt khoát. Tất cả còn đang trong thời tao loạn, khủng-hoảng, xáo trộn, lo âu, mất tin-tưởng. Chúng ta ở trong đại gia-đình văn-hóa Trung-hoa và một phần Ấn-độ. Xét về mặt văn-minh thì kẻ là chết gần xong rồi: chế-độ quân-chủ, thế-chế nhân trị, lễ-giáo v.v... đã cáo chung. Nhưng xét về mặt văn-hóa thì chưa nhất-định. Là một nền văn-hóa lớn lao và trường cửu nhất (*la plus massive et la plus durable* Granet *Pensée* C.P.) liệu nó có thắng lướt được sự thách đố đặt ra do nền văn-minh cơ khí và do sự gặp gỡ giữa các văn-minh chẳng?

Xét trong dĩ vãng, nó đã nhiều lần thắng lướt cách thành công nên nhiều học-giả nói nó *tiến-hóa* mà không *cách-mạng* (*évolution et non révolution*. Creel. *Naissance de la Chinoise* p. 315) lần này nó sẽ thắng lướt được sự thách-đố nữa chẳng? Và chúng ta có thể can-thiệp vào đường đi của nó chẳng?

Vấn đề rất quan-trọng, bởi nếu không thắng lướt được thì chúng ta sẽ phải sát-nhập vào một nền văn-hóa ngoại-bang; trong trường hợp của chúng ta là văn-hóa Tây-Âu dưới hai hình-thức — cộng-sản hay là tư-bản. Điều này rất tai hại, vì trước hết văn-hóa Tây-Âu *chưa có nền móng siêu-hình*, và hiện đang trải qua cơn *khủng-hoảng tinh thần trầm-trọng vào bậc nhất* (số sau sẽ bàn về khủng hoảng tinh-thần) Cộng sản cũng như tư-bản vẫn chưa tìm ra một đạo-sống thỏa đáng cho con người toàn-diện. Tuy nhiên nhờ nền kinh tế cực phồn-thịnh và mức sống được nâng cao phi thường, nên che phủ đi được rất nhiều khía cạnh của sự *khủng-hoảng* kia, khiến nhiều người, nhất là các dân-tộc kém mở mang, không ý-thức được sự *trầm-trọng* của cơn *khủng-hoảng*, nên hết sức học theo tây âu không những khoa-học cơ khí mà luôn cả lối suy-niệm mà bỏ hờn văn-hóa theo kinh điển truyền-thống. Nhưng làm thế, là gieo luôn cả hạt giống *khủng-hoảng* trên đất họ, nơi đây sự nghèo túng sẽ làm cho cơn *khủng-hoảng* kia nhả hết nọc độc ra, và đồng thời sẽ không được hưởng những ích-lợi do sự kếp liếp của một nền văn-hóa cố cựu với tính chất độc đáo, riêng biệt: một suối cảm-hứng sâu xa không thể nào chờ mong xuất khởi do một nền văn-hóa nhập-cảng, nhân đây vấn-đề được đặt ra là làm thế nào để *lướt-thắng sự thách-đố*.

CON ĐƯỜNG DẪN TỚI LƯỚT THẮNG

Theo thiên-ý thì con đường chúng ta tuyên bố đã khá rõ rệt: nghĩa là chúng ta hầu hết định theo đường chiết-trung: xem lại từ Đông dương tạp chí qua Nam-Phong cho tới bản hiện-pháp ngày nay đều nói lên ý-chí: « *duy-trì hồn dân tộc qua các tiến bộ mới*. »

Hội-đồng cải-tổ giáo-dục năm qua còn nói lại ý chí đó trong chiếu đề: « *dân tộc, nhân-bản, giải phóng* ». Đừng kể một vài nhóm như Tự-lực văn-đoàn chủ trương chỉ có mới và mới kiểu Hoàng-Đạo, ngoại giả là trong lý-thuyết ta có ý tránh hai đường cực đoan là bảo-cổ và duy-tiến. Hai lối này sử gia Toynbee đã chồng chất dữ-kiện lịch-sử để chứng minh là đã chết, bởi nó tìm cách cưỡng ép *thời gian hoặc bắt thời gian trở lui* như bảo cổ hoặc ép *thời gian bước vội trước dã* của nó như lối duy-tiến. Ông Durant trong phần khảo sát các nền văn-minh cũng đi đến một kết-luận: « *một sự đứt đoạn quá sâu đậm kéo theo sự tận cùng của một nền văn-hóa, hai yếu tố chính là sự thay đổi đột ngột và sự tích lũy của cải vào tay một thiểu số*. Civ. I tr 17.

HỒN DÂN-TỘC MỚI CHÍNH LÀ TRẢ LỜI

Như vậy còn lại con đường thứ ba tỏ ra hiệu-nghiệm nhất suốt qua lịch sử dài lâu của dân-tộc. Con đường đó ta hãy chia ra làm hai chặng, chặng đầu gọi là *Chiết-trung*, chặng thứ hai xin gọi là *Hồn dân-tộc*. Chúng ta cần trừ liệu để dần dần vượt qua chặng chiết-trung vào chặng *hồn dân-tộc*. Chiết-trung có tính cách chọn mỗi bên một ít ráp vào không theo một nguyên-tắc đã được qui định thấu đáo. *Hồn dân-tộc* thì theo một qui-tắc đã ý-thức rành-mạch: nó đòi phải giầy công phu lắm mới đi vào được. Lấy một ví dụ về Nhạc chẳng hạn; môn chiết trung chỉ cần học lưng chừng có thể làm được, còn theo *Hồn dân-tộc*, trước hết phải học hết chương-trình nhạc của Tây-phương ít ra những ngành chính (*Harmonie composition, contrepont, modalités*) thí dụ hết năm sáu năm, sau đó còn phải bỏ ra lối hai hay ba năm để suy tư lao lung và phân tách từng trăm bài dân ca của Việt-Nam thuộc từng miền; *may ra* mới tìm được *hồn dân-tộc*. Tôi gạch chữ *may ra* vì đó là truyện *phát-minh*: phải học đủ mới có thể *phát-minh*, nhưng không phải hễ học đủ là đã *phát-minh* ra được. Còn tùy nhiều yếu-tố khác, nó đòi gỡ được cái tinh-t túy cốt cán ra khỏi những hình-thái cũ-kỹ và *phát minh* ra một số hình thức khác mới để nối kết mới với cũ, Đông với Tây.

Tóm lại đường *Hồn Dân-tộc* là đường trường dài hơi, thuộc kế hoạch dài hạn. Và vì thế ta chưa đi tới. Đó cũng là sự hợp lệ, về sự thấu hời độc-lập khó khăn, còn bao việc khần cấp hơn phải ứng đáp. Nhưng cần phải ý-thức có nó và dần dần khởi công để bước vào, nếu không sự đồ-vỡ sẽ chờ đợi chúng ta ở đầu trót chặng đường Chiết-trung.

Nhìn vào thực trạng ta thấy gì?

Một đảng dân nước vẫn chưa có cái đạo sống. Đạo-sống là gì? Lúc này ta đang ở thời chiến-đấu, phải mượn câu định nghĩa của nhà binh mà nói: « đạo sống là làm cho trên dưới một lòng có thể cùng chết cùng sống, coi thương nguy-hiểm ». (Tôn-Công-Tử.)

VÀI THÍ-DỤ CHỨNG-MINH CHƯA TỚI HỒN DÂN-TỘC

Nhân-vị chưa phải là đạo sống sao? Thưa có, chính nó là một đạo sống trong lý-thuyết. Còn trong thực-hiện thì đó là một thí dụ về sự quá xa dân-tộc. Nghĩa là:

a) Một đảng các lý-thuyết-gia thường phỏng dịch một quyền sách nào đó, hay cùng lắm có soạn ra thì cũng dùng toàn những

phạm-trù và lý chúng lấy mãi ở xa xôi đâu đâu, một đôi câu tục ngữ hay chữ nho rắc muợn lên mặt không che dấu được tính-chất ngoại lai của nó, như thế nó chưa phải là những đề đâm sâu vào lòng dân-tộc : Tri thức vẫn chưa tìm ra đường lối để đi, họ chưa có một huyền-niệm khả dĩ làm hứng khởi được dân nước. Sinh viên vẫn chưa có hướng học hỏi và kiến-thiết quốc học, và ngày nay họ có lý oán trách thế hệ trước đã giới lại cho họ một di sản quá nghèo nàn (xem Đại học Hà Đà-lạt-1960).

Nhưng cứ đà này rồi có lẽ họ cũng chỉ đối lại cho thế-hệ sau một di sản còn nghèo nữa : vài bài hát cỡ chợ phiên, dăm ba tập truyện ngắn thuộc văn-chương hạng nhẹ...

Tóm lại, chỉ nhìn thoáng qua, người ta nhận ngay thấy sự vắng bóng của một nền tư-tưởng khả-dĩ hướng dẫn được toàn dân. Tôi không nói đến trách-nhiệm thuộc ai, chỉ xin lưu ý đó là mối nguy cơ nặng-nề, vì theo lịch sử thì yếu-tố gây đoàn tụ cấu-kết mãnh-liệt nhất là *nhân-tố linh-thần*. Cái ấy hiện nay ta chưa có.

b) Về mặt thực hiện xã-hội kinh-tế, sự thích-nghĩ cũng vắng mặt một cách đáng ái ngại. Đây một thí dụ thông thường : Thăng dân có làm mưa mặt cũng chỉ kiếm được chừng một ngàn rưỡi (lính được chín trăm) đang khi đó vợ và 3, 4 đứa con cần phải ít ra hai ngàn mới đủ sống, chưa nói đến thuốc thang may sấm, thế mà mỗi lần con đau, đến bác-sĩ phải trả tự một đến hai trăm, đến trạng-sư phải trả tự tiền ngàn. Đến các thứ sĩ khác cũng thế, những sư-những sĩ ấy là những món nhập cảng chưa được chỉnh-lý theo *phạm-trù dân-tộc* nghĩa là theo túi tiền thăng dân, theo nguồn lợi tức nước nhà, thành ra có một hiện-tượng hết sức kỳ quái là lẽ ra lương được tính theo nguồn lợi nước ít hơn bên Pháp thí dụ, là nước giàu hơn nước ta lối 10, 20 lần, thì trái lại lương họ thường to hơn lương đồng liêu bên Pháp gấp đôi ba. Tôi không hề nghĩ đến cá nhân nào, tôi quen nhiều người hiền tình-trạng dân (có ông chỉ lấy 50\$) nhưng tôi chỉ đưa một thí dụ về tình trạng chung về một thứ phong tục ngoại lai nhập cảng chưa kịp chế biến, chưa được điều-chỉnh giá cả cho hợp mức sống của dân.

Như vậy là ta chưa học được chữ Dịch. Chưa biết thích nghi cho « dân khỏi bất quyền » (dân khỏi phiền), bởi nó đang sống trong truyền thống lại bị những người đại diện nền văn-hóa ngoại-lai tiếp tục bóc lột nó, như thế hố chia rẽ giữa toàn dân sống theo hồn dân tộc và thiểu số tây-học nắm quyền điều-khiển sẽ bị đào sâu mãi cho tới ngày chín mùi đề đồ vỡ, đề bị sát-nhập vào nền văn-hóa khác theo đường lịch sử mà Toynbee đã phác họa như sau :

Trong một nền văn-minh đang độ phát đạt, thì giữa các tầng lớp xã-hội có những liên-lạc trung-hòa. Dân chúng được thúc đẩy tiến bước do một thượng lưu chăm lo cho cộng đồng hơn cho ích lợi riêng mình. Dân tự ý tán thành những sáng kiến của trí thức thượng-lưu, người ta chỉ cần dùng tới rất ít cưỡng ép. Nhưng đến lúc giờ biến đổi đã gióng lên, thượng lưu hết còn lo đến công ích, mà chỉ tìm củng cố tư lợi : họ không còn là *thượng lưu dẫn đạo* mà chỉ là *thiền-số thống-trị*. Phía đại chúng chỉ còn miễn cưỡng tuân theo. Đó là những lý-do đích-thực tại sao sự thách đố cuối cùng không vượt qua được, thế là xảy ra hiện tượng Đồ vỡ « *breakdown* » (Le monde et l'Occident, p 19.) Nhân bàn về việc tình trạng Việt-Nam lúc người Pháp rút khỏi Việt-Nam, giáo sư Duffel có nhấn mạnh đến sự thất bại về mặt xã-hội, thăm cảnh của một giới trưởng giả theo tây, từ rày xa hà khỏi dân chúng và đang tìm một thỏa hiệp sống, sự rạn vỡ về mặt chính trị xấu xa mơ hoác miệng trên bờ sông Bến Hải sự xé rách một quê nước nhắc nhở cho người Pháp một đường phân cách với những đảo lộn của lương tâm.

Đó là một sự thách đố của một tình trạng mà cho tới nay mới chỉ được đáp lại bằng những câu tuyên bố hoa mỹ, nhưng người ta cảm thấy trong những đau khổ thầm lặng của dân chúng, lời đáp chính lòng của một dân tộc vừa mới chứng tỏ về khả năng của nó « *Noublions pas la faible sociale. le drame d'une bourgeoisie ralliée à l'Occident, désormais coupée du peuple et qui cherche un modus vivendi. La laide casure politique bée, au 17^e parallèle à l'embouchure du song Ben Hai, déchirure d'une patrie qui rappelle aux Français de trouble de conscience et une ligne de démarcation... C'est le Challenge* » de la Situation le défi, au sens de Toynbee, auquel la *réponse* jusqu'à maintenant n'a guère été faite qu'en termes homériques, mais on sent monter... dans le silence dela souffrance, la véritable réponse d'un peuple qui vient de donner ses preuves. (Vitalité actuelle des religions non chrétiennes. Cerf 1957 p. 192. Những lời này tuy viết có lẽ do lúc người Pháp rút khỏi Đông Dương nhưng nay vẫn thấy còn có tính cách thời sự).

Tình trạng là thế phải cam đảm nhìn thẳng vào để nhận ra sự thật hầu tìm ra ngõ thoát. Ngõ thoát đó ta đã thấy và đi được chặng đầu phải cố gắng đi lên chặng thứ hai chẳng hồn nước mà bước đầu nói riêng về phương-diện văn-hóa có lẽ là một nguyên tác và nhất là một chương-trình thích đáng hơn, thống nhất tự tiêu trung cho tới đại học. Đó là một đòi hỏi mà có lẽ chúng ta chưa được hưởng một thời an-ninh kéo dài đủ để đạt nền-móng. Nhưng cứ chờ an-ninh thì chẳng bao giờ làm được, vậy cần phải bắt tay vào việc ngay.

NGUYÊN-TẮC RÚT TỰ KINH-DỊCH

Trong bài này chúng tôi thử đưa ra ít nét của một *nguyên tắc* rút trong Kinh-Dịch. Trong đó có một thiên mà ông Wilhelm gọi là *lịch-sử những đợt văn-minh*, nói đến những lần biến dịch qua ba loại văn-minh khác nhau : trước hết là sản bản và đánh cá với Phục-Hi ; bước qua thời nông-nghiệp với Thần-nông ; rồi vào thời lễ-giao với hoàng-đế Nghiêu-Thuấn. Thời Nông-nghiệp lễ-giao kéo dài cho đến thời kỹ-nghệ cơ-khí ngày nay.

Mỗi thời nhà cầm quyền sáng suốt biết *biến-thông*, nên duy-trì được giấy liên-lạc mà dân không chán, không nhàm. Cái đó là nhờ đã đề ý đến cái *hồn*, cái *cốt*, nên biết duy-trì cái vĩnh viễn, canh tân cái phải đổi mới, đem lại cho văn-hóa Kinh-Dịch một đời sống dài quán quân. Hệ-từ hạ tiết hai viết : « Hoàng đế Nghiêu-Thuấn thông kị biến, sử dân bất quỵen... thần nhi hóa chi, sử dân nghi chi » = Hoàng-đế Nghiêu-Thuấn duy trì liên tục trong sự biến, khiến dân không nhàm ; Thần-nông biến-hóa khiến dân thích nghi với hoàn cảnh mới ».

Vậy không phải bây giờ mới có thách-đố (Challenge) hay bây giờ mới có hạ tầng kinh-tế biến-đổi ! Nó đã xuất-hiện hai ba lần nhưng nhờ người cầm đầu sáng suốt nên vẫn tiến mà vẫn độc-lập tinh-thần, hồn văn-hóa vẫn sống qua các đợt văn-minh khác nhau.

Bí-thuật của nó không ngoài hồn Kinh-Dịch tức là âm-dương : mà sự áp dụng nơi đây là một *vuông* một *tròn*, hai cái vuông tròn phối hiệp với nhau đến thấu nhập trở nên một cái không vuông không tròn gọi là *văn-minh*. Nhưng mỗi lần thay đổi về kinh-tế do một phương-tiện sản xuất, thì có sự biến-đổi. Tuy nhiên *không bỏ tròn* (tinh-thần) nhưng tròn này lại đi kết tinh vào những *vuông* mới. Những thê chế mới, những thói tục mới ; làm nên *những bảng giá trị* mới thay cho bảng giá trị cũ.

Nhiều khi nói đến duy-trì truyền-thống có người lo ngại làm như thế là mắc mưu tây-phương muốn dùng kế văn-hóa dân-tộc để ru ngủ các dân hậu-tiến (sic).

Câu nói xét một đảng tỏ ra lúng túng và thiếu nền tảng không đáng bàn, nhưng xét đảng khác nó biểu lộ một tâm trạng chung ; đang lo âu làm thế nào để tiến-mạnh ; đồng thời câu nói cũng chứng tỏ việc thiếu một sự phân-biệt trong các thứ truyền-thống. Bởi vì có thứ truyền thống thê-chế, truyền-thống kinh-tế, lệ tục... và truyền-thống viết bằng chữ hoa. Chương trình có nói dân-tộc và giải phóng. Nhưng hai hạn từ

đó mang nhiều yếu tố mâu thuẫn cần phải qui định : giải phóng chỗ nào, dân-tộc chỗ nào ?

Nếu là cốt phải giữ thì đâu là *cách* phải biến-đổi ? Đâu là *hồn* phải duy-trì, đâu là *xác* phải lột bỏ. Chưa giải đáp được mấy câu đó thì vấn đề vẫn còn đầy lộn xộn, và còn tranh luận gắt gao giữa hai người có khi tụ trung lại đồng ý-kiến.

Bởi vậy cần tìm ra một hệ-thức phân-biệt, chúng tôi thử đề nghị hệ thức sau :

$$O + \square C = Y$$

$$O + \square M = X$$

O là cốt cán, tinh thần, các đức-tính, tạm gọi là hiến-pháp vĩnh-viễn, tượng trưng bằng nhạc (hòa)

$\square$ Hình thể vật chất gồm có các cơ chế, tục-lệ, luật tắc, hay biến đổi tùy theo kinh-tế, tượng trưng bằng lễ, bằng đất vuông = $\square$

Y : là hình thái văn-minh do sự phối hợp O với $\square C$ (C = cũ) mà có Y là một nền văn-minh nhất định, một bảng giá trị nào đó.

Bây giờ cần phải tìm một hình thái mới, một bảng giá trị mới chưa được qui-định, được biểu thị bằng X, Việc tìm ra X gồm ba động tác : a) đập đổ Y (văn-minh cũ)

b) gỡ lấy O (hồn) ra khỏi $\square C$ (xác cũ)

c) làm một Y mới gồm có $O + \square M$ (M : mới) hỗn muôn thuở cộng với thể-chế mới) thì được nền văn-minh mới có hồn dân-tộc. Đó là X hay là YM (M : mới) Hệ-thức trên căn cứ vào những bản văn như sau hoặc tương tự :

1) « Cương nhu giả lập *bồn-giả* dã » = O

Biến thông giả xú thời giả dã = $\square$, nói khác đi lấy âm-dương thái cực làm hồn = O

Lấy sự đổi cơ-chế, luật-lệ phong hóa làm chỗ biến-thông $\square$

2) Hoặc câu « Tri *sùng* lễ ti »

Sùng-hiệu thiên, ty pháp địa » (thiên = —, O Địa = $\square$) nghĩa là

H.T. VII. 12

« Minh-triết nâng lên, lễ tục hạ xuống,

Đưa lên bắt chước trời,

Hạ xuống bắt chước đất.

Wisdom saltes the mores make humble.

The exalted imitate heaven

The humble follow the example of the earth.

3) Hoặc câu tam thiên tứ địa = ba trời, bốn đất.

Ta sẽ dùng câu này thay vào hệ-thức trên khi cần đề để viết, nghĩa là thay vì vẽ vòng tròn ta sẽ nói trời, thay vì hình vuông ta sẽ nói đất. Và bây giờ ta thử minh-định xem những cái gì là nội dung của tròn hay là *tam thiên*, và của *Vuông* hay là *tứ-địa*.

PHÂN TÍCH ĐỢT NHẤT

A) Tam thiên :

Tam thiên gồm những đức-tính vô-hình, rất khó nói và nếu bắt buộc dĩ phải dùng danh-từ thì bao giờ cũng nên dành cho nó một nghĩa mềm-giẽo, mung-lung (như hồn bao giờ cũng mung-lung)

Như thế ta có thể gọi tam thiên là : Chân, Thiện-Mỹ hay là Trí nhân, Dũng.

Hoặc có thể áp dụng vào tam giáo : Lão, Nho Thích. Ở phần hình nhi thượng của nó, và ta tạm cho trí là Phật, Nhân là Khổng, dũng là Lão.

Nay nếu muốn xác định thêm một đợt nữa ta hãy cho tam thiên gồm :

a) *Đạo-đức* : theo nghĩa uyên-nguyên của Đông phương chỉ đạo-thể và quyền-năng (gạt ra ngoài ý luân-lý tôn-giáo)

b) *Âm dương* dùng làm phạm trù nối kết phối hiệp tam với tứ, đất, với trời, hồn với xác.

c) *Quan-niệm đạo học* Đông phương lấy con người làm cột trụ.

B) Tứ-địa :

Chế độ đại gia đình.

Vấn-đề làng mạc và áp lực dư luận.

Vấn-đề giao-thiếp giữa nam nữ.

Vấn-đề nhân-mãn và sinh-nở. Các thứ tục lệ...

Đó là đầu mối những vấn-đề thuộc xã-hội cần đặt lại đầu phải trung thành với truyền-thống, nếu muốn tấn bộ. Vì khoa học cơ khí làm xáo trộn mọi cơ cấu, nhân đó những cơ-chế cũ không thể đứng vững, những giá-trị cũ trở nên lỗi thời.

— Sự giao thông mau lẹ dễ dàng sẽ hạ bệ hết mọi thói tục làng mạc. Khi người dân đang tìm cách thoát-ly, mà phương tiện lại dễ dàng, một sự đàn áp quá khắt khe sẽ là yếu-tố quyết định cho sự quấy gánh.

— Kinh-tế phồn thịnh nâng cao địa vị người đàn bà trong xã-hội. Nam nữ thụ thụ bất thân không thuộc đạo giáo mà chỉ là lệ-tục trong một thời nào đó, tự nhiên phải đổi.

— Nhân đó sự liên lạc nam nữ không thể như xưa... Nạn-nhân-mãn : xưa cho đông con là có phúc « hãy làm cho đầy mặt đất ; Nay đã đầy rồi còn cố gia thêm thì sự đông con không còn là có phúc như xưa. Đó là vài thí dụ...

Sau những phân biệt đó mà chúng tôi tự-nhận đầu tiên là còn sơ xài và quá đơn giản, bởi trong thực-tại những đức tính bao giờ cũng xuất-hiện dưới hình-thức cụ-thể, đã phối hiệp với thể-chế. Nhưng đây chỉ là *qui-tắc* đặt ra để hướng dẫn sự lên sỏ các đức-tính một cách minh-xác hơn, việc dài hơi đó thuộc phạm vi chương-trình. Ở bài này ta chỉ cần sự phân-biệt đại-cương đó để nêu lên một đường lối. Nếu cần nhận xét chung thì ở đây mới có thể tuyên bố như sau : Nguyên-tắc này giống với chủ-trương cách mạng Mậu Tuất bên Tàu.

« Trung quốc vi thể

Tây học vi dụng »

Nhưng có hai đặc-điểm như sau :

1) Được xác-định hơn ngay tự trong nguyên-tắc và nhất là trong chương-trình như sẽ lần-lượt bàn tới.

2) Quyết-liệt hơn : phải bóc « cho kỳ tới *hồn* » Nếu cứ lấy có dân-tộc tính mà ôm đồm nhiều cái thuộc *xác dân-tộc* thuộc giá trị cũ, thì mất hết hiệu nghiệm, vì thế trong khi trình bày chương-trình chúng tôi sẽ nhấn mạnh đến minh-triết là cái giúp cho ta bóc tới Hồn hơn các bộ môn khác.

Hy vọng thành-công đặt ở hai điểm này, hai điểm rất mới mẻ, khi đi vào chi-tiết. Sau những phân-biệt thận-trọng đó chúng tôi chủ-trương.

Ở Tứ địa cần phải giải-phóng.

Còn ở tam thiên cần phải trung thành với dân-tộc.

PHÂN TÍCH ĐỢT NHÌ

A) Trung thành dân-tộc : (Tam Thiên)

1) Điều trước tiên với việc : « Thiên tôn, địa ti » trời cao đất thấp : vậy *yếu-tố tâm linh* phải được duy-trì, nhất định trung-thành với

truyền-thống trong việc đặt tinh-thần lên trên chính-trị, luật-pháp, kinh-tế... Mặc cho lũ tiểu nhân đắc chí huyên hoang, nhất định lấy việc « trọng nhân nghĩa hơn tiền tài » làm lý-tưởng. Bám chặt lấy những đức-tính mà cha ông ta cho là tứ duy : bốn giếng mỗi giếng nước : *liêm-si-lễ-nghĩa* (chữ lễ xin hiểu rất rộng). Tâm-linh còn là bí quyết giải quyết được nhiều vấn đề hắc búa trong triết-học, như sẽ trình bày chi tiết trong chương-trình sau.

2) Nhất-định trung-thành với đức Tương-dung. không bao giờ đem thân làm nô lệ cho một ý-hệ nào mà bỏ đức đó. Ta có thể nói mà không sợ cải chính, đó là cái đức đặc sắc của Đông phương, và đó cũng là đức mà ngày nay đang được Tây-phương nhiệt-liệt tuyên-dương. Tuy nhiên phải trở về nguồn mới tìm ra cái-triết-lý của tương-dung, nên nhận tự ngoài, qua những phạm trù ngoại-lai nhiều khi chỉ có tương-dung trong lời nói mà thiếu trong-thực-hiện.

Đây là một sự phân-biệt nền tảng giữa Đông và Tây. Đông rất rộng trong tam-thiên tức là về vấn-đề tư-tưởng tín-ngưỡng, tôn-giáo, nhưng ngặt ở tứ-địa tức là thể-chế thói-tục, luật-tắc, xã-hội ; thí dụ ; ngoại tình phạt rất nặng (thuộc xã-hội) Nhưng Hồ-xuân-Hương được viết những thơ rất tự do (thuộc tư-tưởng). Trái lại bên Tây phương cổ-diễn rộng ở thể-chế, xã-hội, đời sống, nhưng lại rất khe khắt trong tư-tưởng, tôn-giáo, suy-tư. Thí dụ Sinh-viên phạm tội giết người có thể dễ dàng tránh pháp-luật, nhưng một người nghĩ khác với tư-tưởng xã-hội có thể bị thiêu sống. (Đây nói về Tây từ thế kỷ 18 trở về trước còn Đông hiểu ở cả hai khối Ấn-độ và Trung-hoa).

3) Trung thành với câu Âm-dương tương-thối : chữ tương vắng bóng trong triết-học cổ-diễn Tây-phương, nhưng tối quan-trọng trong triết-đông, nó là hậu quả của tương-dung. Nó đề cao hai đức tính 1) *hợp tác* chống với « đại lý độc-quyền, độc-chiếm, độc-đoán. Chỉ một người làm, các người khác đứng ngó. Thiếu hẳn chữ tương của Dịch-lý Đông-phương. 2) *bổ túc* chống với đấu-tranh xét qua vấn đề nam-nữ, lao-tư... Không kể chữ tương còn có vai trò quan-trọng khác trong luân-lý khoa v.v...

4) Cuối cùng là cái đạo học làm người xây trên một quan niệm con người Đông-phương với những đức tính độc lập, tự cường, phân phát *rất đặc sắc của nó*. Đó là một nền nhân-bản tinh-tuyền nhất : nghĩa là đã được gỡ khỏi mọi yếu tố thần thoại cũng như chưa bị rơi vào cực-đoan duy-trí. Vấn đề duy-trí Truyền thống sẽ là khôi phục được cái đạo nhân-sinh này, vì nó là căn-bản cho những đức tính nói trên.

Ở đây tôi không đưa ra đức Nhân tuy đó là đức riêng biệt lắm, nhưng nó mung-lung nên ít khi đức Không đề cập. Song bốn điều trên chính là nhân ái đích-thực, khác ở chỗ được *xác-định thêm*. Điều xác định này tối quan-trọng, vì nếu không, người ta có thể tuyên bố nhân ái mà toàn làm những tội ác bất-nhân.

Bốn điều nêu ra trên đây phải được phát-huy ra thành chương-trình và phải được quảng-diễn trên nền-tảng minh triết Đông-phương nghĩa là bằng những phạm-trù *biến dịch tiến-hóa* quan-điểm (darshana tiếng Ấn-độ) và thêm óc phân-tích phê-bình của Tây-phương.

Mấy phạm-trù này ngày nay ta năng được nghe nhắc tới trong triết-học mới của Tây-phương, nhưng khi kê cứu sơ-đo ta thấy nó thiếu hẳn hậu-trường do 30-40 thế kỷ thực-hiện: nông sâu khác nhau nhiều quá. Và nhất là hợp với chiều từ-trường tâm hồn của chúng ta! Cho nên nếu ta muốn có một nền triết-lý sâu xa hơn lời nói suông, thì dự *tương-dung*... thì cần trở lại Đông phương sẽ tìm được dễ hơn đức *tương-dung* đích thực. Ngoại giả rất khó. Không kể cộng-sản mà ai cũng thấy thái-độ bất *tương-dung* ngập chợ, cả đến những triết-thuyết khác đã tự Tây phương pháp suốt ít khi thoát khỏi cái óc độc-chiếm K. Jaspers đã công nhận óc đó là riêng biệt của Tây-phương (Hist. Jaspers 85).

Vì thế chúng tôi chủ-trương trung-thành với truyền-thống trong mấy điểm trên mà chúng tôi gọi là Hồn là cốt và coi những việc phản bội các điều đó không những là bất rể mà còn là thoái-hóa, bởi chỉ cần suy nghĩ chín chắn về triết-học Tây-phương thời mới ta thấy ngay Âu-châu chủ-trương *cảm-thông*, nhẩy nhặn yếu-tố *ngoại-lý* và nao nao mơ tưởng đến *tâm-linh*. Vì thế trung thành với Truyền-thống là đi cùng nhịp với triết học mới nhất, là dẫn đạo tinh thần, là đi vào cùng hàng tiền-đạo với các nhà đại-tư-tưởng thế-giới (Nietzsche, Jaspers, Keyserling, Radha-Krishnam, Tolstoi, Dostokiesky...)

Một số thanh niên ta hiện nay chủ-trương: dân-tộc hay không cái đó không quan trọng, miễn sao tiến mạnh. Câu đó tỏ ra thiếu được hướng dẫn. Về sau «miễn sao tiến mạnh» là câu thường nghe bởi đó chỉ nói ý chí, mà ý chí thì có ai là không muốn tiến mạnh, kể cả người bị gọi là bảo-tồn: vì với họ lối đó là tiến mau nhất. Vậy sự quan trọng nằm trong vẻ đầu «dân tộc hay không dân-tộc». Nhưng nếu không trung-thành với dân-tộc-tính thì gặp mấy bất lợi sau:

Vài bất lợi do thiếu hồn dân-tộc

a) Điểm thứ nhất chỉ có những phạm-trù cùng chiều từ-trường *tâm-trạng* mới khơi được nguồn cảm-hứng sâu xa nhất, những rung

động trử-tình đó mới đem đến cho sản-phẩm một cái hồn. Như gương của những dân-tộc trung-thành truyền-thống thì biết. Judêu rất sâu xa nhờ đó. Tagore là bức gương sáng lạn gần ta.

b) Điều thứ hai là theo chiều dân tộc dễ gặp may mắn để thành-công trên quốc-tế, vì ở nơi mình có những hình-thức ít khi bị cạnh-tranh, nên dễ trở nên đặc-sắc một khi được khai thác tới cùng, nếu đi hẳn vào ngoại-lai bao giờ mới được bằng người. Bản hợp-tấu Mandala của Nhật-Bản vừa rồi là một thí dụ : nó chiếm được chủ ý đặc biệt hơn ba chục nước đưa ra đóng góp là vì Nhật có hồn dân-tộc đặc sắc. Hoặc lấy thí dụ ở sơn mài để được chủ ý vì riêng biệt không bị cạnh tranh, ngược lại tân nhạc, thí dụ : nếu cứ luôn luôn mới mà không nghĩ đến hồn dân tộc thì mong gì ra mặt với thế giới, ngay trong nước đã làm điếc con ráy nhiều tai rồi kia (nhớ lại Faucon báo JEO lúc sinh tiền thường phàn nàn về trình độ nhạc của ta cứ ù lì nằm lại đợi «thợ phiên» không sao vươn lên được). Vịn cơ hưởng về phổ biến cho dễ phát hồn dân-tộc thật là cái hym minh, chuẩn-chước cho mình một sự khó nhọc phải tìm ra hồn dân-tộc, nhưng chính sự khó nhọc đó là giá phải trả cho những thành-công, nên không tìm cho ra hồn đó mà cứ đuổi theo mới thì lúc đó : *luôn luôn mới cũng có nghĩa là luôn luôn tầm thường*. Đánh rằng đời sống hàng ngày, phải tầm thường như thế nhưng một nước xứng danh không thể không nghĩ đến đào tạo những nhân-tài xuất-chúng phi-thường được.

Điều nữa là nếu không đi vào hồn dân-tộc thì văn nghệ sẽ lìa xa dân chúng như hầu hết cái sáng tác hiện nay. Hầu hết chỉ có đám thanh niên tân-học hiểu lấy với nhau nghĩa là viết cho lối 5% dân chúng. Hố sâu giữa đại chúng và trí thức không được chú ý đến việc lấy lại.

Ta có thể tỏ ngạc nhiên tại sao đến lúc này mà còn có báo đưa ra những lý-chứng trắng-giang để đả đảo những hình thức cổ hủ trong văn-hóa mà không chỉ ra hình-thức nào và hô hào giải-phóng để đón nhận gió bốn phương mà không nói giải phóng khỏi cái gì ; bởi quả còn một vài yếu tố cổ-hủ lác đác đó đây nhưng rất mong manh và đâu còn quyền lấn át chỉ-huy, mà phải hô hào. Và gió bốn-phương nào ? Phải chỉ tên tuổi ra vì quả thật còn thiếu một số gió, nhưng chúng tôi thấy rõ tác giả những bài kia không hề ngờ đến. Xem ra chính họ cũng còn luẩn quẩn trong nước Pháp, mà nói đến Pháp thì hiện nay trong văn đàn không thiếu luồng gió mới nào : tự thơ lập thể đến siêu-thực, trong triết-học thì có Hiện-sinh và hiện-tượng luận... tất cả có mặt hầu khắp rồi, còn thứ nào chưa được giới thiệu đón tiếp ? Nén mai ngày thể-hệ chúng ta không để lại trong di sản văn-hóa nước nhà được cái

gi đáng giá, thì tôi thiết nghĩ không tại lỗi thiếu cỏi mở, thiếu đón nhận, mà tại thiếu cái *hồn dân-tộc*, để làm mối nhất quán, thiếu cái gốc qui tụ những điều thâm thái được. Tôi ngờ rằng tác giả những bài hô hào trên đang đọc những sách viết vào lối 1930. Thời tự-lực văn-đoàn chẳng hạn thì những câu đó có đối tượng, chứ ngày nay quen miệng lập lại thì đó chỉ là thứ văn-nghe sách vở thiếu quan sát, thiếu đi sát thực tại. Hay dùng hơn chưa phân biệt bình diện *vuông tròn*, *hiến-pháp* và *luật-lệ*. Dầu sao chúng ta cũng phải cố gắng tiến lên một bước nữa : là chấm dứt những câu tuyên bố suông, những lối thăm định không dựa trên một sự-kiện xác-đáng hay một lý chứng rành mạch. Rồi đây chúng tôi sẽ đề nghị một phương pháp hiệu nghiệm để duy trì *hồn dân-tộc* tức là vấn đề sách dân-tộc.

Sau khi đã qui định đại-cương những đức tính của Truyền-thống, và quả quyết rằng trung thành với truyền-thống là đi tiên phong. Bây giờ ta trở xuống phía *vuông*, phía *xã-hội*.

B) *Tứ-dịa* :

Và ở đây chúng tôi chủ trương giải phóng : gió Đông lùi bước trước gió tây, không sao cả : đó chỉ là *làn-phong* thời *luồng khí cũ* : « sự đảo lộn giá trị là một điều kiện cho công việc kiến thiết giá-trị mới. Đặt lại các giá-trị, không theo lễ-giao nữa, nhưng trở lại *nguồn gốc nguyên-nguyên sâu thẳm của con người*, lấy *lẽ sống* làm tiêu-chuẩn.

Nhân-loại đến một khúc ngoặt mới, đang bước vào một chu-kỳ mới, nhiệm-vụ lúc này cũng còn phải phá đổ, đừng tiếc sót gì ? Đã có sinh phải có diệt. Muốn vật đều theo luật đó, dầu là văn-minh cao đẹp đến mấy. Ở đây chúng tôi chưa thể đi vào chi tiết từng cơ-chế, chỉ nêu ra nguyên-tắc chung như sau : thời đại này dựa trên *cá-nhân* và *chính-phủ* khác thời trước dựa trên *xã-hội* và *đại-gia-đình*.

Sự thức tỉnh ý-thức cá-nhân là nét đặc-sắc của thời-đại này khác với xã-hội cha ông chúng ta. Các ngài sống nhiều với ý thức xã-hội. Một giai đoạn cần thiết lúc ban đầu khi loài người còn bất lực trước những tấn công của thiên nhiên cũng như cần thiết để phá-ngu, vượt lên trên thú-tính, để *trinh-luyện* cho con người được văn-minh.

Ngày nay nhân-loại đã tiến xa hơn trước, Thành thức của xã-hội sẽ dần dần hết *lẽ sống* của nó. Điều kiện kinh-tế buộc đại-gia-đình phải đi vào tiểu-gia-đình. Cái đó thuộc thể-chế hoàn-toàn. Trong khi bỏ thói tục đại-gia-đình dĩ nhiên quyền gia đình bớt đi.

Nhiều người sẽ cho cá-nhân chủ-nghĩa là thoái-hóa, bởi nó hay đi kèm với phóng-túng, truy-lạc, ích-kỷ, vật-chất.

Đành rồi, và chúng tôi không hề nghĩ đến biện-hộ cá-nhân ích-kỷ, vì nó trái ngược với Truyền-thống. Chỉ chủ-trương giải-phóng khỏi thủ-tục, thành thúc đã hết ý nghĩa; nhưng trong trào lưu nào cũng có mặt phải mặt trái, mặt trái ở đây là ghé sang cá-nhân dặt-lạc đó là bước thoái, nhưng phải chịu là thoái trong đường tiến triển. Con đường tiến của nhân-loại vươn lên ý-thức đi theo vòng xoáy ốc chữ chi, kiểu đường trèo núi, có lúc phải đi xuống để rồi lên cao hơn. Còn những sự quá đà sẽ một phần nhờ pháp-luật do chính-phủ đặt ra, điều chỉnh lại.

Đây là dịp cho nhiều người mở cờ truyền-thống để cố duy-tri những cái cồng-kỷ, lỗi thời, làm tê liệt đường tiến chung.

Đây còn là dịp cho nhiều người lấy lý bảo vệ thuần phong mỹ-tục, lấy nề kiểm-tục mà xâm phạm cả vào tự do cá nhân xâm nhập quá sâu vào đời sống tư riêng, nơi thâm cung của gia-đình, chẳng hạn một số trường hợp gọi là săn gái điếm... Cái đó cũng lắm chỗ nên lấy danh nghĩa lễ-giáo, không bao giờ nên nhân danh đạo-giáo: nói khác đi, chỉ nên coi nó là luật nhất thời biểu-thị ý kiến của một nhóm người thanh-giáo, chủ trương khắc khổ thì tùy ý, không nên vin cờ bênh vực Truyền-thống, làm mất cả ý nghĩa thiêng-liêng của chữ ấy đi. Ta nên dành chữ đó cho nó cái tinh thần Truyền thống. Trọng tâm của việc bảo vệ Truyền-thống nên đặt vào việc dành lại chỗ cái học nhân bản của Truyền-thống một địa vị danh dự. Đó là điều chúng ta nên chú trọng quyền bính bất của gia đình và dư luận phải được tăng cường nội-khởi do một cái học nhân bản. Còn về lệ-tục, các qui-chế tùy thời canh cải.

Cố chấp duy-tri một tình trạng đã lỗi thời chỉ gia thêm giả hình và man trá, và đó là duyên cớ thất bại của bao cuộc cải cách rụt rè lúc trước. Đắp nước tự nguồn chứ chạy theo dòng cuối nhọc mình mà không cải thiện được tình-trạng.

Đây là dịp xê dịch trọng tâm. Lúc xưa mọi quyền trong tay gia đình và làng mạc, ngày nay sẽ chuyển sang cho chính phủ. Đường giao thông dễ dãi, lối sống tân thời dần dần gỡ cá nhân ra khỏi gia đình và ra khỏi áp lực của hương thôn tục lệ, ra khỏi áp lực của dư luận, vậy đồng thời phải chú trọng đến công-dân giáo-dục. Bởi đời sống xã-hội không có luật lệ thì thực hiện thế nào được. Cha ông ta đã rất ngặt ở điểm này các ngài có lý. Ta nay khỏi theo tổ-tiên chỗ đó, vì phương thế khác rồi, nhưng nên xem đến nguồn gốc đề gia tăng. Đây là thời cần trở lại nguồn; cần những tiên-tri hơn những tư tể. Những

người này bảo tồn muốn giữ y nguyên tình-trạng cũ ; tiên-tri là những người cấp tiến cách mạng theo nghĩa tốt của nó, họ là những người ý-thức về tương lai, bênh vực công-lý, đứng về phe dân chúng ; vì thế họ hay bị bắt bớ. Nhưng chính nhờ họ mà tôn-giáo thí dụ của dân Do-thái tự hàng tin tưởng của một dân man rợ hẹp hòi, nặng óc chủng tộc đã trở thành một tôn giáo độc-thần và phổ biến.

Ở đâu cũng cần có những tiên tri thì « xã-hội đóng » mới thêm sinh-khí mới thành « xã-hội mở ». Trong xã-hội Ấn-độ thời cổ ; hàng tư tế Brahman đã gây nên một tình trạng ứ đọng với những nghi-lễ phiền-toái và rỗng tuếch, Phật-tổ đứng lên thổi loa tiên-tri : vất bỏ uy quyền kinh Veda, chối tuốt độc quyền của tăng-lữ, đập bỏ biên giới đẳng cấp : nhờ phá được ba cái giây trói buộc đó, tinh thần độc lập tâm đạo vươn lên truyền bá ra cùng khắp cõi Đông-Nam-Á.

Chúng ta đang sống trong thời ứ đọng, thời xao xuyến cần có những đầu óc tiên-tri, đứng lên đập đổ những cái lỗi thời. Lễ giáo tuy không cần bỏ hột, nhưng không nên do tự ngoài trông vào cổ con người khi những con người đó đã có thể tự ý-thức chọn lấy. Cần phải có những tiên-tri, cần phải có những lỗ tai thâu nhận được lời của những tiên-tri. Nếu không chúng ta sẽ dần dần đưa nhau đến Đẽo-vỡ đến chỗ chôn vùi văn-hóa dân-tộc.



KẾT

Như thế chúng ta tạm tìm ra một nguyên-tắc để dung-hòa hai hạn từ mâu-thuẫn đối lập : vừa *trung-thành* đồng thời *giải-phóng* : Trung thành với đức tính cao quý, mà giải phóng với những qui chế tục lệ đã lỗi thời. Trong việc thực hiện cần phải cứu xét cho tới chỗ *tinh vi*, xét đến cái hồn, vì sự phối hiệp Đông-Tây hay đúng hơn phối hiệp mới cũ, phải trả bằng giá đó. Một người làm không nổi thì nhiều người. Vấn đề ở tại biết tổ chức. Nếu không mà cứ tiếp tục con đường duy tân lơ mơ hiện nay thì rồi cũng sẽ mang số phận như duy cổ mà tờ khai tử chưa khô mực ký. Sông Bến-hải không chỉ có ngoài vĩ tuyến 17, mà trái lại nó tượng trưng cho một vực thẳm khác đang được đào rộng và mỗi ngày mỗi sâu thêm. Một bên là những người hãy tạm gọi là trí-thức là trưởng-giả, bờ bên kia là dân chúng với hai thí dụ nhắc trên kia : là thuyết nhân-vị thuộc trí-thức và giá xem bệnh

thuộc trường giả đề minh-họa. Ai cũng thấy là vực thẳm còn đang mở rộng thêm, sâu thêm. Không lấp được là breakdown : đổ bể, tan hoang, phá sản.

Thế là không phải vì sĩ diện hay lấy le mà chúng ta chủ-trương văn-hóa Á-châu với hồn dân tộc, nhưng trước tiên vì lý do sinh-tồn nghĩa là một mất một còn.

Bài này thử đưa ra một nguyên-tắc : nếu thiết-lập như vậy tạm gọi là được đi, thì nguyên-tắc đó không chước-chuẩn sự lên sô thống-kê sống động các giá-trị truyền-thống, mỗi giá-trị của mỗi bộ môn trong văn-hóa, những giá-trị được trình bày ở trình độ tinh-lọc đến độ cuối cùng, đề sẵn-sàng tái sinh vào những thể-chế mới, những hình-thức văn-ngệ mới, những thói-tục mới.

Con đường Dân-tộc trình bày ở đây xin lấp lại thuộc chương-trình dài hạn, đòi ở chính-phủ cũng như nhà chuyên-môn một sự bền chí dài hơi, nhưng rất mong được lưu ý, vì phần-thưởng sẽ rất bội hậu. Chỉ cần nảy ra được một hai người là phục-hưng lại được cả.

Một nền văn-hóa, làm cho Văn-hóa dân-tộc phục-sinh. Chỉ cần một người, cũng như « một nền văn-hóa sinh ra lúc có một tâm-hồn đại độ tự giác, vượt ra khỏi tình trạng tâm-lý nhất tề của tư chất ấu-trĩ thiên niên con người, lúc đó hình-thức sẽ hiện ra tự cái mở vô-định ». Spengler Declin p. 114.

LÝ-NHÂN-SINH



TIẾN-TRÌNH của TƯ-TƯỞNG NHẬT-BẢN:

CÁCH-THỨC BIỂU - THỊ NGÔN - NGỮ và QUAN-NIỆM NHÂN-LUÂN ĐẠO-LÝ

ĐOÀN VĂN AN

N G Ô N - N G Ữ, là biểu-thị của tâm-tư ý-nghĩ. Nhân-luân là những khái-niệm về luân-thường đạo-lý, là tiêu-chuẩn để đo trình-độ văn-hóa trí-thức của con người. Vì thế một khi trong tâm-tư đầy cả tự-cao ngã-mạng thì lời nói biểu-thị của tâm-tư ấy cũng thô-bạo vô-lẽ. Và trái lại, một khi trong lòng đầy cả kính-ái nhu-hòa thì lời nói cũng ăn nhip theo đó mà được khiêm-nhường lễ-độ. Ngôn-ngữ có quan-hệ mật-thiết với tâm-tư như thế, nên một khi muốn hiểu đến những tư-duy và tư-tưởng của con người, nhất là của một dân-tộc như dân-tộc Nhật-Bản, chúng ta không thể nào không dựa vào cách-thức cấu-tạo và cách-thức biểu-thị ngôn-ngữ, cú-pháp của dân-tộc ấy để tìm hiểu đến những tiềm-thức nội-tại, những quan-niệm nhân-luân đạo-lý tiềm-tàng ở bên trong. Vậy trên phương-diện biểu-thị ngôn-ngữ và quan-niệm nhân-luân đạo-lý của dân-tộc Nhật-Bản có những đặc-chất gì, đó là điều mà chúng tôi muốn trình-bày với quý bạn ở những trang kế-tiếp dưới đây.

I.- CÁCH-THỨC BIỂU-THỊ NGÔN-NGỮ

Trước khi muốn hiểu đến cách-thức biểu-thị ngôn-ngữ của dân-tộc Nhật-Bản như thế nào, điều quan-hệ ở đây là chúng ta cần nên nhớ rằng : Nhật-Bản là một dân-tộc rất trọng vấn-đề giao-tế và nghi-lễ. Nghi-lễ ở đây không những chỉ cho các nghi-lễ tế-tự thần-linh, mà còn có ý-nghĩa « thượng hòa hạ mục, trung quân ái quốc » theo tinh-thần thượng-võ của người Nhật-Bản nữa. Đề hiểu về quan-niệm nghi-lễ của người Nhật-Bản, nhất là người Nhật-Bản ở các thời cổ-đại như thế nào, không gì hơn là nương vào bản « Thập thất điều hiến-pháp » của Thánh-Đức Thái-Tử (593—622). (1) Trong bản Hiến-pháp ấy ở điều-khoản thứ 4 có chép : « Thần-dân bách-tánh phải lấy LỄ làm gốc. Muốn trị dân thì phải dùng LỄ. Trên không LỄ dưới không tề, dưới không LỄ thì sẽ gây nhiều tổn-hại. Vì thế nên một khi quân-thần theo LỄ thì vị-thứ không loạn, bách-tánh theo LỄ thì quốc-gia tự an ». Quan-niệm nghi-lễ này đã đưa người Nhật-Bản đến sự tôn-trọng triệt-đề các vấn-đề lễ-nghi giao-tế, những quan-niệm bình-trị theo với tư-tưởng của Nho-học.

Vì dân-tộc Nhật-Bản là một dân-tộc chú-trọng đến vấn-đề giao-tế, tôn-trọng quan-niệm lễ-nghi, nên cách-thức cấu-tạo cú-pháp, biểu-thị ngôn-ngữ của dân-tộc ấy cũng có phần khác biệt với các dân tộc khác trên thế-giới. Về điểm này, trong quyển « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-Bản » Bác-sĩ Hajime Nakamura đã viết : « Cách-thức cấu-tạo ngôn-ngữ cú-pháp của người Nhật-Bản là hoàn-toàn khác biệt với các nước Âu-Tây. Ví-dụ : người Nhật-Bản một khi có người hỏi : « Anh không đi hay sao ? » thì trả lời : « Vâng, tôi không đi ». Nhưng người Âu-Tây như Anh-ngữ chẳng hạn, một khi có người hỏi : « Don't you go ? » (Anh không đi ư ?) thì trả lời : « No, I don't » (Không, tôi không đi). Như thế ngôn-ngữ của người Âu-Tây là dựa vào nghi-vấn của người hỏi mà trả lời một cách khách-quan, hoặc là phủ-định hay khẳng-định. Nhưng ngôn-ngữ của người Nhật-bản thì trái lại, người ta thường căn-cứ vào tư-tưởng và ý-hướng chủ-quan của người hỏi mà trả lời. Người Nhật-Bản thường dựa vào những sự-kiện khách-quan của người hỏi, rồi cộng thêm với những ý-thức chủ-quan nội-tại để cấu-tạo thành những câu trả lời hoặc là phủ-định hay khẳng-định. Nói

(1) Xem « Văn-hóa Á-châu » số 6 tháng 9-60 dưới đầu-đề « Quan-niệm nhân-sanh và chế-độ diền-thờ ».

một cách dung-dị dễ hiểu hơn, người Nhật-Bản không trực-tiếp trả lời nơi câu hỏi mà trả lời cho người hỏi vậy. »

Ngôn-ngữ của Nhật-Bản cũng vì phần nhiều nhắm đến những chủ-quan nội-tại như thế, nên cách-thức cấu-tạo của ngôn-ngữ này rất phức-tạp. Chúng ta hãy đọc tiếp đoạn văn chép trong quyển « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-Bản » sau đây thì sẽ rõ : « Lại nữa, ngôn-ngữ của người Nhật-Bản, nhất là những đại-danh-từ xưng-hô giữa người và người, nếu so-sánh thì có phần phức-tạp hơn các thứ ngôn-ngữ của các dân-tộc khác nhiều. Cách-thức biểu-thị của ngôn-ngữ Nhật-Bản phần nhiều tùy theo trường-hợp, tùy theo địa-vị trong xã-hội, tùy theo giai-cấp của người đối-thoại, mà dùng những đại-danh-từ riêng biệt nhau. Đối với người trên kê dưới, đối với kẻ thân người sơ, đối với người sang kẻ hèn v.v... mỗi hạng người đều có những đại-danh-từ riêng, nếu dùng những đại-danh-từ ấy một cách sai-lầm không trúng chỗ thì đó là một sự sai-lầm rất đáng tiếc, và có thể xem là trọng-dại nữa là khác ». (2)

Cũng bởi vậy nên cách nói và cách dùng của Ngôn-ngữ Nhật-Bản là một việc khó, nhất là đối với những người ngoại-quốc mới học tiếng Nhật. Người Nhật thường tùy theo giai-cấp trên dưới, tùy theo sự quan-hệ giữa người đối-thoại với mình là thân hay sơ, kính-ái hay hiềm-ác, cao-quý hay tầm-thường mà có những cách nói cách dùng khác nhau. Thêm vào đó, ngôn-ngữ của Nhật-bản cũng có rất nhiều thổ-âm và phần nhiều tùy theo địa-phương, giai-cấp xã-hội mà có khác nhau. Tiếng Nhật của người có học-thức khác với tiếng Nhật của hạng cần-lao, tiếng Nhật của người đàn-bà khác với tiếng Nhật của đàn-ông v.v... Vì thế dù là người bàng-quan, nhưng mỗi khi nghe hai người Nhật nói chuyện với nhau chúng ta cũng có thể suy-đoán được họ là hạng người nào trong xã-hội, thân hay sơ, đàn ông hay đàn bà v.v... Sở dĩ có sự riêng biệt ấy trong cách dùng ngôn-ngữ là vì người Nhật-Bản rất chú-trọng đến vấn-đề giao-tế nghi-lễ vậy.

Quan-niệm chú-trọng đến vấn-đề giao-tế nghi-lễ này không những chỉ được bộc-lộ nơi lời nói, mà còn biểu-thị một cách rõ-ràng nơi cử-chỉ hành-động của người Nhật-Bản nữa. Cứ đi ra đường mỗi khi gặp người Nhật chào hỏi nhau, nhất là về phái phụ-nữ thì đủ rõ thái-độ tôn-trọng lễ-nghi giao-tế này. Theo người Nhật mỗi khi

(2) « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-Bản » của Bác-sĩ Hajime Nakamura.

gặp nhau họ đều nghiêng mình cúi đầu tỏ vẻ cung-kính, hỏi thăm sức khỏe, cảm ơn những sự đã giúp-đỡ giao-tế từ trước, rồi mới bắt đầu qua các câu chuyện thông-thường khác. Ngoài ra, Nhật-Bản là một dân-tộc rất chuộng lễ-nghĩa, nên mỗi khi đã thọ ơn hoặc đã nhờ-cậy giúp-đỡ những việc gì thì họ không bao giờ quên « ân trả nghĩa đền ». Vì thế trong những ngày lễ lớn như ngày Tết, ngày giỗ, hoặc ngày sinh nhật của nhau, họ thường đến nhà thăm-viếng chúc-mừng và mang quà đến trao-tặng cho nhau. Đây là những món quà mọn như một hộp bánh, một bó hoa, một gói trà hay một đồ-vật thờ-sản theo nghĩa « của ít lòng nhiều » để tỏ niềm kính-mến tri-ân, chứ không có nghĩa gì khác. Cho đến những người quen biết suốt năm vì bận với công việc làm ăn không thể gặp nhau được, nhưng mỗi khi Tết về họ cũng nhớ đến nhau, gửi cho nhau những lời chúc-tụng tốt-đẹp trong danh-thiệp chúc Tết. Lễ-nghi này không những chỉ được áp-dụng giữa người và người, mà đến các vị thần-linh, tiên-tổ, Phật-thánh v.v... người Nhật cũng thường tỏ-về tri-ân cảm-tạ. Những ngày lễ Nguyên-đán, những tiết Xuân-Thu, hay những tuần Bĩ-ngạn (3) là những dịp để người Nhật-Bản đi chiêm-bái cúng-lễ ở các chùa-đình, tháp-miếu, thần-xã, mồ-mả v.v... Những việc này không những diễn-tả cách-thức giao-tế, ý-niệm tri-ân của người Nhật-Bản đối với người còn kẻ mất và đối với thần-linh Phật-thánh mà thôi, nó còn diễn tả một cách rõ-ràng quan-niệm trọng lễ của người Nhật-Bản nữa.

Trở về với vấn đề biểu-thị ngôn-ngữ, chúng ta thấy rằng : vì Nhật-Bản là một dân-tộc trọng lễ, nên ngôn-ngữ của dân-tộc ấy cũng là một thứ ngôn-ngữ hàm chứa rất nhiều tiếng kính-ngữ. Nếu các thứ tiếng của các nước khác tự-nhiên giản-dị trong khi trò-truyện hỏi han thì tiếng Nhật là một thứ tiếng rất lễ-độ kiểu-cách trong khi trò truyện, tuy không kém phần thân-mật tha-thiết. Những kính-ngữ trong ngôn-ngữ Nhật-Bản không những chỉ được áp-dụng giữa những người ở xã-hội, mà còn rất ân-cần dùng đến trong phạm-vi gia-đình, trong

(3) Bĩ-ngạn (paramita) là danh-từ đặc-biệt của Phật-giáo. Ở Nhật-Bản mỗi năm có chia thành 2 kỳ bĩ-ngạn ở mùa Xuân và mùa Thu. Mùa Xuân thì lấy ngày Lập-xuân làm trung-tâm, rồi cộng thêm 3 ngày trước và 3 ngày sau thành 1 tuần-lễ, gọi là Xuân Bĩ-ngạn. Mùa Thu cũng như thế và lấy ngày Lập-thu làm trung-tâm. Trong những ngày bĩ-ngạn này người Nhật-Bản thường đi đến các chùa đình để lễ-bái tạ-ân Phật-thánh hoặc mời các vị Tăng-si đến nhà tụng kinh cầu siêu-độ cho cha mẹ ông bà quá-cổ. Chữ bĩ-ngạn ở Nhật có 2 nghĩa; cầu-nguyện cho hương-linh những người quá-cổ được siêu-thăng về cõi Phật và cũng có nghĩa là để những người còn sống tưởng-niệm đến ân-đức của những người đã quá vãng.

ghi dạy vẽ con cái nữa. Vợ nói với chồng, con nói với cha, anh nói với em, tất cả đều dùng kính-ngữ. Cứ xem cách-thức đối-xử, phương-pháp dạy con ở những gia-đình lễ-giáo thì sẽ thấy rõ khuynh-hướng trọng lễ này. Có nhiều khi truyện-trò trong gia-đình hoặc dạy vẽ con-cái, người đàn-bà Nhật-Bản dùng nhiều kính-ngữ đến nỗi chúng ta phải tưởng lầm như chị em nói chuyện với nhau, hoặc có khách lạ mới đến.

Kính-ngữ này không những chỉ được dùng trong phạm-vi giữa người và người, mà người Nhật còn dùng cho những sự-vật chung-quanh, những đồ dùng trong gia-đình nữa. Thí-dụ : chữ O-cha (ngự trà), Go-han (ngự phạn), O-mizu (ngự thủy), Go-kazoku (ngự gia-tộc), Go-ryoshin (ngự lưỡng-thân — cha mẹ). Rồi đến các danh-từ trong thi-ca văn-học như O-fuji sama (thần núi phú-si), O-tsuki sama (thần mặt trăng), O-kawa (thần sông), O-yama (thần núi), O-tera (ngôi chùa) v.v... Những chữ O và chữ Go (4) đứng trước các danh-từ này đều là những kính-ngữ trong ngôn-ngữ của Nhật-Bản. Những kính-ngữ này không những thuyên-biểu niềm tôn-kính tri-ân của người Nhật-Bản đối với các đồ-dùng và các sự-tượng xung-quanh, mà đồng thời cũng diễn tả luôn cả ý-hướng nhân-cách-hóa các sự-vật khách-quan trong ngôn-ngữ của Nhật-Bản nữa.

II. — QUAN-NIỆM NHÂN-LUÂN ĐẠO-LÝ

Muốn hiểu quan-niệm nhân-luân đạo-lý của người Nhật-Bản như thế nào trước hết chúng ta cần hiểu qua về địa-thể và phong-thổ của Nhật-Bản. Về địa-thể chúng ta thấy : Nhật-Bản là một quốc-gia hợp nhiều quần-đảo lại mà thành. Quốc-gia ấy bốn bề bao bọc cả nước và biển, phải dùng một chuyến tàu thủy hay máy bay mới có thể giao-lưu với các nước lục-địa khác được. Cũng do địa-thể cách trở ấy và cũng vì nhiều lý-do chính-trị khác, nên vấn-đề bang-giao với các nước khác ít được chú-trọng đến ở Nhật-Bản. Mặc dù ở các thời cổ-đại có những lúc Nhật-Bản đã có bang-giao hoặc cầu-thân với Trung-Hoa, và cận-kim từ thời Minh-trị duy-lân trở đi cũng đã có phong-trào du-nhập văn-minh Âu-Mỹ, nhưng đó chỉ là do nhu-cầu của thời-đại mà

(4) Chữ O và Go của Nhật nếu dịch âm thành tiếng Việt thì gọi là ngự. Chữ ngự ở đây là tiếng kính-ngữ trong ngôn-ngữ Nhật-Bản, chữ không phải là chữ ngự theo với nghĩa động-từ như ngự cơm, ngự trà, ngự triều v.v... của các thời vua chúa ở Việt-Nam ngày xưa.

có, chứ thật ra tâm-tánh của người Nhật-Bản xưa nay vẫn không thay đổi. Trong khi sống trong một hoàn-cảnh xã-hội với một địa-thể cách trở như thế, tất nhiên người Nhật-Bản phải tự tìm lấy một lối sống riêng-biệt, đó là lối sống « tự-lực sinh-tồn » khỏi phải nhờ sự viện-hộ của các quốc-gia khác. Lối sống này là một yếu-tố cấu-tạo cho dân-tộc Nhật-Bản một mối tình tương-thân đoàn-kết chặt-chẽ giữa những người cùng chủng-tộc. Hơn nữa, về phong-thổ thì như chúng ta đã biết : phong-thổ của Nhật-Bản rất thuận-lợi cho nghề nông. Vì thế từ xưa đến nay (trừ xu-hướng công-kỹ-nghệ-hóa quốc-gia hiện-tại) đời sống của dân-tộc Nhật-Bản phần nhiều đều tổ-chức theo hình-thức tiểu-nông. Trong đời sống tiểu-nông này giá-trị và năng-lực cá-nhân hầu như bị phủ-nhận ; tất cả năng-xuất sản-xuất cũng như hoạt-động xã-hội đều quy-tụ về cho trung-tâm tập-đoàn. Khuynh-hướng dựa vào các quan-niệm tín-ngưỡng thần-linh để tổ-chức thành tập-đoàn xã-hội cũng có ảnh-hưởng rất lớn trong đời sống của người Nhật-Bản. Cũng do chế-độ tập-đoàn sinh-hoạt dưới hình-thức tiểu-nông này, nên đến ngày nay vấn-đề quan-hệ giữa cá-nhân và xã-hội với hình-thái cộng-đồng sinh-hoạt vẫn được trọng-thị trong các tầng-lớp dân-chúng của Nhật-Bản.

Địa-thể quốc-gia đã đòi hỏi đến sự đoàn kết thân-hữu giữa những người cùng chủng-tộc và đời sống xã-hội đã chú-trọng đến vấn-đề cộng-đồng, sinh-hoạt như thế, nên quan-niệm nhân-luân đạo-lý cũng phải dựa vào những nhu-cầu ấy của dân-tộc mà cấu-thành. Nói một cách khác, tiêu-chuẩn của nền nhân-luân đạo-lý của Nhật-bản là dựa vào căn-bản quần-chúng đạo-đức. Đạo-đức ở đây là dựa vào các quan-niệm thiện-ác. Nhưng thiện-ác là những khái-niệm, hay là những hành-động không phải lấy cá-nhân làm tiêu-chuẩn, mà lấy xã-hội quần-chúng làm mục-tiêu. Vì thế đại-phàm hễ nói đến thiện tức là chỉ cho những việc có lợi-ích cho nhân-quần xã-hội và ác là chỉ có những việc có kết-quả phương-hại đến xã-hội nhân-quần. Theo với định-nghĩa này chúng ta thấy : quan-niệm nhân-luân đạo-lý, cũng như ý-niệm thiện ác của người Nhật-bản là xây-dựng trên nền-tảng xã-hội tập-đoàn, chứ không phải là căn-cứ vào cá-thể riêng-biệt.

Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về quan-niệm nhân-luân đạo-lý của dân-tộc Nhật-bản, chúng ta hãy đọc đoạn-văn viết trong quyển « Phương-pháp tư-duy của người Nhật-bản » sau đây : « Quan-niệm đạo-đức của người Nhật-bản ở các thời cổ-đại là căn-cứ vào

ý-nghĩa thiện ác tốt xấu mà làm tiêu-chuẩn. Đạo-đức không phải dựa vào những kết-quả họa-phúc cát hung của tự-nhiên (quan-niệm thần-linh siêu-nhiên) mà định-nghĩa ; trái lại, phải hoàn-toàn căn-cứ vào những quan-niệm đạo-nghĩa luân-thường của thực-tại (quan-niệm nhân-gian thực-tế) mà giải-thích mới đúng. Thiện ở đây nghĩa là tốt. Tốt không phải dựa vào những điều phước-lợi của tự-kỷ, mà phải căn-cứ vào những điều phước-lợi cho kẻ khác trong xã-hội cộng-đồng, hoặc phước-lợi cho toàn-thể mới được gọi là thiện, là tốt. Và trái lại, ác tức là xấu. Xấu cũng không phải dựa vào những điều ác-hại của tự-kỷ, mà phải hoàn toàn căn-cứ vào những sự ác-hại có tính-cách phương-ngại đến hạnh-phúc của tha-nhân, phá-hoại sự an-toàn của toàn-thể. Cho nên ý-nghĩa của chữ thiện ác tốt xấu ở đây, không phải là dựa vào các sự lợi hại họa phúc của cá-nhân tự-kỷ, mà hoàn-toàn dựa vào những sự lợi hại họa phúc có liên-quan mật-thiết với tha-nhân và toàn-thể trong xã-hội cộng-đồng sanh-hoạt vậy ».

Dựa vào đoạn văn trên chúng ta thấy rằng : quan-niệm thiện-ác của Nhật Bản chịu rất nhiều ảnh-hưởng của tư-tưởng Phật-giáo. Tuy nhiên, người Nhật-bản ít chú-trọng đến sự phân-tích tìm xét các vấn-đề tương-đối biệt-dị giữa cá-nhân và cá-nhân, mà chỉ chuyên-trọng ở lối suy-lý diễn-hình là vấn-đề « tự-tha dung-hợp » mà thôi. Do khuynh hướng suy-lý này nên trong Phật-giáo Nhật-bản tôn-phái Dung-thông Niệm-Phật được thành-hình. Người xướng-lập lên tôn-phái này là ngài Lương-Nhân Đại-sur. Ở năm Vĩnh-Cửu thứ năm (1124) trong khi xướng-lập tôn Dung-thông Niệm-Phật này, ngài có nói : « Nhất nhơn nhất thể nhơn, nhất thể nhơn nhất nhơn, nhất hạnh nhất thể hạnh, nhất thể hạnh nhất hạnh, thị danh tha lực vãng sanh ». Nghĩa là : « Một người tức là tất cả người, tất cả người là một người, một hạnh tức là tất cả hạnh, tất cả hạnh là một hạnh, ấy gọi là tha-lực vãng sanh ». Tư-tưởng tự-tha dung-thông này là ảnh-hưởng của Hoa-Nghiêm ở Trung-hoa và kinh Hoa-Nghiêm ở Ấn-độ. Cũng vì có những tính-cách phù-hợp với quan-niệm nhân-sinh thiện-ác của dân-tộc như thế, nên tư-tưởng của tôn-phái này được bành-trướng lan rộng trong xã-hội Nhật-bản hiện thời.

Hơn nữa, cũng vì quan-niệm thiện ác của người Nhật-Bản là dựa vào trong sự liên-quan giữa cá-nhân và xã-hội, vấn-đề nhân-luân đạo-lý là đặt ở những phước-lợi chung cho toàn thể như thế, nên từ xưa các phương-châm như trung-quân ái-quốc, hiếu-thuận phụ-mẫu, trung-

tín bằng-hữu v.v. rất được khuyến-khích ở Nhật-Bản. Chúng ta hãy đọc đoạn văn trong bộ « Tôn-Hoàng tư-tướng truyền-thống » sau đây thì sẽ rõ : « Nhật-bản ở các thời cổ-đại những việc như hiến-thân cho quốc-gia, hy-sinh cho gia-đình, chủng-tộc, bộ-lạc v.v. được xem là đạo-đức cao-cả nhất. Về sau từ thời Minh-Trị duy-tân trở đi, những việc như hy-sinh thân-mạng cho Thiên-Hoàng rất được người đời ca-tụng tán-thán, xem như là mỹ-đức tối-thượng trong trời đất » (5). Những quan-niệm đạo-đức này không phải chỉ là những khuynh-hướng tư-tướng được trưởng-thành ở các thời-đại phong-kiến, mà có thể xem đó là bản-chất, là hình-thái tư-duy trong chủ-nghĩa « vị nhân » của tư-tướng Nhật-bản. Cũng vì lẽ ấy nên chúng ta cũng không lấy gì làm ngạc-nhiên khi thấy các khuynh-hướng yêu mến quốc-độ hương-thôn, thân-ái đối với những người đồng-bào, đồng chủng-tộc được bộc-lộ rõ-ràng trong tư-tướng, cũng như trong quan-niệm nhân-luân đạo-lý của người Nhật-bản vậy.

Ở một phiên-diện khác chúng ta thấy rằng : mặc dù người Nhật-Bản rất sẵn-sàng hy-sinh thân-mạng cho quốc-gia, phụ-mẫu, bộ-lạc, hương-thôn, nhưng rất ít người chịu hy-sinh tánh-mạng cho học-vấn, nghệ-thuật, tôn-giáo v.v... Mặc dù trong lịch-sử Nhật-bản chúng ta vẫn thấy có những người tăng-đồ và tín-đồ của các tôn-giáo đã bỏ mạng vì tôn-giáo tín-ngưỡng như Tịnh-độ Chơn-tôn (phái của Ngài Thân-Loan Thánh-nhân) Pháp-Hoa-tôn (phái của Ngài Nhật-Liên Thượng-nhơn). Thiên-Chúa-giáo (phái Cơ-đốc và Tin-lành) v.v. nhưng những việc ấy được xem như là những hiện-tượng dị-thường ngoại-lệ, chứ không phải là những việc thường xảy ra trong lịch-sử Nhật-Bản. Theo quan-niệm của người Nhật-Bản thì những việc hy-sinh cho chân-lý, cho tín-ngưỡng ấy không phải là những việc đáng ca-tụng. Nói thế không có nghĩa là các tôn-giáo không thanh-hành ở Nhật. Trái lại các tôn-giáo nhất là Phật-giáo rất được thanh-hành phổ-biến ở Nhật từ xưa đến nay.

Nhưng cũng nên nhớ thêm rằng : Phật-giáo ở đây được tồn tại và phát-triển với những màu-sắc khác-biệt với Phật-giáo ở các nước Ấn-Độ, Trung-Hoa, Việt-Nam v.v. . . Điểm chính làm cho sự khác-biệt này thêm rõ-rệt là vấn-đề không trọng-thị giới-luật của Phật-giáo Nhật-Bản. Về điểm này Bác-sĩ Nakamura trong bộ « Phương-pháp tư-duy của người Đông-phương » có viết như sau : « Ở Nhật-bản từ xưa cho

(5) « Tôn-Hoàng tư-tướng truyền-thống » của giáo-sư Tetsuro Watsuji.

đến thời-đại Nara (701-794) những vị xuất-gia tu-hành thường nghiêm-thủ giới-luật theo với tánh-chất truyền-thống bảo-thủ của Tiều-thừa Phật-Giáo, nhưng vào khoảng giữa của thời-đại Nara có vị danh-tăng tên là Tối-Trùng (về sau từ năm 822 trở đi được xưng là Truyền-giáo Đại-sur) đã xả bỏ Tiều-thừa-giới để phụng-tri theo Đại-thừa-giới. Đây là một sự-kiện vị-tăng-hữu trong lịch-sử Phật-giáo ở Ấn-độ và Trung-hoa. Theo chủ-trương của Ngài Truyền-giáo Đại-sur thì giới-luật được gọi là « Viên-đôn-giới » Viên-đôn-giới tức là chỉ cho ý-nghĩa hoàn-toàn viên-đốn tự-tại đối với giới-luật, chứ không câu-nệ chấp-trước nơi các quy-tắc tiều-tiết, các giới-điều phiền-toán chi-ly. Đây là một bước tiến đưa Phật-giáo đến chỗ thực-tiến, thích-hợp với xã-hội Nhật-bản, và cũng từ đó Phật-giáo Nhật-Bản hướng về điểm không trọng-thị giới-luật. Khuynh-hướng này được dần-dần truyền-bá rộng trong Phật-giáo, nhất là phái Tịnh-độ Chơn-tôn của ngài Thân-Loan Thánh-nhơn. Ngài Thân-Loan Thánh-nhơn (từ năm 1262 trở đi được xưng là Kiến-Chơn Đại-sur) là người có công lớn nhất trong việc đưa Phật-giáo đến chỗ thực-tiến. Chủ-trương tôn-giáo thực-tiến này tất nhiên là một điều không thể có ở các nước Phật-giáo khác, nhưng ở Nhật-bản với chế-độ xã-hội tập-đoàn sinh-hoạt, người tu-hành cũng phải hòa nhập vào trong xã-hội sinh-hoạt để tương-thân tương-trợ lẫn nhau. Đây là lý do đưa Phật-giáo Nhật-Bản đến khuynh-hướng thực-tiến này.

Ở một đoạn khác cũng trong bộ « Phương-pháp tư-duy của người Đông - phương » ấy Bác - sĩ Nakamura lại viết : « Vấn-đề không trọng-thị giới-luật của Phật-giáo Nhật-bản là một vấn-đề do nhu-cầu của xã-hội và dân-tộc-tánh mà phát-sanh. Người ta không thể cho rằng : vô-giới-luật tức là vô-đạo-đức hoặc là phi-đạo-đức. Phật-giáo-đồ Nhật-bản kể cả tăng-đồ và tín-đồ là những người rất yêu chuộng vấn-đề nhân-luân cộng-đồng-thề, và cũng rất tôn-trọng các quan-niệm luân-lý đạo-đức. Mặc dù là tu-hành nhưng những người ấy cũng là những công-dân của quốc-gia, họ có bổn-phận hiếu-thuận với cha mẹ, trung-thành với quốc-gia, đề tôn-quốc lên trên hết. Đó là một trọng-điểm làm cho những người xuất-gia tu-hành của Nhật-bản khác với những người xuất-gia tu-hành ở Ấn-độ, Trung-hoa và các nước Phật-giáo khác. Đặc-điểm ở đây là những người xuất-gia tu-hành trong các tăng-đoàn ở Nhật-bản thường hay hy-sinh cho giáo-đoàn mình một cách rất nhiệt-thành. Họ rất trung-thành với giáo-ngiã, tín-phụng giáo-tôn và ủng-hộ triệt-đề giáo-đoàn của mình đang theo. Những sự hy-

sinh hoặc hiến thân cho giáo-đoàn ấy xem là nhân-luân, là đạo-đức, là giới luật của các tăng-đoàn ». (6)

Nương vào hai đoạn văn này trong bộ « Phương-pháp tư-duy của người Đông-phương » chúng ta thấy : dân-tộc Nhật-bản là một dân-tộc chuộng thực-tế, và biết thích-ứng chuyển-hóa những cái — kể cả tôn giáo triết-học — từ ngoại-quốc truyền vào thành những cái riêng biệt thích-hợp với dân-tộc tánh của mình. Cũng vì thế nên trong quyển « Oú va le Japon » ông Henry van Straelen đã viết : « Khả-năng thích-ứng và đồng-hóa của dân-tộc Nhật-Bản rất dồi-dào. Vì thế nên tất cả các tư-tưởng, cũng như các tôn-giáo ở ngoại-quốc một khi được truyền vào đất Nhật thì đều biến thành những bộ mặt riêng biệt. Trường hợp này đã xảy ra đối với các tôn-giáo như Phật-giáo, Nho-giáo, học-thuyết Vương-Dương-Minh, và gần đây đối với Thiên-Chúa-giáo cũng thế » (7). Đồng thời cũng nương vào hai đoạn-văn trên chúng ta thấy : người Nhật rất chuộng thực-tế, dù là tôn-giáo triết-học đi nữa cũng phải hợp với thực-tế, lợi-ích thiết-thật cho nhân-quần xã-hội mới tồn tại phát-triển được. Đó là lý do làm cho Phật - giáo Nhật-Bản chuyển hướng về thực-tế như ngày nay. Ở Nhật-bản tư tưởng được đề cao và khuyến-khích nhất là tư-tưởng « xã-tư phụng-công ». Một tăng-đồ hy-sinh cho giáo-đoàn mình, một công dân hiến-thân cho cho quốc-gia xã-hội, hoặc tập-đoàn sinh-hoạt mình đang chung sống v.v.. đó là những hành-động ảnh-hưởng bởi tư-tưởng xã-tư phụng-công này, mà cũng là phản-ảnh của quan-niệm nhân-luân đạo-lý theo tư-tưởng của Nhật-Bản vậy.

Ngoài ra, tánh-chất đặc-biệt trong tư-tưởng Nhật-Bản đáng kể ra đây là tinh-thần chuộng cổ của dân-tộc này. Người Nhật thường quan-niệm : càng xưa càng quý. Họ thương yêu mến và kính-trọng những cái gì xa-xưa cổ-kính. Người Nhật thường lấy làm vinh-hạnh với lịch-sử quốc-gia truyền-thống cổ-kính của dân-tộc. Đề hiệu tinh thần chuộng cổ này của dân-tộc Nhật-Bản như thế nào, chúng ta cứ xem nơi các báo-chương, hoặc đọc các tờ quảng-cáo dán la-liệt trên xe tàu và nơi những chỗ đồ-hội thì đủ rõ. Hầu hết các quảng-cáo đều có khoe-trương lịch-sử thành-lập lâu đại của tiệm mình, phố mình, xưởng mình v.v... Cho đến các sách-báo giới-thiệu các trường Cao-đẳng và Đại-học cũng thế, phần nhiều đều có đề to-tướng hàng chữ kê rõ tinh-thần truyền-thống, lịch-sử thành-lập xa-xưa của trường mình. Nhất là

(6) « Phương-pháp tư-duy của người Đông-phương » của Bác-sĩ H. Nakamura.

(7) « Oú va le Japon » của ông Henry van Straelen.

ở các trường Đại-học thì người ta thường quen với quan niệm : hễ trường nào có một lịch-sử truyền-thống lâu dài là trường ấy có giá-trị, danh-tiếng và thu hút được nhiều sinh-viên vào học nhất. Các tự viên lăng miếu, các chỗ danh-lam thắng cảnh, các cung-diện thành-quách, các biệt-thự lâu-dài có tánh-cách bảo-thủ văn-hóa cổ-truyền v.v... phần nhiều đều được tu-bồ^{*} lại hoặc kiến-trúc theo lối cổ là những nơi thường được công-chúng đến quan-chiêm đóng nhất ở những ngày nghỉ việc. Đây cũng là một việc chứng-tỏ tinh-thần chuộng cổ của dân-tộc Nhật-Bản.

Về mặt văn-chương thi-phú thì tinh-thần chuộng cổ này lại càng được bộc-lộ rõ-ràng hơn. Mặc dù gần đây ở Nhật-Bản có những phong-trào văn-thơ mới xuất-hiện, nhưng các loại văn-thơ cổ-diễn bao giờ cũng chiếm địa-vị độc-tôn, có ảnh-hưởng sâu-dậm trong tâm-hồn của quần-chúng Nhật-Bản hơn cả. Trong các loại văn-thơ cổ-diễn này đáng kể ra đây là loại Hòa-ca (Waka) và Hải-cú (haiku). Vì sao đến bây giờ người Nhật-Bản vẫn thích ngâm-vịnh hai loại văn-thơ cổ-diễn này ? — Chúng ta hãy đọc đoạn văn chép trong bộ « Vịnh-ca đại-khải » sau đây thì sẽ rõ. Quyền sách ấy viết : « Hòa ca vô sư tượng, duy dĩ cụ ca vi sư, nhiệm tâm ư cổ phong, tập từ ư tiên đạt giả, thù nhơn bất vịnh chi tai ». Nghĩa là : « Hòa ca là loại thi-ca không có sư-tượng, chỉ lấy các bài ca cổ-diễn làm sư-tượng mà thôi. Gởi lòng vào trong các phong-độ xa xưa, tập-luyện theo từ-ngữ của các vị tiên-đạt, như thế ai mà không thích ngâm-vịnh ư ? ». (8)

Không những văn-chương thi-phú mà thôi, đến cả các vấn-đề tư-tưởng, tôn-giáo, văn-tự v.v... của Nhật-bản cũng chứa đầy cả tinh-thần chuộng-cổ này. Thật vậy, về tôn-giáo tư-tưởng chúng ta thấy rằng : Nho-giáo và Phật-giáo là hai tôn-giáo được truyền-bá vào Nhật-bản ở các thời cổ-đại, có ảnh-hưởng lâu dài trong văn-hóa tư-tưởng của Nhật-Bản, vì thế mặc dù gần đây có các phong-trào tự-do vật-dục, hoặc các lý-thuyết vô-thần truyền nhập vào, nhưng những tư-tưởng cùng đời sống đạo-lý của hai tôn-giáo này vẫn chiếm một địa-vị quan-trọng trong đời sống tâm-linh của con người Nhật-bản. Còn về văn-tự thì như chúng ta đã biết : Chữ Nhật không phải là một thứ chữ không thể đổi thành thứ chữ dễ-dàng đơn-giản hơn như loại chữ dùng mẫu-âm Latin (Romaji) chẳng hạn. Nhưng cho đến bây giờ họ vẫn dùng loại chữ thuần-túy Nhật-bản được truyền-thống từ xưa đến

(8) « Vịnh-ca đại-khải » của ông Sadaie Fujihara.

nay. Loại chữ này là một thứ văn-tự trộn lẫn giữa 3 thứ chữ là Kanji (Hán-tự), Hiragana và Katakana. (9) Mặc dù loại chữ này rất khó hiểu, khó nhớ và khó viết cho các trẻ em người Nhật, cũng như cho người ngoại quốc, nhưng người Nhật họ thường có vẻ tự hào trong khi dùng loại chữ truyền-thống này, và cũng vì thế nên rất ít người Nhật — kể cả các nhà ngôn-ngữ-học — nghĩ đến vấn-đề thay đổi văn-tự Nhật-bản hiện-tại thành một loại chữ mới. Ngoài các vấn-đề văn-chương, thi-phú, tư-tưởng, tôn-giáo, văn-tự trên, đến các công việc như cách-thức giao-tế hàng ngày, nghi-lễ tế-tự, kiến-xây-dựng trang-trí phòng nhà, cách phục-sức và lễ lối sinh-hoạt v.v... tất cả những việc ấy đều biểu-hiện một cách rõ ràng tinh-thần chuộng cổ của dân-tộc Nhật-bản.

Tóm lại, Nhật-bản là một dân-tộc tồn cổ, bảo-thủ những truyền thống của dân-tộc mình. Vì thế nên mặc dù hiện tại Nhật-Bản mỗi ngày một tiến nhanh trên nền văn-minh kỹ-nghệ, nhưng những quá trình văn-hóa, cũng như những quan-niệm nhân-luân đạo-lý, những tấm lòng yêu nước thương dân bao giờ cũng được biểu-lộ rõ ràng nơi ngôn-ngữ hành-động của họ. Đó là lý-do làm cho Nhật-bản có một địa vị xứng-đáng như ngày nay kể cả tinh-thần lẫn vật chất, đồng thời cũng là yếu-tố làm cho dân-tộc này trong khi hấp-thụ nền văn-hóa Âu-Mỹ, nhưng những giá-trị tinh-thần, những truyền-thống văn-hóa tư-tưởng của dân tộc Đông-phương vẫn được duy-trì và giữ-vững qua các cuộc biến chuyển của thời-đại.

ĐOÀN-VĂN-AN

Kỳ sau: *(Khuyh-hướng trọng-thị đạo-đức gia-đình và giai-cấp xã-hội.)*

(9) Hiragana và Katakana là hai loại chữ hoàn toàn thuần-túy Nhật-bản, chứ không phải là loại chữ ngoại-lai như Hán-tự từ Trung-Hoa truyền đến. Hai loại chữ này đối với dân-tộc Nhật-bản cũng gần giống như loại chữ Nôm của dân-tộc ta ngày xưa.

TƯ - TƯỢNG CHÍNH - TRỊ

TRONG

TRIẾT-HỌC KHÔNG-GIÁO

TRẦN-QUANG-THUẬN

THUYẾT CHÍNH-DANH.

BA nguyên-tắc về hiện-tượng xã-hội :

- a) Nguyên-tắc phát-triển thiên-nhiên ;
- b) Nguyên-tắc dung-nạp ;
- c) Nguyên-tắc phân-biệt giữa các hiện-tượng xã-hội.

Thuyết Chính-Danh.— Định-nghĩa : Chính-danh là nhiệm vụ trọng đại của chính-phủ — khái-niệm căn-bản của triết-học, chính-trị, Không-giáo — Ba giai-đoạn chính-danh.

Chương-trình thực-hiện thuyết chính-danh : Giáo-dục luân-lý : bảy nguyên-tắc và ba thái-cực — Định-luật đức-hạnh — Giáo-dục phổ-thông —

Hiển-pháp xã-hội — Công-vụ — giáo-dục lịch-sử và khoa-học chính-trị —
 Nhận xét rút ở Kinh Xuân Thu.

Kết-luận.

Tóm tắt các điểm chính.



BA NGUYÊN-TẮC VỀ HIỆN-TƯỢNG XÃ-HỘI.

Khổng-Giáo luôn luôn nhấn mạnh là nguyên-tắc của hiện-tượng xã-hội khi bàn về hành-chính và chính-trị (1). Trước hết, tất cả mọi phát-triển đều tự nhiên. Sự vật thay đổi nhiều hay ít, thay đổi theo diễn tiến lịch-sử, từ nhỏ đến lớn, từ hẹp đến rộng, từ vô-nghĩa đến hữu-nghĩa, từ giản-dị đến phiền toái. Trong xã-hội hay chính-phủ có những biến-thiên hay bất-an bắt đầu từ những nguyên-nhân hết sức giản-dị và vô-nghĩa, thường thường ta không để ý đến. Rồi theo thời-gian, theo phát-triển thiên-nhiên, những nguyên-nhân này trở thành bất an lớn không thể nào kiềm-chế được. Nguyên-nhân bất mãn nhỏ có thể trở nên bạo-động hay biến-loạn. Khi cuộc cách-mạng phát triển, chế-độ, triều-đình sẽ bị lật đổ. Vì thế nên nhà chính-trị, nhà hành chính phải thận-trọng đối với những bất mãn hết sức nhỏ lúc ban đầu. Ta có thể kiểm soát dễ dàng những nguyên-nhân này ngay khi mới khởi hơn là sau khi đã phát-triển trong những trường-hợp hết sức nguy-kịch. Mặc dầu công việc hết sức bề-bộn, nhà chính-trị phải chú-tâm đến những việc nhỏ, vì chính những chi-tiết này là căn-bản của an-ninh, trật-tự, phồn-thịnh trong xã-hội (2).

Một mặt khác, trạng huống xã-hội thay đổi tùy theo nguyên-tắc diễn tiến thâu nạp — về sự-kiện này tiếp tục mà không bao giờ dừng nghỉ. Sự vật đi theo một qui-định kiểu mẫu. Nếu kiểu mẫu xấu, kết quả sẽ xấu, và cứ như thế, sự xấu tràn lan khắp cả. Nếu kiểu mẫu tốt, kết quả sẽ tốt và sự tốt sẽ là động cơ chính cho một thế-giới được tốt đẹp. Như thế ta nhận thấy sự quan trọng của kiểu mẫu như thế nào hay nói cho đúng hơn, lựa-chọn kiểu-mẫu. Chính vì điểm này, nên Bà Mạnh-mẫu đã hết sức cẩn-thận như chọn xóm ở (Tích Mạnh-mẫu, trạch Lân-xử). Căn cứ theo nguyên-tắc trên, ta có thể kết-luận : Trong nước, vua quan là kiểu mẫu cho dân-chúng. Đức tính của vua tôi quan

(1) Kinh-Dịch, ph. I, tập ii.

(2) Những tư-tưởng trên được trình bày trong Tứ-thư, Ngũ-Kinh. Đặc biệt xem Lễ-Ký, tập XXIV, ch. viii.; Luận-Ngữ tập I, ch. ii; tập XIII, ch. iv, vi, xiii.

thần quan lại có thể quyết định được số phận đất nước. Trong gia-đình cũng vậy, nếu người cha gương mẫu, đức hạnh; mẹ và con cái đều nương theo và gia-đình sẽ được tốt đẹp, hạnh-phúc. Nếu người cha xấu; không gương mẫu, mẹ và con cái sẽ bị ảnh-hưởng và cả gia-đình trở nên xấu (3).

Như thế, trước khi cai-trị dân, vua quan phải phát-triển và nhất là phải tạo nên những cá-nhân-tính hoàn hảo. Không ai có thể trị quốc, nếu chưa biết tu thân và tề-gia. Kết quả, đạo Nho nhấn mạnh ở chính-phủ đức-hạnh. Một chính-phủ đức-hạnh là một chính-phủ lấy ảnh-hưởng luân-lý làm sức mạnh, lấy gương mẫu tốt làm Kim-chỉ-nam, lấy trí-tuệ và công-bằng làm phương-châm, trong khi chính-phủ dựa trên sức mạnh là chính-phủ hoàn-toàn phủ-định những nguyên-tắc vừa kể trên. Một chính-phủ đức-hạnh là một chính-thể trong đó vua quan cố gắng tu-thân để trở nên những người hiền-đức và cố sức đem lại hòa-bình thịnh-trị cho xứ sở, lấy giáo-dục chân-chính làm phương-liện, chứ không lấy võ-lực áp-chế. Chính-thể đạo-đức chỉ có thể xây dựng và phát-triển được nếu vua quan đều đức-hạnh và thông-thái; nói một cách khác khi đức-dục và trí-dục được đề cao. Như thế, theo triết-học Không-giáo chính-phủ đạo đức là nền-tảng vững vàng nhất của chính-quyền công-cộng (4).

Về phương diện thứ ba, các nhà chính-trị phải nghiên-cứu mọi khuynh-hướng, mọi trạng-hướng và phải phân-biệt rõ ràng. Như trên đã nói, vạn vật biến chuyển theo diễn-tiến thâm-nạp qui-mô. Có những biến-chuyển phát-huy khuynh-hướng tốt, lợi ích, trong khi đó có những biến-chuyển phát-huy khuynh-hướng xấu, nguy-hại. Nhà chính-trị phải nghiên-cứu những khuynh-hướng này một cách cẩn-thận và phải qui-dịnh rõ-ràng những gì tốt, những gì xấu để dân-chúng có thể biết đường tiến thoái. Như vậy, trong hoạt-động chính-trị cũng như xã-hội, họ có thể theo đường tốt và tránh nẻo xấu. Những quan-niệm, ý-thức chính-trị này được đề cập trong thuyết chính-danh của Không-giáo (5).

Nếu mọi hoạt-động, mọi trạng-hướng xã-hội phát-triển tiệm tiến, từ những ý-niệm, những hình-thức giản-dị đến ý-niệm hình-thức phiến-toái, từ trạng-hướng vô nghĩa đến có nghĩa, và nếu nhà chính-trị cũng như hành-chính cẩn-thận, đề-dặt lúc ban đầu không cho những mầm

(3) Luận-ngữ, tập I, ch. ii, xii, tập II, ch. i, xx, xxi; tập XII, ch. xi, xvii xviii, xix, xxii, tập XIII, ch. ii, iii, vi.

(4) Kinh-Dịch phần Phụ-Lục, tập I, ch. ii-iv; tập III, ch. v-vi.

(5) Luận-ngữ tập XIII, ch. iii.

mống bất an, phiền-loạn nảy nở, chúng ta tự hỏi. Trong giai-đoạn đầu tiên ta có thể nhận-biết tìm-hiểu bao nhiêu lầm-lỗi? Chúng ta được biết rằng chọn lọc kiểu-mẫu tốt là vấn-đề quan-hệ, nhưng làm thế nào để chọn lọc kiểu-mẫu, làm thế nào có thể phân-biệt kiểu-mẫu ấy là tốt hay xấu, hơn nữa lấy gì làm Kim-chỉ-nam trong việc thu-nhận và thải bỏ những kiểu-mẫu. Điều cần thiết là nhà chính-trị phải nghiên-cứu các khuynh-hướng của hoàn-cảnh và phân-biệt rõ-ràng. Nhưng làm thế nào họ hiểu trạng-hướng gì có thể phát-sinh ra khuynh-hướng tốt? Những thắc mắc này cho ta rõ sự-kiện mẫu mực trong khi đem áp-dụng nguyên-tắc vừa kể trên. Đạo-lý Chính-Danh sẽ trả lời thắc mắc của chúng ta trong lãnh-vực chính-trị và xã-hội.

THUYẾT CHÍNH DANH

Một hôm, môn-đồ hỏi Đức Khổng-tử xem phải làm gì trước tiên nếu được trọng-dụng trong chính-phủ. Đức Khổng-tử trả lời: « Những gì cần thiết để chính danh. Nếu danh không chính thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì sự không thành. Sự không thành thì lễ nhạc không thịnh, lễ nhạc không thịnh thì luật pháp tiêu diệt, luật pháp tiêu diệt, dân chúng sẽ bị khổ sở điêu-tàn vì hỗn-loạn, vì chiến-tranh. (6)

Thiếu chính-danh tức đọa-lạc, tức không có pháp luật, tức chính-trị khủng-hoảng và loạn-lạc. Vậy chính-danh là gì, nghĩa của nó như thế nào? Ta có thể định nghĩa chính-danh theo quan-niệm thông-thường là gán cho sự vật những danh-từ rõ-ràng phân-minh để có thể biệ-n-biệt cái gì là đúng, cái gì không đúng, cái gì là chính và cái gì là tà, để ta có thể lập lên những mẫu mực để noi theo hoặc để tránh xa, những gì không đúng với mẫu mực, để biết điều quấy, điều phải, lợi hại, đúng lý hay không đúng lý, phải hay không phải, hợp hay không hợp. Mẫu mực ấy sẽ là sự nhận-xét đứng-đắn trong sự hoàn-thành chung và trong kiểm-soát xã-hội của những con người sống với nhau cùng theo đuổi một chí-hướng, chí-hướng hòa-bình và hạnh-phúc cho nhân-sinh ». (7)

« Nếu danh bất-chính thì ngôn bất thuận » Cách dùng lời hay dùng chữ có hai mục-đích; là để diễn-tả sự vật và để cho người ta thông-cảm, nghĩa là cho người ta có quan-niệm gì về những điều mình muốn nói, hướng dẫn họ hiểu biết theo cách lập-luận của mình. Mỗi một sự-kiện, mỗi một tư-tưởng cần phải có những danh-từ riêng-biệt. Nếu

(6) Lễ-Kỷ (tập XXIV, ch. VII.

(7) Tư-tưởng này được diễn tả đầy đủ trong Tuán-Tử, ch. xxii.

đanh-từ lộn-xộn, tư-tướng và sự-kiện cũng lộn-xộn. Như thế ngôn-ngữ sẽ mất hẳn cái cần-thiết cái công-dụng đầu tiên của nó. Nếu tư-tướng và sự-kiện không được phân-minh, tà và chính chắc chắn cũng không được rõ-ràng. Trắng trở thành đen và đen trở thành trắng. Trong một quốc gia như vậy sẽ không lấy làm ngạc-nhiên thấy luân-lý bị suy-đổi, thuần-phong mỹ-tục bị tiêu-hủy để nhường chỗ cho những gì làm thỏa-mãn thú-tính con người, làm đen tối tâm-linh anh-túy sẵn có. Pháp-luật vì vậy khó mà phân-minh, khó mà áp-dụng một cách công-bằng và nhân-đạo được. Phải trở thành quấy và quấy trở thành phải. Dân chúng không am-tường được sự thực nên dễ bị tuyên-truyền xuyên-tạc. Trong công-việc chung cũng như việc riêng họ không biết phải làm gì cho hợp phép. Dù cho những nhà hành-chính sáng-suốt, những nhà trí-thức — trong nước cũng không tránh khỏi những tuyên truyền xảo-trá hay những luận điệu xuyên-tạc. Trong nước trở nên do dự và dân-chúng sống trong mê-mờ lăm-lạc. Nói một cách khác, trên phương-diện chính-trị cũng như tâm-lý sẽ có những trạng-huống hết sức bất an và hỗn-tạp. (8).



Đức Khổng-tử nói « nếu ngôn bất thuận thì sự không thành ». Sự này có nghĩa là quốc sự. Công-việc hành chính chỉ có thể thành công trên sự ủng-hộ của dân-chúng. Khi dư-luận quần-chúng hướng đến chính-phủ đứng-dẫn, có lòng thương-dân vì nước chính-phủ ấy sẽ trở nên tốt. Người ta thường nói rằng « hữu chí cánh thành » chính là nghĩa này. Tư-tướng quần-chúng rất cần cho sự thi-hành chính-quyền. Trong thời-dại Khổng-tử « nguyên tắc chính-quyền hình như bị mờ dần. Bạo hành lộng-ngôn nhan-nhân khắp nơi » (9).

Nguyên-nhân chính của một chính-phủ đồi-bại vì không có chính-danh, vì thiếu khả-năng tác-thành sự-nghiệp, kết quả « lễ nhạc không hưng-thạnh », « luật pháp tiêu-diệt » và « chiến-tranh tàn-bạo đầy dẫy mọi nơi ». Danh-từ « lễ và nhạc » là chỉ cho quan-niệm luân-lý, tác-phong đạo-đức, phát-triển nghệ-thuật, văn-hóa và hạnh-phúc xã-hội. Tóm lại, thiếu « chính-danh » là nguyên-nhân của chính-trị lũng-đoạn, văn-minh suy-đổi (10). Như thế, một thế-giới hỗn-loạn cần phải có tiêu-

(8) Mạnh-tử tập III, ph. ii, ch. ix.

(9) Tuân-Tử ch. xxii.

(10) Hồ-Thích : *Outlines of the History of Chinese Philosophy*, vol I, tập iv, ch. iv.

chuẩn để phân-biệt thiện-ác, hư-ngụy, chân-giả, đề thử-thách vàng thau « trong tư-tưởng, trong đầu óc của dân-chúng (11).

Ai là người dựng nên tiêu-chuẩn này. Không-tử trả lời « chính-phủ ». « Trị dân là chính-danh » (12). Khi chính-phủ nêu lên tiêu-chuẩn đứng đắn, dân-chúng không dám làm điều sai lầm. Như thế dư-luận quần-chúng sẽ hợp với sự-thực, với chân-lý, với lẽ phải ; văn-hóa, nghệ-thuật sẽ phát-triển, luật pháp được áp-dụng công-bằng ngay-thẳng và kết-quả là hạnh-phúc an-lạc.

Nhưng có người không công-nhận thuyết trên, lý-luận rằng nếu « danh » không chính, chính-phủ vì vậy sẽ đổi bại, vì danh là nguyên-nhân, chính-phủ là kết-quả. Nhưng làm thế nào chính-phủ có thể chính-danh ?

Ý đức Không-tử muốn nói là người hiền đức, thông-minh trước hết phải cầm cương quốc gia, phải điều-khiển chính quyền ; sau đấy dùng những phương-tiện hành-chính để « chính » tư-tưởng và thái-độ, nếp sống của dân-chúng. Không-tử cũng như môn-đồ luôn luôn nhấn mạnh đến sự quan-hệ của thái-độ hay tâm-lý quần chúng đối với chính-quyền hay công-việc chung trong nước. Nói một cách khác, *Không-giáo chủ-trương cải-tổ chính-trị và xã-hội bằng cách thay đổi tư-tưởng xã-hội qua hành-động chính-trị* (12).

Như thế, căn-cứ theo triết-học chính-trị Không-giáo, nhiệm-vụ trọng yếu nhất của chính quyền là chính-danh. Nhờ những phương-tiện như giáo-dục, hành-chính, quân-đội tổ-chức xã-hội, tôn-giáo, chính-quyền phải dựng lên tiêu-chuẩn làm gương mẫu và qui-định những gì tà, chính, phải trái, chân giả, thiện ác v.v... Hãy đề cho dân-chúng nhận rõ phân-biệt những điểm này để họ có thể làm theo những điều hay điều tốt, tránh điều dở, điều xấu. Sách *Đại-học* có nhấn mạnh đến ba giai-đoạn trong khi thi hành nhiệm-vụ cải tiến này. Giai-đoạn đầu là « minh minh đức » (làm tỏ đức sáng), đó có nghĩa là chính-danh. « Minh » có nghĩa là trình-bày, làm rạng tỏ. Muốn trình-bày hay làm sáng tỏ đức-tính tốt, cần phải dùng phương-tiện hành-chánh, giáo-dục, văn-hóa, sử học và chính-trị khoa-học. Giai đoạn thứ hai là « tân-dân » hay làm cho dân thêm mới, thêm tiến. Khi thành lập chính-danh rồi dân-chúng sẽ được giáo-hóa, am-tường nhà giáo-dục văn-hóa, đạo-đức và chính-trị. Tất cả đều hướng đến mục đích duy-nhất, tuyệt-đối, hướng đến chân, thiện, mỹ, mục tiêu của chính-danh và đó là giai-đoạn

(11) *Luận-ngữ* tập XII, ch. xxi; *Lễ-Ký* tập XXIV, vii.

(12) *Lễ-Ký*, tập XXIV, VI, vii, viii.

thứ ba : « tại chi ư chí thiện ». Đó là đời sống lý-tưởng, là phong-độ đạo-đức hoàn-hảo của đời sống xã-hội tràn đầy hạnh phúc (13).

CHƯƠNG - TRÌNH THỰC TIỄN ĐỀ THI-HÀNH THUYẾT CHÍNH-DANH

Trong văn-chương Khổng-giáo, nghĩa là trong tứ-thư và ngũ-kinh thịnh-thoảng có đề-cập đến chương-trình thực-tiến đề thi-hành thuyết chính-danh. Một trong những chương-trình quan trọng này là thuyết giáo-dục đạo đức. Sách Đại-thái-lễ nói. Lý là làm sáng tỏ đức, đức cốt để kinh-lý. Nếu không có đức, lý không được kính. Nếu không có lý, đức không được minh, giáo-dục là phương-tiện để đạt đức và minh lý. Con ngựa tốt nhất trong nước, nếu không tập luyện không làm sao có thể dùng để chạy một nghìn dặm (14) Mặc dầu một nước có đất đai rộng lớn và dân số cao cũng không thể nào trở nên hùng-mạnh phú-cường nếu nước đó không sáng suốt. Vì vậy nên các nhà hiền-triết xưa, trong lo trau dồi bảy nguyên tắc giáo-dục, ngoài, lo thành đạt ba phương-diện chính-trị. Khi trau dồi được bảy nguyên tắc này rồi, quốc-sự tự nhiên an-lạc ; khi đạt được ba phương-tiện rồi, thành công chắc chắn sẽ đi đến ở nước ngoài. Ta có thể tạm kê ra bảy nguyên-tắc giáo-dục một cách vắn-tắt. Nếu người tự dân biết kính trọng kẻ già, dân chúng sẽ biết hiếu đễ. Nếu người trị dân biết duy-trì giây liên lạc dung hòa, dân chúng sẽ trở thành anh em. Nếu người trị dân biết làm việc phước thiện, dân chúng sẽ trở nên khoan-hồng. Nếu người trị dân biết dùng các cơ-quan cai-trị công-minh chính-trực, dân chúng sẽ luôn luôn gần gũi. Nếu người trị dân kính trọng kẻ có đức, người có đức sẽ kiếm tìm nhờ cậy công sự. Nếu người trị dân ghét kẻ nịnh-nọt, dân chúng sẽ bớt cãi nhau. Nếu người trị dân có tính can-đảm, dũng mãnh ; dân-chúng sẽ cảm thấy hổ thẹn (15). Điểm cuối cùng muốn nói rằng một khi chính-phủ có lòng yêu nước và có thể bảo-vệ giá-trị, danh-dự của nước, dân-chúng sẽ sẵn-sàng kiểm soát và tổ-chức lại quyền-hạn, bổn-phận và danh-dự của mình cho hợp với một nước có giá-trị, công-tín.

Ba phương-tiện là : Khi lễ đã đạt không do-dự, không khiếm-khuyết, quốc-gia sẽ được an-trị. Khi thưởng phạt phân-minh không hà-lạm thiên-vị, dân-chúng sẽ lấy làm sung-sướng. Khi người ta biết hưởng

(13) Đại-học. Đoạn I.

(14) Một dặm ta gần 1 cây số,

(15) Đại lễ-kỷ chỉ « Lời Thành nhân ».

âm-nhạc không phê-bình, không ồn-ào, dân-chúng sẽ hòa-thuận dung-hòa tuyệt đối. (16)

Sách Đại-thái-Lý có giải thích thêm « trong thời đại xưa, nhà cai-trị thông-thái biết tất cả quí danh của những nhà hiền-đức. Biết tên họ lại biết trong nước có bao nhiêu hiền-sĩ. Biết số hiền-sĩ lại biết họ cư-trú chỗ nào. Nhà cai-trị dùng danh-vọng trong nước để ban cấp cho những hiền-sĩ trong thiên-hạ. Đây-chính là nghĩa tôi muốn rõ ở phương-tiện đầu. « Khi lễ đã đạt không do dự, không khiếm-khuyết, quốc-gia sẽ được an-trị. » Nhờ tài-lộc nhà vua ban thưởng, nên các hiền-sĩ trong nước dồi dào đầy-đủ. Đây chính là điểm tôi muốn nói trong phương-tiện thứ hai « Khi thưởng-phạt phân-minh, không hà-lạm thiên-vị, dân-chúng sẽ lấy làm sung-sướng. « Khi dân-chúng sung-sướng quốc-gia cũng được hạnh-phúc an-lạc, đây là nghĩa của câu « Khi người ta biết hưởng âm-nhạc không phê-bình, không ồn-ào, dân-chúng sẽ hòa-thuận, dung-hòa tuyệt đối. (17)

Nói tóm lại, giai-đoạn đầu tiên đó đến chính-danh là gương mẫu thực-tiện mà chính-quyền đạo-đức phải tỏ bày cho dân chúng hay ; và chính-quyền này lại do các nhà minh-quan cầm cương-lãnh. Dân chúng nhờ đó có ảnh-hưởng tốt nên cố đứng dậy để làm việc Thiện. Đây là một phần của chương-trình giáo-dục, trong đó quốc-gia là trường đại-học ; dân chúng là sinh-viên và nhà cầm quyền là giáo-sư. Chương trình thực-tiện và tổ chức hành-chính là những bài học (18).

Ngoài ảnh-hưởng, dư âm luân-lý đạo-đức và những gương-mẫu thiết thực, Khổng-tử nhấn mạnh tự-do học vấn cho đó là phương-tiện đưa đến chính-danh. Trong sách luận-ngữ có nói : « Khi người trên có giáo-dục họ sẽ biết thương kẻ khác, khi người dưới có giáo-dục, họ sẽ dễ dàng cai trị » (19). Cũng trong sách ấy nói « có giáo-dục tức nhiên không có giai-cấp » (20). Nếu ở đây chúng ta không quá xuyên-tạc, chúng ta có thể nói rằng Khổng-tử và môn-đồ đã nghĩ đến một thế-giới cộng-đồng không giai-cấp, nhưng không dựa trên thuyết kinh-tế như của Marx mà lại dựa vào học-vấn, chính-phủ và giáo-dục phải liên-hệ mật thiết với nhau. Đức Khổng-tử chủ trương nếu chính-quyền trừng phạt dân chúng mà không giáo-dục họ trước là hết sức ác (21).

(16) Đại lễ-kỷ.

(17) Xem lễ-kỷ.

(18) Luận-Ngữ tập xvi, ch. iv.

(19) Luận-Ngữ tập XV, ch. xxxviii.

(20) Luận-Ngữ tập XX, ch. ii.

(21) Luận Ngữ tập XII, ch. xi.

Sau đây khi bàn đến nền giáo-dục, dân chủ và quyền đại-diện trong triết-học Không-giáo chúng ta sẽ nói kỹ hơn.

Một điểm khác cũng hết sức quan trọng cho việc thực-hiện chính danh đó là trong nước mọi người phải cư-xử, phải duy-tri vị-trí hay địa-vị riêng biệt của mình. Quốc-gia chẳng qua là một xã-hội gồm có quyền-hành tổ-chức duy-nhất. Đó là một tổ chức hết sức phức-tạp, có phân chia nhân-lực, trong đó mỗi người có nhiệm-vụ riêng để gánh vác. Mỗi người phải « duy-tri địa-vị » riêng và thi-hành bổn-phận của mình một cách cẩn-thận. Nếu vị-trí lộn xộn, và nếu người đi ra ngoài phạm-vi hoạt-động của mình, xã-hội sẽ mất hết trật-tự. Và nếu đã vậy mà tiến, quốc-gia sẽ đi đến nội-loạn, đảo-chính, bất-an.

Một hôm hoàng-tử hỏi đức Không về phép cai-trị. Ngài đáp : « Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử » nghĩa là trong một chính-phủ vua ra vua tôi ra tôi, (trong một gia-đình) cha ra cha, con ra con (thì chính-phủ, và gia-đình ấy tất có nề-nếp, tất nhiên hẳn hoi và hưng-thịnh). Hoàng-tử nói : « Hay thay. Thực vậy, nếu vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha và con chẳng ra con, thì dù ta có đủ thuế khóa, ta không làm sao mà an hưởng được ». Điểm đức Không-tử muốn nhấn mạnh là trong một nước vua và thần dân, trong gia-đình cha và con phải giữ đúng địa vị của mình và phải làm tròn nhiệm-vụ mình. Nếu không tất nhiên có nội-loạn. Khi duy-tri được điều-kiện sinh-hoạt sự sống dễ-dàng, lễ-ngĩa phân-minh, trong nước sẽ trật-tự và tiến đều không khi phạm nhân và vật-lực. Nhờ đó mà « sự thành ».

Hành-chính cũng là một phương-tiện quan-trọng đi đến chính-danh. Chính-phủ là một tổ-chức con người, do con người làm ra, và nếu đã do người làm ra tất nhiên có nhược-diểm và ưu-diểm. Nếu có người hiền, chính-phủ tốt, nếu không có người hiền, chính-phủ tồi bại, hay nói một cách khác không có chính-phủ nào đặc-lực, phân-minh, tốt lại không có người hiền giúp sức. Đức Không-tử có nói rằng : « nguyên-tắc của chính-phủ Văn và Vũ luôn luôn được ghi trên sử sách — trên những tấm ván bằng gỗ hay bằng tre. Nhưng khi có người hiền, chính-phủ thịnh-hành, khi không có người hiền, chính-phủ suy-đồi. Khi có người hiền, công việc của chính-phủ phát-triển mau lẹ giống như cỏ-cây sinh-trưởng ở đất tốt. Chính-phủ không khác gì những giống cỏ-cây nhân-tạo. Vì vậy nên chính-quyền luôn luôn nương tựa ở người » (22).

(22) Trung-Dụng, ch. xx.

Nhờ tổ-chức hành-chính, nên ta có thể tuyển-dụng người hiền làm cho chính-phủ « Dùng người hiền, bỏ người thất đức, như vậy người thất-dec có khi trở nên người hiền (23). Khi có chính-phủ phân-minh lương-thiện, dân-chúng sẽ vui-vê và sẵn-sàng tuân theo. (24)

Giảng dạy lịch-sử và khoa-học chính-trị cũng là phương-tiện hết sức hùng-mạnh đưa đến chính-danh và Khổng-giáo đã nhấn mạnh đến điểm này. Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân-Thu đã được các nhà Nho-học, nghiên-cứ bắt đầu từ triều Hán, xem đó là những tập sách căn-bản cho các nhà học-giả. Kinh Xuân-Thu là bộ sách được đề-cập đến nhiều trong phạm-vi nghiên-cứ thuyết chính-danh.

Khi bàn đến giá-trị của Kinh Xuân-Thu, Mạnh-tử có nói : « Lại một lần nữa, thế-giới suy-đổi, lễ nghĩa, nguyên-tắc suy-vong. Lộng hành bạo ngôn đầy dẫy khắp nơi. Có những trường-hợp tóe giết vua, con giết cha. Khổng-tử hết sức lo ngại cho tình-trạng đó, nên viết ra kinh Xuân-Thu. Kinh Xuân-Thu gồm có những sự-kiện nói rõ điều phù-hợp trong phạm-vi nhiệm-vụ của nhà vua. Liên-quan đến vấn-đề này », Khổng-tử nói : « Chính Xuân-Thu đã làm cho người đời hiểu tôi và cũng chính Xuân-Thu đã làm cho họ ghét giận thù oán tôi. » (25)

Mạnh-tử lại nói như thế này : « Khi xưa vua Vũ trị thủy và nhờ đó thiên-hạ được an-bình. Những thành-công lớn-lớn của Chu-công tran-trải khắp các tộc-chủng man-rợ về phía Đông, Bắc và người đã đưa muôn-thú dữ khỏi chốn dân-cư nhờ đó dân-chúng được yên-bình vui-vê. Khổng-tử làm xong Kinh Xuân-Thu, các vị đại-thần phản-ngịch và những người con bất hiếu bất mục hết sức sợ hãi. (26)

Kinh Xuân-Thu gồm cách áp-dụng thiết-thực của đạo-lý chính-danh. Kinh Xuân-Thu cùng với những bộ sách chú-thích đã đem lại bốn điều ích-lợi, ta có thể nói những điều ích-lợi này là quan-niệm phán đoán về khoa sử-học và chính-trị học do Khổng-giáo chủ-trương.

Nhiệm-vụ thứ nhất là nêu ra danh-từ và định-nghĩa các hiện-tượng chung-quanh ta. Một nhà học-giả Trung-hoa có danh tiếng sống vào khoảng thế-kỷ thứ nhất trước kỷ-nguyên nói rằng « Kinh Xuân-Thu định rõ đặc-tính của sự vật và sửa-chữa lại danh-từ. Nhờ vậy danh chính ngôn-thuận không có sai lầm ». (27) Đỏ là đỏ, xanh là xanh. Ngựa

(23) Luận-Ngữ tập XII, ch. xxii.

(24) Luận-Ngữ tập II, ch. xix.

(25) Mạnh-tử tập iii, ph. ii, ch. ix.

(26) Mạnh-tử tập III, ph. ii, ch. ix.

(27) Đồng-trạng-Thư ; Xuân-Thu phần-lộ, ch. xxxv 董仲舒春秋繁露

là ngựa, trâu là trâu, không thể nào lẫn lộn được. Những danh-từ như « vua », « dân », « hầu », « bá », hoàng-tử » « quân-thần » « chiến-tranh » « chính-phủ v.v... có những nghĩa đặc-biệt, không lẫn-lộn nhau. Bôn-phận của nhà học-giả, hoặc sử-gia, hoặc chính-trị-học gia cần phải dùng những danh-từ phân-minh không thể nào lẫn lộn. Không những danh-từ, cả đến động-từ, trạng-tự, tính-tự, giới-tự, liên-tự cũng phải nghiên-cứ kỹ-càng. Nhiệm-vụ chính của ngôn-ngữ là đề tượng-trưng, đề trình-bày tư-tưởng của mình trong sự giao-thiệp hằng ngày. Nếu ngôn-ngữ không đủ khả-năng đề làm tròn nhiệm-vụ này, quốc-gia sẽ hỗn-loạn, chính-trị sẽ đưa đến suy-vong. Như thế, định-nghĩa cũng như danh-từ hết sức quan-hệ trong sự phân-biệt các sức mạnh xã-hội và sự phân-biệt như vậy hết sức hệ-trọng cho việc hành-chính quốc-gia. »

Nhiệm-vụ thứ hai của kinh Xuân Thu là đề quy-định nguyên-tắc căn-bản của tổ-chức quốc-gia và phác-họa hạn-chế phạm-vi hoạt-động, cá-nhân trong tổ-chức xã-hội và chính-trị. Như chúng tôi đã nói trên trong mỗi quốc-gia, mỗi cá-nhân có nhiệm-vụ riêng biệt đề hoạt-động, người nào vượt phạm-vi hoạt-động của mình tức không đúng, tức phản xã-hội. Ai là người có thể quyết định phạm-vi hoạt-động của con người trong xã-hội ? Phải chăng vua, tôi, dân chúng hay người cha trong gia-đình ? Không, không phải họ, nhưng là các nhà sử-gia, các nhà chính-trị-học gia, những người tinh-thông triết-học, sử-học và chính-trị có thể quy-định được địa-vị xã-hội. Vua, quân-thần cũng như dân-chúng phải tuân theo tư-tưởng của họ. Vua, tôi, thần dân, cha, con, học-giả, kẻ nông-phu, nhà nghệ-sĩ, người buôn bán đều phải giữ gìn đúng phạm-vi riêng biệt của mình và không nên làm những nhiệm-vụ hay quyền-hạn không phải của mình (28).

Nhiệm-vụ thứ hai của kinh Xuân Thu khác hẳn nhiệm-vụ thứ nhất ; vì ở nhiệm-vụ thứ hai, không những cất nghĩa mà còn phân biệt tất cả hiện-tượng chung quanh ta, quy-định phạm-vi hoạt-động, tức qui-định quyền-hạn hành-chính. Nhiệm-vụ thứ nhất nói về nghĩa đồng và dị, còn nhiệm-vụ thứ hai nói về thượng và hạ. Một bên là triết-lý, là luật-pháp, còn một bên là hiến-pháp và hành chính. Chính nhiệm-vụ thứ hai đã làm cho kinh Xuân Thu nổi danh là một tài-liệu quan-trọng nhất về luật-pháp ở Trung-Hoa thượng-cổ.

Nhiệm-vụ thứ ba của tập sách này là phán-đoán hành-động của con người. Kinh Xuân Thu tự gánh lấy trọng-trách là quan tòa phán-đoán hành-động và luật-lệ của nhà vua, đình-thần « về phương-diện

(28) *Tuán-Tử*, ch. ix.

lịch-sử, nó đã nói rõ tư-tưởng nhà vua và các vị hiền thần, trị dân ngày xưa. Nó đánh tan mọi ngờ vực, nghi kỵ. Nó phân biệt điều gì phải, điều gì quấy và tránh do dự. Những gì tốt là tốt, xấu là xấu, đáng giá cho đáng giá và không đáng giá cho là không đáng giá... Nó là kim-chỉ-nam của đạo-lý nhà vua » (29).

Kinh Xuân Thư thi-hành nhiệm-vụ phán đoán. Nó nói rõ những gì là phương-tiện tốt, gì là phương-tiện xấu. Theo danh-từ hiện-đại, đó là lời phán-đoán cuối cùng xem phải chăng luật-lệ, hành-động hợp pháp hay không và phải chăng người kia là phạm tội. Nó tán thán những người tuân theo luật-pháp và phỉ báng những kẻ chống lại luật-pháp. Đó là nghĩa chính-danh. Những lời trong Kinh Xuân-Thu một mặt có thể cản ngăn dân chúng không làm các điều quấy, phạm tội lỗi, một mặt khác, khuyến-khích họ làm điều lành. Ví dụ trong sách có ghi chép đến 36 vụ giết vua chúa. Có chỗ dùng danh-từ « sát », có chỗ dùng « thích », nghĩa là muốn ám chỉ sự giết hại tự nhiên, đúng luật và sự giết hại phạm pháp. Điểm phân biệt này hết sức quan-trọng đối với tư-tưởng dân-luật hiện nay. Kinh Xuân-Thu cho ta hay rằng giết vua, hay giết cha không phạm tội hành-thích nếu những vị này đáng tội xử-trảm. Tinh-thần của nguyên-lý cách-mạng này được diễn-tả một cách rõ-ràng sau thời Khổng-tử hơn 100 năm, do Đồ-đệ của Ngài là Mạnh-tử, khi vị này tuyên-bố là giết người bạo ngược không phạm tội sát. (30)

Nhiệm-vụ thứ hai, như kinh Xuân-Thu cất nhắc trong khi bàn về thuyết chính-danh, là nêu rõ những khuynh-hướng sai-biệt của nhiều hiện-tượng, sắc thái khác nhau. Như chúng ta đã nói trên, sự vật phát-triển từ giản-dị đến phiền-toái, từ vô nghĩa đến hữu nghĩa. Tập sách này ghi lại nhiều biến-dịch chính-trị hết sức nghiêm trọng và cho ta thấy rõ nguyên-nhân về kết quả. Nhờ đọc tập sách này ta có thể am-tường được những khuynh-hướng của trạng-huống xã-hội, hiểu rõ làm thế nào có thể tạo nên những kiểm-soát chặt-chẽ xã-hội cũng như chính-trị. Nói tóm lại, tập sách này dạy ta nghệ-thuật cai-trị. (31)

Bàn về giá-trị của kinh Xuân-Thu đối với các chính-trị-gia, các nhà nghiên-cứu hành-chánh hay pháp-luật, Tử-Hạ, một môn-đệ của Khổng-tử nói rằng « Người có nhiệm-vụ gánh vác việc nước, phải

(29) Tư-mã-Thiên, Sử-Ký, vol. I.

(30) Mạnh-tử, tập I, ph. II, ch. VII.

(31) Tư-mã-Thiên, Sử-Ký, vol. I.

nghiên-cứu học hồi kinh Xuân-Thu. Nếu không được, ta sẽ không rõ được những nguy-hiểm của trạng-huống chính-trị, căn-bản của chính-phủ về nhiệm-vụ hành-chính. Nếu nguyên-tắc của kinh Xuân-Thu được đem ra thực hành trong phạm-vi nhỏ, quốc-gia sẽ hùng-mạnh hơn những nước khác ; nếu áp-dụng trong phạm-vi rộng-lớn, thế-giới sẽ được thanh-bình, thịnh-trị. (32)

Tại sao kinh Xuân-Thu lại quá quan-trọng như vậy ? Đồng trọng Thơ (董仲舒), một Nho gia nổi tiếng đời Hán nói rằng tập sách ấy là kết-tinh của sự nhận-xét thực-tiến về nhân-sự ; cất nghĩa sự điều-khiển nhân tính cũng như tình cảm của con người trong đời sống chính-trị và xã-hội hàng ngày. Nguyên-tắc của nó rút từ sự-kiện thường-thức, từ phong-tục tập quán thường của dân-chúng, của xứ sở. Tập sách này là một tài liệu quý, giải-thích chính-trị loài người. (33)

Bốn nhiệm-vụ chúng ta vừa đề-cập là những giai-đoạn hết sức quan-hệ trong diễn-tiến chính-danh, vì nhờ giáo-dục lịch-sử và khoa-học chính-trị, kiểu mẫu chính-danh được thành-lập trong triết-học. Xong, nhờ giáo-dục, nên thuyết chính-danh được đem ra dạy về cho dân-chúng. Nhờ các nhà hiền-triết, thông-thái, cơ-quan hành-chính, tổ-chức công-chức và triết-lý chính-danh được đem áp-dụng trong trường chính-trị thực-tiến. Những giai-đoạn này tạo thành chương-trình thực-tiến đề « minh minh đức ». Kết quả của sự giáo-dục này là « tại tân-dân » và « tại chỉ ư chí-thiện » — nói một cách khác hoàn thành được tổ-chức xã-hội và chính-trị và thực-hiện được đời sống chính-trị hiền-lương. (34)

KẾT-LUẬN

Chính-danh là nhiệm-vụ căn-bản của chính-phủ. Chính-danh nghĩa là phân-biệt giữa tà và chính, tạo lập kiểu-mẫu chân chính để phát-huy hư thực, tốt xấu, hữu lý, vô lý, công-bình hay chuyên-chế, đúng hay không đúng. Như thế ta thấy Không-tử xây-dựng chính-phủ hoàn-toàn trên nền-tảng giáo-dục. Điều này hết sức quan-trọng vì đời sống chính-trị là do tư-tưởng quần-chúng chế-ngự, điều-khiển. Nếu tư-tưởng họ hướng về nẻo đúng, quốc-gia sẽ an-bình ; nếu hướng về nẻo tà, nước nhà sẽ nguy-biến.

(32) *Trung-tung-Thư* : Xuân-Thu mãn lộ, ch. xvii.

(33) *Trung-tung-Thư* : Xuân-Thu mãn lộ, ch. xvii.

(34) *Bối-học*, ch. i.

Muốn hành-chính đặc-lực cần phải áp-dụng ba nguyên-tắc. Trước hết, nhà cầm quyền phải nghiên-cứ tường-tận nguyên-nhân bất an của chính-trị và xã-hội. Tinh thần con người nhỏ hẹp, quốc-gia rộng lớn. Như vạn sự phát-triển từ nhỏ đến lớn, từ giản-dị đến phức tạp, từ vô nghĩa đến hữu nghĩa. Một người, một tinh thần, bất mãn có thể đưa đến cuộc cách-mạng lật đổ cả một triều-đại, một chính-thể. Người cai-trị dân vì vậy phải chú ý đến những vấn-đề nhỏ-nhất, giản-dị cũng như lớn và có ý nghĩa.

Điều thứ hai, người cai-trị chính mình phải thông-minh và đức hạnh trước khi cai-trị kẻ khác. Chính mình họ phải làm gương-mẫu chính-danh và dân-chúng sẽ theo dấu chân họ một cách hết sức tự nhiên.

Điều thứ ba nhà hành-chánh phải nghiên-cứ khuynh-hướng trạng-hướng chính-trị và xã-hội. Có khuynh-hướng lợi-ích, có khuynh-hướng tổn hại cho xã-hội. Các nhà chính-trị phải biết phân-biệt khuynh-hướng tốt, xấu để dân-chúng có thể tập theo điều tốt và tránh điều xấu. Ba nguyên-tắc này là sự-kiện cần-thiết trước tiên cho chính danh.

Những phương-tiện thiết-thực để thi-hành thuyết chính-danh là một chính-phủ đức-hạnh, giáo-dục phổ-thông, tổ-chức chính-trị cần-thận; tác phong quần-chúng được phát-triển cùng độ và khoa-học chính-trị, lịch-sử được nâng đỡ phát-triển.

Khoa-học chính-trị và sử-học có bốn nhiệm-vụ cần-thiết cho chính-danh. Đó là: đưa ra định-nghĩa hay danh-từ có thể phát-huy chân-nghĩa của sự vật; quy-định phạm-vi hoạt-động của con người trong tổ-chức chính-trị và xã-hội; phán đoán hành-động con người và diễn-tả nguyên-nhân cũng như khuynh-hướng của trạng-thái chính-trị và xã-hội. Kết quả của sự thực thành chính-danh thành công sẽ bởi nhờ tổ-chức xã-hội và chính-trị và thực-hiện được đời sống hạnh-phúc an-lành.

TRẦN-QUANG-THUẬN

ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY

văn sĩ ca ngợi hào-khí của loài người

★ HUYỀN-QUANG

TRONG số những nhà văn-hào nổi tiếng trên thế giới sau kỷ đại chiến thứ nhì, ta phải kể đến Antoine de Saint-Exupéry, một văn sĩ Pháp. Giới thanh niên Pháp quốc nói riêng và thế giới nói chung đều say mê những tiểu thuyết của ông vì nó đã nói lên được tâm-trạng của từng lớp thanh niên hiện đại, khác hẳn tiểu thuyết của Françoise Sagan chỉ mô tả những nhân vật « khát sống », luôn luôn lao đầu vào những thị-dục tầm thường như cố hưởng trọn tuổi xuân, các tác phẩm của Antoine de Saint-Exupéry đã nói lên tinh thần hào-hùng của con người khi phải chiến đấu thắng trước những trở lực ở xung quanh mình. Tâm trạng của nhà văn Saint-Exupéry rất hợp với đại đa số thanh-niên chúng ta hiện thời, nhất là trong thời đại nguyên-tử này, loài người phải kiên gan bền chí chống-chọi với bao nhiêu nguy cơ, khó-khăn đang ròn-rập đẩy nhân loại vào một cơn lốc hiểm-nghèo.

Qua những tác-phẩm của Antoine de Saint-Exupéry, chúng ta nhận thấy tác-giả là một con người kiêu-mẫu, biết nêu cao tinh thần bất khuất lên trên hết, ngổ hầu xây một lý-tưởng cao đẹp cho những ai hiện đang

sống và chiến đấu với hoàn cảnh, với chính mình để bước tới một con đường quang vinh và sán lạn hơn.

Trong tập « Nhật ký » của André Gide, nhà văn-hào từng được giải thưởng văn-chương Nobel này, đã nhắc tới một câu chuyện mà Antoine de Saint-Exupéry kể lại về cái tai nạn thảm khốc của phi công Guillaumet khi ông này lái phi cơ vượt qua dãy núi Cordillere và đi đến kết-luận : « *Điều khiếm-khuyết nhất trong nền văn-chương hiện đại của chúng ta, đó là sự hào hùng* ». Gide tiên đoán được rằng sự nghiệp văn-chương của Saint-Exupéry sẽ bù đắp vào sự khiếm-khuyết đó. Lịch-sử văn học đã chứng tỏ là Gide rất có lý ; nhưng sự hào-hùng mà Saint-Exupéry mô tả trong các tác phẩm của ông lại có một ý nghĩa khác hẳn ý nghĩa thông-thường người đời quen diễn tả.

Với nhà văn-sĩ của không-gian này, không phải là ông chỉ kể lại những nỗi khó-khăn mà chính ông hay các bạn trong ngành hàng-không của ông thường phải làm tròn hàng ngày, đề từ đó rút ra một bài học về đức-tính, về can-trường ; mà ông cũng không biểu thị lòng kiêu ngạo hay tính khiếm-nhượng của những con người tiền-phong, vì trung thành với sứ mệnh cao cả, họ phải hoàn-thành với bất cứ giá nào, dầu có phải đem cả cuộc đời ra để chiến thắng hay làm quen với cái chết.

Nhà văn Saint-Exupéry còn phải mang một nhiệm-vụ khác nữa ; đó là giải thích Con Người qua phẩm cách và vinh quang của họ, trong trường hợp mà họ bị tách rời khỏi những sức mạnh nuôi dưỡng mọi đam mê của họ, thật sát với cái trạng thái vĩnh cửu mà dựa vào đó nội giống họ đã được gây-dựng nên. Xác nhận Con Người như một *liều-chuẩn chung của các dân-tộc*, thừa nhận tính cách phổ biến về thực tại và tương lai của Con Người, tự hi-sinh thân mình đó là một *hành-vi thiết-yếu nhất*, và sự hi-sinh đó phải tùy theo trường hợp của từng người, đó là mục đích thứ nhất mà người đời mong đạt tới.

Đối với Saint-Exupéry, trên thật tế, không có một ai là kẻ có thể tự mở đường khai lối cho chính cuộc sống của mình. Mỗi người trong chúng ta đều có trách nhiệm đối với kẻ khác, những sợi dây thân mật thiêng liêng đó liên kết loài người lại với nhau. Nhưng tất cả chúng ta, ai nấy đều phải có ý thức về vai trò của mình : « *Chỉ có thể chúng ta mới có thể sống bình-yên và chết bình-yên vì cái gì đem lại ý nghĩa cho sự sống thì cũng đem lại ý nghĩa cho sự chết.* »

Là một người anh hùng, nhưng Saint-Exupéry chưa bao giờ muốn người ta coi ông là một điển-hình thuần túy của chủ-nghĩa anh hùng

mà các quốc-gia vẫn thường nêu ra làm thí-dụ cho mọi công-dân hay quân-đội noi theo. Trong cuốn *Terre des Hommes (Giá trị con người)*, Saint-Exupéry đã viết:

« Thất chặt trong tình huynh-đệ bởi một mục-dịch chung và mục-dịch ấy ở ngoài chúng ta, như vậy chúng ta chỉ cảm thấy mỗi tình đó và kinh-nghiệm chỉ cho chúng ta biết rằng yêu nhau không phải là người nọ chỉ nhìn xuống người kia nhưng chúng ta đều phải nhìn chung về một hướng. »

CUỘC ĐỜI MẠO HIỂM ĐẦY THỬ-THÁCH CỦA SAINT - EXUPÉRY

Cuộc đời của Saint-Exupéry là một cuộc đời sôi nổi đầy thử-thách gian lao nhưng, biết bao phen chạm trán với cái chết, ông vẫn giữ được tấm lòng can đảm ít có. Ông đã nêu cao một tấm gương sáng của khách anh hùng.

Ông sinh ngày 29 tháng 6 năm 1900 tại Lyon và là con thứ ba của một gia đình quý-tộc. Cha ông là thanh tra một hãng bảo hiểm miền Rhône, khi ông ra đời được đặt tên là Antoine-Marie-Roger de Saint-Exupéry.

Năm 1904, cha ông qua đời. Thời thơ ấu, ông theo học tại trường Công-giáo ở Mont-Saint-Barthélémy và trường trung học Notre-Dame de Sainte-Croix, do các thầy tu dòng Tên lập ra ở Mans.

Năm mười hai tuổi, ông đã tham-dự chuyến bay đầu tiên tại phi-trường Ambrérieu, bên cạnh phi-công Védrières.

Năm 1921, ông gia nhập quân đội và theo học tại xưởng sửa chữa phi cơ của đệ nhị trung-đoàn không-quân ở Strasbourg. Sau đó, ông đậu bằng lái phi cơ dân-sự và quân đội rồi được gởi qua Casablanca làm sinh viên sĩ quan.

Trong năm 1922, ông được gán lon thiếu-úy không quân trừ bị tại phi trường Bourget nhưng qua tháng giêng năm 1923, ông gặp nạn tại phi trường này và bị thương ở sọ.

Từ 1923, đến 1926, ông được giải ngũ và đi làm kiểm soát viên ngành sản xuất cho một nhà máy ngói ở Boiron, sau đó lại làm đại diện cho hãng sản xuất xe vận-tải Saurer ở miền Creuse. Cũng trong hồi này, ông có viết một truyện ngắn nhan đề « Người phi công », đăng tải trên tờ tạp chí *Le Navire d'Argent* của Adrienne Monnier.

Khoảng tháng mười năm 1926, ông xin vào làm việc cho Công-ty Hàng-không của ông Latécoère, thành lập từ năm 1921 và là tiền-thân của công-ty Air France hiện nay.

Trong mấy năm 1927-1928, ông giữ việc lái những chuyến phi cơ chở thư từ Toulouse qua Casablanca, Dakar, sa mạc Sahara. Hồi đó, các phi cơ chưa được tối tân như ngày nay cho nên công việc đưa thư từ lục địa này qua lục địa khác thường gặp những tai nạn thảm khốc nếu không bị chìm dưới biển sâu thì cũng bị các bộ lạc thổ dân ở sa-mạc tàn sát.

Ông được đổi qua làm việc tại một cơ sở hàng-không ở Cap Juby, giữa hải sa-mạc Sahara rộng mênh mông. Công việc của ông là phải tiếp cứu các phi cơ bị rơi giữa sa-mạc và bảo vệ phi công chống lại bộ lạc Maures. Tại Cap Juby, ông sống một mình trong một lều vải suốt 18 tháng trời. Trong thời gian này ông viết quyển tiểu thuyết đầu tiên *Courrier-Sud (Đường hàng không miền Nam)* xuất bản trong năm đó và cũng được nổi tiếng ngay từ đó.

Năm 1929, ông trở về Ba-Lê, rồi đi Brest theo học những lớp đặc biệt về ngành Không-quân hàng-hải. Sau khi tốt-nghiệp rồi, ông đáp tàu sang Buenos-Aires và giúp việc cho cơ quan Bưu-tín không-vận hồi này vừa mở thêm một con đường hàng không mới ở Nam-Mỹ. Ông được cử làm giám đốc của cơ quan Aeroposta Argentina (Không-vận Bưu-tín xứ Á-căn-đinh).

Khoảng tháng sáu năm 1930, phi công Guillaumet gặp nạn tại dãy núi Cordillere trong một chuyến bay. Sự việc này khiến ông xúc động vô cùng và sau đó ông có nhắc nhở câu chuyện đó trong cuốn *Terre des Hommes (Giá trị con người)*. Cũng trong thời gian đó, ông bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết thứ nhì nhan đề *Vol de Nuit (Bay đêm)*.

Cơ sở Bưu-tín không-vận do ông điều-khiển làm ăn không mấy phát đạt nên bị đem phát mại. Năm 1931, ông kết duyên với một thiếu-phụ Á-căn-đinh là bà Consuelo Suncin. Cũng trong năm ấy, cuốn tiểu thuyết *Vol de nuit (Bay đêm)* đem xuất-bản và chiếm được giải thưởng Femina 1931 sau một cuộc bàn cãi sôi nổi.

Trong sáu tháng liên tiếp, ông lái các phi-cơ chở thư-tín trên con đường Ba-lê — Nam Mỹ. Mặc dầu rất hoạt-động cả về hàng-không và văn-ngệ, ông vẫn gặp nhiều sự khó khăn về vật chất.

Hồi này, ông là một phi-công phục-vụ cho công-ty hàng-không Latécoère ở miền trung nước Pháp. Ông đóng vai bay thử các thủy

phi-cơ của công-ty này. Nhưng, không may cho ông, trong một chuyến bay thử ở vịnh Saint-Raphaël, phi-cơ bị nạn song ông thoát chết.

Trong hai năm 1934-1935, ông là phi công tổng sự tại hãng Air-France và trông coi về ngành quảng-cáo. Ông tổ chức nhiều buổi diễn thuyết và du hành nhiều lần trên đất Pháp rồi qua Bắc Phi, Đông-Dương. Cũng trong thời gian đó ông được tờ nhật-báo *Ba-Lê Buổi Chiều* (*Paris-Soir*) gởi qua Mạc-tư-khoa làm một thiên phóng sự.

Ông tham-dự một chuyến bay từ Ba-Lê qua Sài-gòn nhưng thất bại. Phi cơ của ông rơi giữa bãi sa-mạc, cách thủ-đô Caire chừng hơn 200 cây số nhưng ông thoát chết. Đó là những ngày gian khổ nhất trong đời ông. Mặc dầu đói khát và bị những cơn sốt điên người hành hạ, nhưng ông vẫn phải lê lết suốt ngày đêm để tìm một trạm cấp cứu giữa miền sa-mạc cát bỏng, rồi cuộc ông đã thoát nạn.

Năm 1936, nhật báo *L'Intransigeant* gởi ông qua Tây-ban-nha để viết một thiên phóng sự về cuộc cách mạng vừa bùng nổ tại xứ đó. Cũng trong năm ấy, cuốn tiểu thuyết *Courrier Sud* (*Đường hàng không miền Nam*) của ông được viết thành một chuyện phim.

Năm 1937, ông giữ việc liên-lạc hàng-không trực tiếp giữa Casablanca và Tomboucton. Gặp nhiều khó khăn về tiền bạc, ông viết một chuyện phim (*Anne-Marie*). Cũng trong năm này, ông du lịch qua Đức-Quốc.

Trong một cuộc bay thử Nửu-Uớc — *Terre de Feu*, trên chiếc phi cơ Simoun phi cơ của ông bị nạn ở Guatemala khiến ông bị bầy vết thương ở sọ. Trong năm 1938, ông sửa soạn viết cuốn *Terre des Hommes* (*Giá trị con người*).

Cuốn *Terre des Hommes* xuất bản năm 1939 được sự hoan nghinh nồng nhiệt của độc-giả bốn phương và đoạt giải thưởng văn-chương của Viện Hàn-lâm Pháp-quốc. Ông còn du lịch qua Đức và Mỹ trong năm này.

Trận chiến-tranh thế-giới thứ nhì bùng nổ. Saint-Exupéry được động viên gia nhập quân-đội với chức đại-úy không-quân và phục vụ ở cơ-sở Toulouse-Montaudran. Ngày 3 tháng 11 năm 1939, ông được sát nhập vào đoàn phi-cơ thám thính 2/33 ở Orconte. Sau nhiều lần công-tác rất anh dũng, một phần lớn của phi-đoàn rút lui về căn cứ Alger vào hồi tháng năm, tháng sáu năm 1940. Tháng tám năm ấy, Saint-Exupéry

rời Alger trở về Pháp và được giải ngũ. Ông đến Vichy sau lại trở về Ba-Lê. Mùa thu năm 1940, ông du lịch qua Bồ-Đào-Nha. Tại đây, ông được tin bạn ông là phi công Guillaumet đã từ trần ngày 27 tháng 11, rồi ông đáp tàu qua Nữu-Uớc.

Trong mấy năm 1941-1943, ông sống tại Mỹ và đi du lịch nhiều nơi. Cảnh tàn khốc của chiến tranh lại trở lại trong óc ông như một bức màn đen tối. Ông thu-thập ký-ức viết ra cuốn *Pilote de Guerre* (Phi công thời chiến) và cho xuất bản cả ở Pháp lẫn Hoa-kỳ. Báo chí Mỹ hoan nghênh nhiệt liệt cuốn sách mới này. Sau đó, ông lại đáp tàu qua Bắc-Phi. Ông cho xuất bản cuốn *Lettre à un Otage* (Bức thư gửi cho một con tin).

Tháng tư năm 1943, trong khi tiểu thuyết *Le Petit Prince* (Ông Hoàng nhỏ) ra đời ở Nữu-ước, Saint-Exupéry đáp tàu về Alger, rồi đi thẳng tới Laghouat (Algérie) là nơi các phi-đội Pháp đang tập hợp.

Tháng Năm năm ấy, ông lại xin gia nhập phi đoàn 2/33 ở Oujda. Trải qua nhiều cuộc vận động khó khăn, ông mới được nhận làm phi công chỉ vì người ta cho là ông đã quá lớn tuổi. Hồi đó, ông bắt đầu được huấn-luyện lái những phi-cơ tối tân loại *Lightning*.

Tháng 7 năm 1943, mặc dầu bộ chỉ-huy phi đoàn cố gắng cản trở nhưng ông vẫn cương quyết tham dự một chuyến bay thám-thính đầu tiên. Cũng trong năm này, ông lại tiếp tục viết cuốn *Citadelle* (Thành trì), một tác phẩm mà ông đã viết ròng rã từ bấy năm qua.

Năm 1944, ông đã tham dự nhiều cuộc bay thám-thính tại các căn cứ địch ở Naples, La Sardaigne. Phi đoàn của ông đặt căn cứ tại phi trường Borgo trên đảo Corse. Hồi này, Saint-Exupéry được thăng chức thiếu-tá, và chỉ được cấp chỉ huy cho phép được bay năm lần, nhưng ông đã làm tròn sứ-mệnh đến tám lần.

Ngày 31 tháng bảy 1944, phi đoàn của ông thi hành sứ mạng một lần thứ chín nhưng Saint-Exupéry không trở về căn cứ. Sau khi bay thám thính trên miền Annecy trở về, phi-cơ của ông đã bị một chiếc Focke-Wulf hạ rớt ở ngoài khơi đảo Corse vào hồi 13 giờ 30. Biển Địa-Trung-Hải đã trở thành mồ chôn viên phi-công anh dũng kiêm một văn-hào nổi danh.

Cuốn *Citadelle* (Thành trì) của ông được xuất bản năm 1948, sau khi ông đã qua đời.

SAINT-EXUPÉRY VẤN SĨ

Saint-Exupéry không phải là một tác-giả viết có luận đề. Tư tưởng của ông không bao giờ bị biến-chất vì ông không bao giờ phải nghĩ đến vấn đề chứng minh như các nhà luận-lý-học thường làm. Đối với ông, chân-lý tuyệt đối của một sự vật thật khó mà nhận-định được vì nó biến mất ngay khi ta đem lý-trí ra mà suy-luận. Ta chỉ có thể hình-dung được nó bằng một sự phỏng-đoán có hệ-thống liên-tiếp và tìm những đặc-tính tương-tự của nó thật sát nút mà thôi. Nói thế không phải là chân-lý cũng cần phải có sự đối-chiếu nhưng bởi vì mỗi vật-thể lại phải tùy theo một vật thể khác, phải tuân theo những định-luật đồng đều, phải tham dự vào một tổ chức kết-thành, cho nên khi xét-nhận thì phải coi toàn-diện thì mới tìm thấy một định nghĩa xác-đáng.

Vì lẽ đó, ta không lấy làm lạ thấy ông xét đoán sự vật hoàn toàn bằng sự khẳng-định. Tuy nhiên, xét qua cuộc đời ông, ta phải nhận định cuộc đời ông ấy là hình ảnh của một trong những sự đoán-quyết đẹp đẽ nhất : quyền tối-thượng của con người lên trên cá-thể ? Trong một bản tuyên-ngôn rất cảm động vì lời văn bình dị và sự khoáng-đạt của tư tưởng, ông đã viết như sau : « *Tôi chiến đấu cho Con Người. Chống lại những kẻ thù của nó. Nhưng chính tôi lại chống lại cả bản thân mình nữa.* » (*Pilote de Guerre*). Cái nhu cầu xác định, xây dựng, cái ý chí muốn đi thẳng tới đích, muốn làm sáng tỏ tất cả những cái gì tỏ ra là phức tạp nhất, là tối tăm nhất, đối với Saint-Exupéry đã trở thành một quy-tắc cho cá-tính và việc làm của ông.

Saint-Exupéry là một người rất ghét cái thói *lộ vè* cho ra vẻ văn-chương. Lúc nào ông cũng hết sức đấu tranh với cái bệnh của những nhà văn là cố gắng thù hoa dệt gấm cho câu chuyện của mình bằng những lời hay ý đẹp mong kích thích trí tưởng-tượng của độc-giả, nhưng đã phản-bội lại những sự việc chính-xác bằng cái vỏ bề ngoài là kể ra những câu chuyện mà người ta có thể tin được để đánh lừa độc-giả. Do đó, trong một đoạn của cuốn tiểu thuyết *Pilote de Guerre* (*Phi-công thời chiến*), ông đã ví đám mây đang cô-động lại đằng sau phi cơ đang bay của ông với một chiếc áo dài có điểm những ngôi sao tuyết băng. Hình ảnh ấy kể ra cũng có giá trị vì nó đã thoát thai từ trong trí tưởng-tượng của ông. Nhưng, sau đó ông vội suy nghĩ lại và cho rằng mình đã bị rớt vào sự quyến rũ tạo nên một thứ *thơ rẻ liền*, rất đáng phi nhõ, nồn ọc. Đó là thái độ của ông trong khi viết văn.

Ông lại ghét cay ghét đắng mọi thái độ mà ông cho là cố-định. Ông là người hằng đi sát bên cạnh cái chết thể mà chưa bao giờ nghĩ đến việc phải xử sự thế nào. Mỗi khi gặp gỡ cái chết ở dọc đường, ông không thêm nghĩ đến nó, nhưng chỉ nghĩ đến một kinh nghiệm mới mà ông đã thấm lượm được và cái ý nghĩa thực-tại mà ông gán cho nó. Chính vì lòng thiết tha vô-biên đối với cuộc sống ở một người như ông lại càng làm cho chúng ta kinh ngạc khi chúng ta nhận thấy ông chỉ đặc biệt chú trọng về tình-cảm cũng như cái vinh cái nhục của con người, nghĩa là những điểm tế-nhị nhất của tâm-linh chúng ta.

Hoặc là ông nghiêng mình xuống khám phá sự bí mật của cõi đời, hoặc là ông suy tư về sự hủ-hóa của một dân-tộc, hoặc là ông muốn thúc đẩy một vài biến cố nào đó, bằng cách đóng một vai trò hoạt động tích cực, và áp dụng trên giòng lịch-sử những luật-lệ mà nó chưa hiểu rõ, bao giờ ông cũng vẫn tiếp tục cái sứ mạng chinh-phục con người bằng cách phổ-quát lương tri của họ, vì con người bao giờ cũng mang trong lòng nó một cái gì vĩ-đại hơn chính nó.

Sự hiện-diện của Saint-Exupéry dường như phù hợp một cách lạ lùng với sự định nghĩa con người. Và chính vì sự thể hiện nơi ông một cái gì cao cả hơn chính bản thân ông cho nên ông mới khả dĩ hoàn-bảo được một nền đạo đức căn cứ vào sự tôn-trọng và nhiệt-tâm của con người.

Do đó, khi xét qua những tác phẩm của ông, người ta cần phải chú-trọng ngay đến hai đề-tài chính yếu nổi bật nhất: *hành động* là một phương-tiện để vượt qua bản-thân mình, và *đức tin* được công nhận như một sự đam mê thường làm đảo-lộn những dữ-kiện về lương tâm con người. Dầu sao, ta cũng nên nhớ rõ một điểm là Saint-Exupéry không bao giờ tách rời tư-tưởng khỏi hành động; và cái ý chí hành-động chỉ là sự hoàn-thành của tấm lòng tin tưởng.

SAINT-EXUPÉRY QUA CÁC TÁC PHẨM

« Trái đất có thể dạy bảo chúng ta còn nhiều hơn là tất cả các sách vở. Vì nó chống lại chúng ta »
(Phi công thời chiến)

Sở dĩ Saint-Exupéry suy tính và lựa chọn sự hành-động là vì ông tin chắc rằng người đời, muốn phát hiện một cách mạnh mẽ, thì cần phải tham dự vào một cuộc đấu tranh mà kết cuộc có thể đưa đến sự

chẳng may. Trong con người bao giờ cũng có cá-thể bao trùm, đó là một phần của tự-ngã luôn luôn không chịu gia nhập khối cộng-đồng, và thường nổi lên chống lại khi người ta đặt nó vào quy-tắc làm thiệt hại quyền lợi và hạn chế những tham vọng của nó.

Saint-Exupéry vứt bỏ sự tôn-thờ cá-thể vì ông cho rằng nó sẽ đưa đến tình trạng suy-đổi, cũng như một cành cây không thể nào sống được khi rời khỏi thân cây hoặc thiếu nhựa nuôi sống. Người đời luôn luôn bị đe dọa bởi sự suy biến nếu họ không tìm cách thoát ra khỏi cái « nhân cách đôi » rắc rối và nguy hại ấy. Nhiệm-vụ thứ nhất của chúng ta là phải phá bỏ nơi tâm khảm chúng ta cái tính thiên về lòng ích-kỷ. Sự nguy hại ấy ở nơi chúng ta và nó chưa phát xuất mãnh-liệt vào lúc mà chúng ta còn đủ thời-giờ để cứu vãn được. Ta phải ngửa trước điều đó. Saint-Exupéry đề nghị với chúng ta một phương thuốc linh-nghiệm : sự hoạt động sẽ đẩy mạnh cá-thể có thể làm *chủ được tự-ngã*. Giá trị của mỗi sự vận-động của chúng ta sẽ tương xứng với sự cố gắng mà chúng ta phải làm để thoát ra khỏi tự-ngã chúng ta. Như vậy, hành động là tiến thẳng lên phía trước mọi sự vật, tranh đấu chống những sức mạnh đối-kháng, chiến thắng một sự đề-kháng nhưng chúng ta cũng phải tự quên mình đi, phải tự hiến dâng lòng mình không có ân-ý, phải đem tâm lòng chân thành của mình đi tìm kiếm một nguồn thanh khiết mà không gì làm cho nó có thể mờ đi được. Khi ấy, người ta sẽ trở thành những kẻ bất khả xâm phạm, cũng như *phi đoàn chiến thắng* mà Saint-Exupéry đem trở về sau khi gặp một cuộc thảm bại mà ông đã từng kể lại bằng một thiên anh-hùng-ca trong cuốn « *Phi công thời chiến* ».

Trong cuốn *Courrier-Sud (Đường hàng không miền Nam)*, người ta đã nhận định phần nào cái quan-điểm hoạt-động của ông nhưng mới ở thời kỳ phôi thai. Mặc dầu tác giả viết sách này theo thể tiểu thuyết nhưng mọi sự việc ông trình bày ở đây không dùng để tô đậm tinh tiết của câu chuyện. Ở đây chỉ có sự đụng chạm giữa con người và trái đất là điểm quan-trọng hơn hết. Ông đã khám phá ra một thế-giới mới, đầy cô liêu nhưng cũng chứa chan hi vọng. Người phi công nhận định rõ thế-giới của mình một khi đang bay trên không trung. Từ trên cao, trái đất dường như trơ trọi và im lìm, nhưng khi phi cơ hạ xuống thì nó lại trở nên linh-hoạt và giòng đời lại triển diễn không ngừng. Những mục-điểm không còn giống như cũ. Thật vậy, trên trái đất vẫn có biển, có núi, có thành phố, có sông ngoài ra trên phi cơ có đủ dụng cụ để chỉ cho người phi-công hiểu rõ vị trí của mình. Nhưng

làm sao mà tin được vào những con số, những bài tính hay là khoa địa lý? Khi ở trên mặt đất, tất cả chỉ là một khối tư duy bất động, những hình ảnh trừu tượng. Trên đường bay, tốt hơn là người phi công hay lưu ý đến bà chủ trại đang lảng-sảng vì công việc, đàn cừu đang trở về chuồng, những cây cam, một giò sống, biết bao nhiêu dấu hiệu linh-động đang hướng dẫn bạn và chỉ cho bạn biết rõ đâu là những chỗ nương tựa, đâu là cạm bẫy mà không một tấm bản đồ nào có thể ghi rõ được.

Jacques Bernis, vai chính trong cuốn truyện, đã bắt đầu cuộc phiêu lưu như vậy. Chàng đi tìm dấu vết của con người. Là một phi công, chàng có nhiệm-vụ chở thư-tin. *Thư-tin còn quý-báu hơn là sinh-mệnh, Thư-tin sưởi ấm lòng ba vạn tinh-nhân*. Trong khi đang bay, chàng không còn thuộc về mình nữa mà chàng phải có trách nhiệm với tha-nhân. Trong một lúc, chàng trở thành trung-tâm-diêm của những mối liên-lạc của nhân-loại. Biết bao nhiêu vui mừng, bao tấn kịch đều tùy thuộc nơi chàng. Chàng cũng không nghĩ đến cái uy quyền mà chàng được giao phó. Thư tin sẽ tới nơi, chàng tin chắc như vậy. Đó là cái lý-do khiến chàng không thể nào chết được. Nhưng, khi người phi công lao mình vào nhiệm vụ, chàng để lại phía sau mình cả một mớ kỷ-ức, và trong khi chàng vắng mặt, những làn sóng bất thường đến xáo trộn cả cái nền-nếp chung quanh. Rồi khi chàng trở về đến căn cứ, cả từ người đến vật đều đã tỏ ra có vẻ tiến-triển song chàng chẳng hiểu lý do tại sao. Bernis tìm thấy một người bạn gái thuở ngày thơ, nàng Geneviève, một người vợ đau khổ vừa mất đứa con yêu quý. Chàng yêu nàng, nhưng vẫn tuyệt vọng vì không bao giờ hiểu rõ được căn-kế người đàn bà ấy từ tâm hồn cho đến xác thịt. Một chương-ngại nào đó ngăn cản họ không thể hòa mình với nhau. Chương-ngại đó ẩn giấu một cái gì? Bernis chưa có đủ thì giờ tìm hiểu. Geneviève chết, còn chính chàng cũng mất tích ở sa mạc. Nhưng thư tin đã đưa được đến nơi đến chốn.

Con người được mô tả trong cuốn *Courrier-Sud* vẫn có những nhược điểm. Sự thương mến, tâm tư, nỗi nhớ nhung, lòng khoan đại, sự thất bại trong tình yêu vẫn còn vang lên một tính cách cá-biệt.

Trong tập *Vol de Nuit* (*Bay đêm*), cuốn tiểu thuyết thứ hai của Saint-Exupéry, thì người mẫu được thể-hiện rất rõ ràng trong con người của Rivière. Rivière, là chủ não của đường Hàng-không, ở Nam-Mỹ, là người điều khiển tất cả, đòi hỏi những sự cố gắng phi-thường

của kẻ khác để phục vụ cho một nguyên-nhân cao quý mà tất cả những ai chịu sự điều-khiển của chàng đều phải công nhận như vậy. Rivière là người đào tạo ra các nhân-viên, là người tổ-cáo những sự hèn yếu và trách phạt những sự sơ hở, suy nhược. Chàng không thừa nhận lòng thương hại, có lẽ vì lòng chàng tràn ngập tình yêu thương. Với chàng, điều thiết-yếu là có thể chống chọi, là sáng-tạo, là trao đổi bằng cái xác thân hữu hoại của mình. Cái ý niệm ấy về hành-động, chàng đã ghi sâu vào trong tâm khảm của các phi công dưới quyền. Và Rivière tự nghĩ : *Nếu đời người không có giá, thì chúng ta phải hành-động sao cho có một cái giá trị vượt lên trên sự sống của con người.* Rivière đã nhận định như vậy như một lời thách đố coi thường tất cả mọi hạnh-phúc trên trái đất này. Lạnh lùng trước tất cả mọi sự công bình hay bất công. Rivière đem tất cả tâm-hồn mình trao phó cho con người, chàng tạo ra những ý chí, làm cho sâu rễ xuống đất. Thật vậy, việc làm của chàng sẽ hoàn toàn vô ích nếu cái ý-nguyện đó của chàng không được người ta tiếp đón bằng sự biết ơn.

Fabien, vai chính thứ hai trong cuốn sách, là một phi công bay đường trường, một người chuyên nhận và thi-hành mệnh-lệnh, một hình-thức khác của con người mẫu. Fabien, khi tiến vào đêm tối, hiểu rõ bổn phận mình là phải chiến-đấu kỳ thắng lợi trong những cuộc bay đêm. Nếu các phi-đoàn bị thiệt hại nhiều, đó là sự thất bại. Bổn phận của chàng là phải đem được thư tín đến nơi đến chốn bằng bất cứ giá nào. Chàng tự coi mình như không có nữa. Nhận được biết bao nhiêu mệnh-lệnh, chàng cho phi cơ cất cánh. Lúc đó, chàng có cảm-tưởng như thoát ra khỏi mình chàng. Thấy mình ngồi một cách vững chắc ở giữa trời, chàng bắt đầu suy ngẫm sâu xa về cuộc bay, tận hưởng một nguồn hy vọng không bờ bến. Nếu chàng đang sắp sửa hoàn thành nhiệm-vụ, chàng chưa có quyền yên hưởng sự thoải mái của tâm-hồn. Chàng không sợ sự nguy-hiểm ; lúc này chàng chỉ có đủ thì giờ để tính toán mà thôi.

Thời-gian chỉ hạn chế trong vài giờ căn cứ vào chất nhiên-liệu chứa trong bình đựng xăng của phi cơ. Chàng phải chiều theo sự đòi hỏi của máy móc như thế thì còn đâu là tự-do nữa ? Chàng cũng chẳng buồn nghĩ tới điều đó. Chàng ngó kỹ vào các mặt đồng hồ. Trời báo hiệu sắp có cơn giông tố. Ánh sáng ở các làng mạc, ở những ngôi nhà cô đơn, mờ dần ở phía dưới chàng. Trên đầu chàng, bầu trời đầy ánh sáng như thu hẹp lại. Lúc này, chàng bị hấp-vào trong một cái vực thẳm

tối đen. Tri não căng thẳng, chàng cương quyết vượt qua những sự khó khăn. Chàng mong được nhìn thấy những điểm sáng, mặc dầu là mờ nhạt cũng được. Chàng lao mình vào trong bão tố, chàng đâm mình vào trong vũng bóng tối. Chàng phải đương đầu với thiên nhiên. Lúc đó, chàng chỉ như một thứ đồ chơi, bị đè bẹp bởi mưa, tuyết và gió. Chàng không còn biết gì nữa. Lúc đó, rất có thể xảy ra những sự nhầm lẫn khó tránh. Phải xuống thấp nữa, phải sát lại gần trái đất. Nhưng bầu trời đột nhiên quang đãng. Ngôi sao thứ nhất hiện ra như một ngọn đèn pha, một lời kêu gọi từ Thế-giới ảo huyền nào đó như mời đón chàng bay cao mãi lên. Fabien cũng không thể nào chống lại được sự quyến rũ đó. Chàng cho phi cơ vọt lên cao. Chàng rời khỏi cơn bão tố. Bây giờ thì chàng không còn một trở lực nào cần phải chiến thắng nữa. Chàng có thể sung sướng ngắm cảnh đẹp như kẻ đắm tàu được gặp sự cứu trợ, nhưng lúc này chàng đã mệt mỏi lắm rồi. Đó là tấn kịch đang chờ người phi công. Khi người phi công đã cứu được cho mình thoát chết, chàng có cảm tưởng là mình chỉ được hưởng một sự diên-tri mà thôi. Tất cả cuộc đời của chàng đều căn cứ vào cái hạn kỳ đó. *Vol de Nuit* là một chuyện kể lại một sự thất bại, nhưng sự thất bại ấy cũng không làm giảm giá trị của một con người nhiệt thành như Fabien.

Trong cuốn *Terre des Hommes* (Giá trị con Người), Saint-Exupéry thuật lại rằng phi công Guillaumet, khi gặp nạn tại dãy núi Andes, đã quyết định đi từ những mỏm núi cao, nơi phi cơ bị rớt, xuống phía dưới để cho người ta tìm được thi-thể của mình vì vợ chàng chỉ có thể lĩnh được tiền bảo-hiêm một khi người ta có bằng cứ là chàng đã chết thật.

Trong năm ngày và năm đêm liền, chàng chống chọi với cái lạnh thấu xương, với sự buồn ngủ, với sự mỏi mệt rồi rã tay chân và với cái đói. Dọc đường, chàng không ngớt tự nghĩ : *ta sẽ là một kẻ hèn dốn nếu ta không chịu đi nữa*, vì vợ chàng, các bạn bè của chàng và tất cả những ai tin-nhiệm chàng đều về tin tưởng là chàng đang đi nếu chàng sống sót. Bồn phận của chàng là không được phản lại sự tin-nhiệm đó. Khi phi công Guillaumet được gặp bạn là Saint-Exupéry, chàng thành thực nói : *Tôi tin rằng việc tôi đã làm đó, chắc rằng chẳng có một kẻ ngu ngốc nào thêm làm đâu*. Và Saint-Exupéry xác định : *Câu nói đó thực là một lời nói cao quý mà tôi đã được nghe, vì câu đó đã phối tri con người đúng vào cái đẳng-cấp thật sự của nó*. Guillaumet đã xác định con người với một sự tự-tôn đáng quý.

Rivière, Fabien là hai con người thiết lập được một đẳng-cấp. Guillaumet, Saint-Exupéry và nhiều phi công khác cùng một tổ chức có đầy đủ khả-năng biểu hiện một cách sống động cái đẳng-cấp ấy.

Thừa nhận sự hoạt động là một cứu cánh để vượt lên trên tự-nghĩ, đó là sáng tạo ra một phẩm-trật có giá-trị. Đối với các phi công, một cuộc du hành được coi là sự thụ pháp của một lễ-nghi cao trọng. Lễ nghi ấy, mỗi người chúng ta đều phải làm cho tròn khi ta hành nghề và biết đặt hết lương tâm vào trách nhiệm cá-nhân thì sẽ góp phần đem lại một sự nhất trí cho toàn thể nhân loại. Cái ý nghĩa về cử chỉ của một người nông dân gieo hạt sẽ không có ý nghĩa gì hết nếu không được diễn-giải bằng cái ý nguyện thầm kín là muốn cho hạt ấy nảy thành cây lúa. Nhà thi sĩ tạo ra một bài thơ, người thợ rèn rèn sắt, y sĩ chữa các bệnh nhân cũng vậy, sẽ phản lại chính mình nếu họ chỉ hành động vì mục đích thỏa mãn sở thích cá nhân mà thôi. Bởi vì trên tất cả các nghề nghiệp, còn có nhiệm vụ của con người (phải chăng đó là một thiên chức?) buộc người ta phải tự khám phá *minh là thế nào* và *tôn-trọng cái bản thể của minh*. Nói một cách khác, hành động, như trong các tác phẩm Saint-Exupéry đã diễn tả, là một cái gạch nối giữa hai ý-hướng, một đẳng ở sâu trong tâm khảm, một đẳng phù hợp với một nhu cầu giải phóng hay một trạng thái tự-do.

SAINT-EXUPÉRY PHẢI CHĂNG LÀ MỘT ĐẠI VĂN - HÀO ?

Saint-Exupéry phải chăng là một nhà đại văn-hào ?

Nếu ông không lấy văn-chương là một nghề-nghiệp chính trong đời ông thì ít ra ông có những ước vọng hoàn toàn thuộc trong phạm vi văn nghệ. Ông ghét cay ghét đắng cái gì là dối trá, là bịa đặt, là giả tạo, là vô ích nhan nhản thấy trình bày trong các sách vở của một số văn sĩ, từng bán tư tưởng và tình cảm như những anh lái buôn tầm thường.

Thật vậy, đôi khi ông rất lưu ý đến lối hành-văn rất đẹp của họ nhưng ông vẫn cho rằng văn chương không thể nào là một món hàng để giải-trí hay một thứ thương-mại. Ông chủ-trương nguyên tắc muốn viết văn thì phải có một cái gì để nói trước đã nhưng phải nói cho hay cho đẹp. Bởi vậy, ta không lấy làm lạ trong khi viết, ông thường cố gắng làm nổi bật những tảo dụng của văn chương. Ông cố gắng đi tìm những lời hay, những hình ảnh nổi bật và những từ-ngữ đích xác nhất để diễn tả thật trung-thực những ý-kiến mà ông muốn phổ-diễn.

Trong hai cuốn tiểu thuyết *Terre des Hommes* (Giá trị con người) và nhất là trong cuốn *Citadelle* (Thành trì) người ta thường có cảm tưởng là ông cố gắng sắp xếp những câu văn cho có vẻ cân-đối, du dương, để cho tiết điệu của từng đoạn có thể phù-hợp với sự biến-chuyển của nguồn tư duy, và trong khi mô tả một cảnh vật hay một bộ mặt ông còn có ý lồng vào đó một nguồn xúc-cảm tương đương với sự xúc-cảm của riêng ông khi ngắm cảnh vật hay bộ mặt đó. Ví dụ:

« ... Tôi chờ buổi bình minh. Những ngọn đồi vàng hiễn dáng cho mặt trăng những sườn đồi sáng loáng, và những sườn đồi tối bốc lên mãi đến những đường phân chia của ánh sáng. » (*Terre des Hommes*).

« Tôi yêu khuôn mặt trẻ trung đang bị đe dọa bởi sự già nua và nụ cười mà chỉ một lối của tôi cũng có thể biến đổi dễ dàng thành tiếng khóc. » (*Citadelle*).

Chính những nhà văn danh tiếng như Racine, Chateaubriand, Stendhal, Gide hay Valéry nhiều khi cũng áp dụng lối hành văn tương tự.

Người ta thường trách, ông có một lối viết hơi cầu kỳ. Phải chăng vì khi viết, ông hay dù những câu dài mà đọc lên người ta muốn hút hơi? Còn về cách hành văn, ông nghiêng về văn đề hoa mỹ, thiết tưởng nhược điểm ấy cũng không có gì là đáng trách vì có biết bao nhiêu người rất muốn có một cách hành văn hoa mỹ như ông mà không được, nhất là một số các thi sĩ hiện đại.

Nhưng điều đáng quý nhất, và làm cho người ta quý mến nhất, ở Saint-Exupéry là một mối tình sâu đậm đối với loài người, mặc dù gặp bao nhiêu thất vọng mà lòng ông cũng không rời đi. Ông luôn luôn đấu tranh cho sự tận thiện tận mỹ của con người và dùng lời văn thành-thực, đầy dẫy những điển-hình, thôi thúc con người bước vào trường hoạt-động. Ông đã dạy chúng ta đi tìm một đấng Tối Thượng ở ngay giữa cuộc sống hàng ngày và đã tìm cách để giữ lại cho tâm hồn chúng ta tất cả giá-trị của một vẻ đẹp đầu tiên.

Thật ra, ông đã dùng văn chương như một thứ dụng cụ, và với dụng cụ đó, cố gắng đem lại thật nhiều lợi ích. Dụng cụ, trong tay ông, đã có khả năng như một cây đũa thần. Tất nhiên, đôi khi ông cũng gặp những sự khó khăn trong nghề-nghiệp, nhưng điều ấy qó khác gì người thợ cày gặp khó khăn khi tảng đất phản kháng lại sức mạnh của lưỡi cày.

Về phương diện triết lý, tư tưởng của Saint-Exupéry dĩ nhiên bao hàm một cách sâu đậm, nhưng dưới một hình thức văn chương

đẹp như lời thơ nên ta thấy bớt phần nặng-nề và không đòi hỏi một phương pháp chặt chẽ. Ông đã cố gắng dung hòa cuộc sống với sự hiểu biết vào chung trong một khối sáng tạo.

Saint-Exupéry đã *hình thành* một thế giới mới, trái hẳn những văn sĩ khác đương thời *lại chịu ảnh hưởng*. Vì lẽ đó ông được nâng lên hàng triết-gia có danh tiếng của tiền bán thế kỷ này. Ngoài ra, ông lại cũng được các hàng đại-thi-nhân của thời-đại hết sức tôn-sùng vì những cảm giác tế nhị diễn tả một cách linh hoạt văn chương.

Trong một bài diễn-văn với nhan đề « *Ảnh hưởng của văn chương* » đọc tại thủ đô Bruxelles năm 1900, Gide đã tuyên bố :

« Ngày nay, chúng ta không còn biết uống nước ở một giòng suối nào — chúng ta quá tin ở nhiều giòng suối trong lành, nên người uống ở đây, người uống nơi khác.

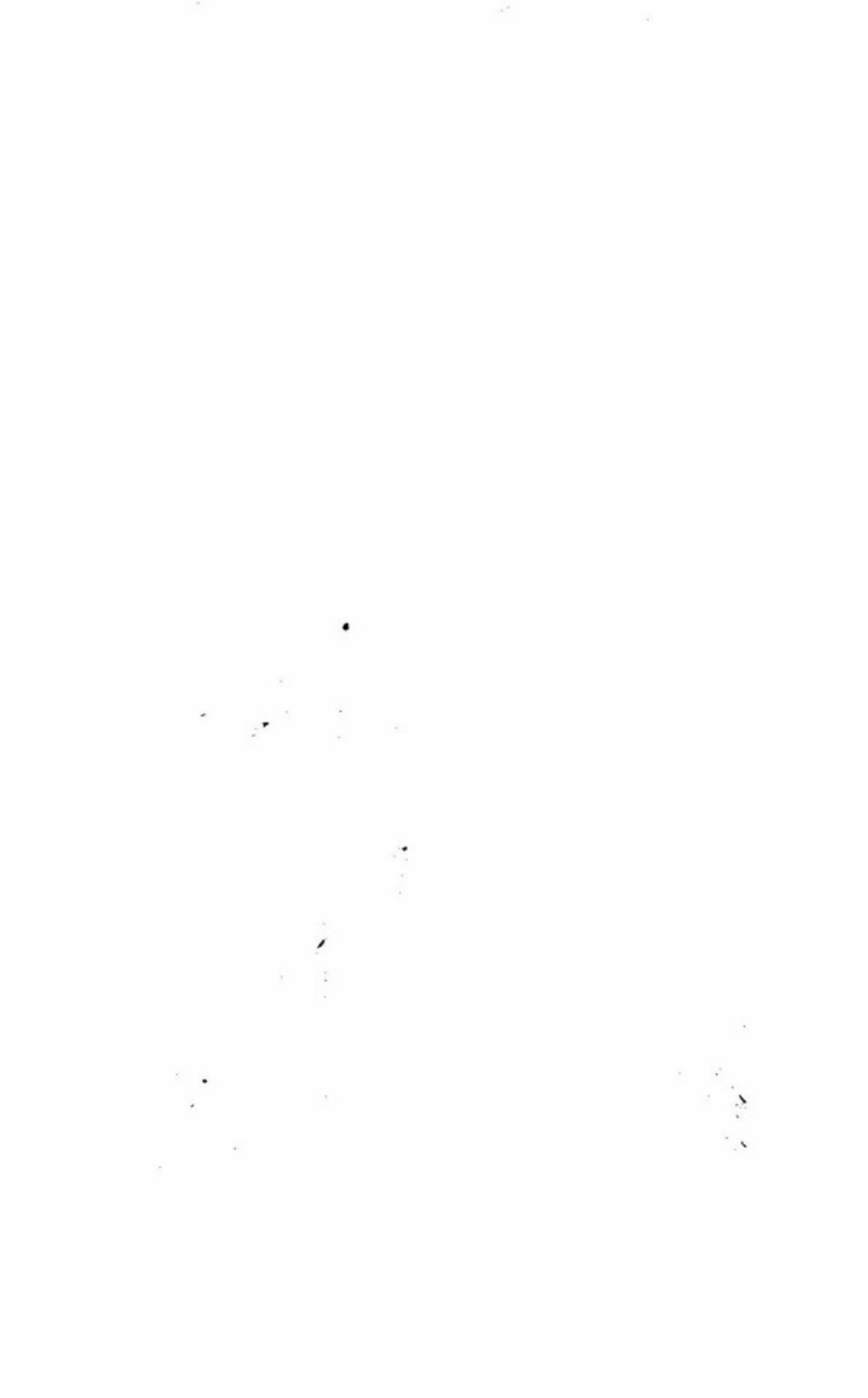
« Có lẽ chỉ vì không có một giòng suối lớn duy nhất nào chảy ra, nhưng các giòng nước khác, nổi lên ở khắp mọi nơi, không mãnh liệt, cứ chảy rì rì, rồi đọng lại tù hãm trên mặt đất — và hình ảnh của mặt đất văn chương hiện nay, đã xuất hiện như một bãi lầy. »

Cũng có thể rằng những văn-gia như Gide, Valéry, Proust, Claudel đã thấm khô bãi đồng lầy mà tác giả cuốn *Nourritures Terrestres* (*Những thực phẩm trên trái đất*) đã viết ra. Cũng có thể là hiện nay những kẻ nổi chỉ các ông đã khai quang mãnh đất văn chương đó và biến nó thành một bãi sa mạc.

Và, trong bãi sa mạc đó, tác phẩm của Saint-Exupéry đã hiện ra như một khu ốc-đảo (oasis) ở đúng vào chỗ giao điểm của những lối đi mà các nhà chinh phục, du hành, truyền giáo và di dân của Tư tưởng hiện đang và sẽ đi qua.

HUYỀN-QUANG

(theo tài-liệu của J. C. Ibert)



★ TÌM HIỂU CÁC KHUYNH-HƯỚNG
HỘI-HỌA MỚI (T.K. thứ XIX — XX).

từ phái **ẤN-TƯỢNG** để bước sang
HỌA - PHÁI TÂN - ẤN - TƯỢNG.

LỜI NÓI ĐẦU.—

Trong tất cả các ngành sinh-hoạt tại nước nhà, chúng ta đều tự-hào vì đã có được những cơ-cấu đào luyện những chương-trình khai lãm và tu-nghiệp hoàn hảo giúp cho mọi người dân có nơi học hỏi để tiến tới một trình-độ khả-đĩ góp mặt một cách xứng-dáng với các dân-tộc tiên-tiến trên thế-giới.

Trước sự tìm hiểu giữa con người và con người, sự giao-dịch phải nhờ một « ngôn-ngữ-chúng » như khi-cụ để có thể truyền-đạt và lĩnh-hội những kiến-thức, tư-tưởng của sinh-hoạt nội-tâm. Ngôn-ngữ ấy, theo Léon Tolstoi, chính là « Nghệ-Thuật ». Trên phương-diện tạo-tác, nghệ-thuật là tổng-hợp những hình-thái ý thức : Văn-chương và Mỹ-thuật.

Biên Khảo
của
MẶC-UYÊN
và
HÀ - UYÊN

Hội-họa ; Điêu-khắc ; Âm-Nhạc ; Kiến-Trúc..., là những ngành Mỹ-thuật ; nhờ hình ảnh ; màu sắc, biểu-tượng và ký-hiệu đồng-nhất đã trở thành những khi-cụ sắc bén và hữu-hiệu nhất trong việc phổ-biến, đã trở nên một... ngôn-ngữ chung cho các dân tộc.

Việc phổ-biến nghệ-thuật dân-tộc tìm hiểu nghệ-thuật nước người, chúng ta cần xúc-tiến mạnh mẽ hơn nữa. Nói riêng về hội-họa, chúng ta còn thiếu sót một chương-trình truyền-bá qui-mô, khiến cho quần-chúng dù rất quan-tâm đến nghệ-thuật, cũng không có đủ bằng-cớ và kiến-thức để có thể thẩm-định những nghệ-phẩm một cách đích-đáng.

Song song với việc tìm hiểu mọi ngành mỹ-thuật của các dân-tộc văn-minh Tây-phương, thiết nghĩ việc đi sâu vào bộ-môn hội-họa cũng là việc nên làm hiện nay.

Khác hơn các ngành nghệ-thuật, hội-họa là một ngành cao-siêu giữ vai trò trọng-yếu trong sự phát-huy của nghệ-thuật, ví như vai trò của âm-nhạc đối với văn-chương.

Ở đây, chúng tôi sẽ gom góp tài liệu và xếp đặt có hệ-thống để bạn đọc có thể nhận-định về nguyên-do phát-xuất của các trường, phái hội-họa Tây-phương ; sự liên hệ giữa các khuynh-hướng, đặc tín mỗi khuynh-hướng hội-họa mới, — trong khoảng các thế-kỷ thứ 19, 20, — bắt đầu là trường Tân-Ấn-Tượng qua thời-kỳ sửa soạn của nhóm Ấn-Tượng với những cải cách đầu tiên. Nền hội họa mới Tây-phương thành hình kể từ thời kỳ xuất-lộ của Manet và một số họa-sĩ tự-do như Pissarro, Monet, Renoir, Cézanne, Sisley, Guillaumin, Degas...

N G H Ệ - T H U Ậ T hội-họa Tây-Phương, ngày nay biến-hóa một cách mau chóng, theo những quan-niệm và phương-pháp mới lạ. Những khuynh-hướng mới ngày càng phát-sinh khiến cho ta không khỏi bối ngỡ và đôi khi thắc-mắc rất nhiều. Sự tìm hiểu cũng trở nên khó khăn phức tạp.

Đề góp phần vào việc đi tìm những cái hay từ lúc khởi đầu, của thời-đại nghệ-thuật hội-họa mới, chúng ta trở lại thời-kỳ phôi-thai ở thế-kỷ 19. Từ việc xuất-lộ của Manet với tư-tưởng phá bỏ nhiều điểm trong những qui-luật truyền-thống đến những khám phá về các luật Màu-sắc của Seurat, Signac cùng với việc nghiên-cứu đề tạo một ngôn-ngữ hình-thức mới của Cézanne. Kết quả nghiên-cứu của nhóm họa-sĩ này được coi như mẫu-mực thúc-đẩy sự tiến tới của nền hội-họa giản-hóa ngày nay.



Trên quá-trình tiến triển, nền hội-họa Tây-phương rất sống-động và mang nhiều dáng vẻ riêng biệt. Tất cả đều muốn vươn mình ra khỏi những qui-tắc, ước-lệ của nghệ-thuật truyền-thống để đi đến việc tìm kiếm một ngôn-ngữ đơn-giản và cởi mở. Tinh-thần nghệ-thuật này biến đổi lớn kể từ khi nền Mỹ-thuật tân-tiến phát-hiện vào khoảng giữa thế-kỷ thứ 18, kỷ-nguyên mới của những phát-minh khoa-học.

Từ các trường cổ-điển, Tân-Cổ-Điển (Classicisme—Néo classicisme) là những khuynh-hướng tôn-trọng quy-tắc truyền-thống và ước-lệ. Người khởi-xướng là Louis David đặt ra nhiều luật-lệ hình-thức đã chế-ngự bao trùm mọi đường lối sáng-tác của tất cả các nghệ-sĩ.

Đến khi học-phái Lãng-mạn ra đời, là chủ-trương « biểu-hiện cá-tính con người trên một bình-diện rung-cảm cao độ, với mọi ngành nghệ-thuật.

Về hội-họa, tranh vẽ là sự biểu-hiện cá-tính của nghệ-sĩ. Họa-sĩ tiêu-biểu là Delacroix, bút-pháp thiên về sự diễn tả sức mạnh và rung-cảm mãnh-liệt, họa-sĩ lãng mạn ưa dùng màu sắc lòe loẹt, sự bố cục theo một thể-thức chuyển-động bằng đường chéo rất sắc bén. Họa-phẩm « le Massacre à Scio »— Delacroix — áp-dụng một cách tài-tình những cách-thức trên đây. Điều đáng chú-ý ở họa-phái Lãng-mạn là khám phá đầu tiên về « tác-dụng của ánh-sáng trong nghệ-phẩm ». Đây là nguyên-động-lực thúc-đẩy sự tiến-triển của hội họa Pháp gần 3 thế-kỷ nay.

Kể từ đây, họa-phẩm không còn mang dấu vết điển-tích La-Hy và các đề tài buồn tẻ của nghệ-thuật kinh-điển. Những khuynh-hướng kế-tiếp với đường lối cởi mở của Lãng mạn, với chủ-trương yêu mến sự thật, ưa thiên-nhiên ngoại-vật là đường lối của « Hiện-thực » và

« Thiên-nhiên » — (Réalisme ; Naturalisme). Tuy vậy, những khuynh hướng trên đây cũng chưa thoát hẳn lẽ-lối cổ-diễn. Nghệ-phẩm ở thời kỳ này, dù đã được canh-cải, xong hãy còn ở tình trạng sơ sài chưa tiến đến chỗ dung-hợp hoàn-toàn giữa « hình-thức và nội-dung », (forme-contenu).

Trong khi ấy, một số họa-sĩ có tư-tưởng tự-do đã hợp nhau lại để cùng nghiên-cứu một đổi mới cho hội-họa. Những người này chán ngán sự làm việc trong họa-thất với những kiểu mẫu cũ kỹ, những đề-tài sẵn có. Họ xu-hướng theo cục-diện của đời sống tân-tiến, khao khát được hòa mình giữa thiên-nhiên rộng lớn. Tất cả đều muốn được tự mình trực-tiếp làm quen với thiên-nhiên và đời sống bên ngoài.

Cùng với các ngành văn-chương và nghệ-thuật khác, ngành hội họa về cuối thế-kỷ 19 cũng chuyển mình với sự xuất-lộ của Monet trong cuộc triển-lãm tại « Salon des Refusés » năm 1863. Ở đây, Monet tham-dự bằng họa-phẩm « Le Déjeuner sur l'herbe », nghệ-phẩm của ông thiên về lối hội-họa mới nên không được dân chúng ưa thích. Ông chủ-trương một nghệ-thuật thuần-túy.

Người trước tiên thừa nhận và hưởng-ứng công-cuộc của Monet là họa-sĩ Courbet, một trong số những họa-sĩ tự-do.

Tác-phẩm « l'Olympia » — Monet — 1863 — người ta kể như một nghệ-phẩm tiêu-biểu cho hội-họa mới.

Người ta nhận thấy sự tương-tự giữa « Le Déjeuner sur l'herbe » của Manet với một tác-phẩm của Giorgione : « Concert Champêtre. Trong đó cùng với hai người đàn bà khóa thân có một số người mang y-phục của thời-đại Giorgione », vì vậy mà họa-phẩm này không gây một dư-luận sôi nổi như sự gièm-pha của công chúng và các nhà phê-bình đối với « Le Déjeuner sur l'herbe ». Ở đây, họa-phẩm của Monet, với những động-vật lẫn tinh-vật, trong một cảnh ăn diêm tâm trong một khu rừng. Tác-phẩm này được thực-hiện sau khi ông nhìn thấy mấy người đàn bà đang tắm dưới sông. Monet muốn diễn-tả những cảm-giác và ý nghĩ của mình một cách thành-thực, phóng túng.

Trong họa-phẩm này, ông vẽ một người đàn bà khóa-thân ngồi cùng với 2 người đàn ông phục sức theo kiểu y-phục hiện-đại đã gây sự bất-bình trong quần chúng và giới văn nghệ, phê bình gia. Họ cho rằng, Monet chủ-trương 1 đường lối nghệ-thuật phản luân-lý.

Tuy nhiên, tác phẩm của Manet vẫn được lưu tại Bảo-Tàng, vì nghệ-thuật của ông, với nhiều cải cách mới, đã vượt khỏi kiến-thức quần chúng và đi trên sự hiểu biết của các nhà phê bình ở thời-đại ông.

Cũng như Degas, Monet là người có một căn bản kỹ-thuật cổ-truyền và chịu ảnh hưởng các bậc thầy, Goya, Velasquez và sự tìm học nghệ-thuật tại Bảo-tàng.

Sống trong thời-đại nghệ-thuật tả-thực, nhưng Monet tỏ ra khinh-thị những đề-tài sẵn có, những kiểu mẫu cũ,— Một số họa-phẩm đầu tiên của ông vẽ theo đường lối tả-thực, phái Hiện-Thực (Réalisme). Thật ra, ý chỉ về hội-họa thuần-túy của ông đã vượt khỏi khuynh-hướng tả thực.

Monet chủ-trương rằng: « Nghệ-sĩ phải đưa vào nghệ-phẩm những điều mình cảm nghĩ và cảnh vật chính mình quan sát được trong đời sống ».

Họa-phẩm của Monet, ở thời kỳ mới, dùng các sắc-độ nguyên (tons purs)—Phía sau nhân-vật chính, ở hậu cảnh, thường là nền mẫu—trung-tính (fond neutre) làm thành một khoảng trống không có chân trời; tất cả là một khoảng không ở phía sau tạo được một không-gian rộng lớn. Ở họa-phẩm Monet, ta nhận thấy ông đã áp dụng được những tầng đồng màu (les aplats) và bỏ lối vẽ những đọt từ thẳm đến nhạt của một màu (les dégradés).— Monet không chú-trọng đến các chi-tiết không quan-hệ (nếp áo, rèm, nhân vật phụ...). Họa-phẩm xếp đặt bằng các phần cốt-yếu, giản-dị hơn xưa.

Với một phương-pháp riêng biệt như trên, các nhân-vật ở họa-phẩm Monet có vẻ to lớn và quan trọng, làm cho ta phải chú ý đặc biệt. Em nhỏ thồi ống tiêu trông có vẻ lớn (le Fifre) vì được đặt giữa một khoảng trống, trên một nền vẽ bằng màu trung-tính với mũ, áo màu đen, quần đỏ đều là các sắc-độ nguyên không pha. Dáng điệu em nhỏ rất đáng yêu, có vẻ mặt vừa hồn-nhiên lại vừa trang-trọng, điệu bộ khoan-khoái rất hấp dẫn.

Địa-vị quan hệ của Monet mỗi ngày một thêm rõ rệt, tác-phẩm « l'Olympia » — 1865 — chứng tỏ sự từ bỏ những lề-lối xưa. Trong giai-đoạn này nghệ-phẩm Monet đạt được sự chính-xác và tiến-bộ. Đã vượt qua những điều mà mọi người còn đang thắc mắc, tìm tòi. Đường lối tân-tiến và đặc-tính trong nghệ-thuật Monet đã khiến

ông trở thành một nhân-vật chủ chốt của nhóm họa-sĩ tự-do. Trước trào lưu tư-tưởng mới, mà sự tự-do và thiên-nhiên được tán tụng Manet đứng ra triệu tập một số họa-sĩ trẻ, với sự tiếp tay của Pissarro, lập ra một nhóm mới để cùng nhau tìm một thể-tài mới, một kỹ-thuật mới.

Sự kết-hợp của nhóm họa-sĩ trên đây nguyên do vì mọi người đều muốn phá bỏ những qui-ước cũ, những luật lệ duy-tri việc vẽ theo kiểu mẫu trong họa thất. Họ đều cùng một quan-niệm yêu tự-do, muốn trực-tiếp làm quen với thiên-nhiên. Đây là thời-kỳ mà tất cả các nghệ-sĩ đều muốn khám phá những bí-ẩn sâu xa của đời sống, trong vạn-vật.

Tuy không đồng quan-diểm về thẩm-mỹ, mỗi người làm việc theo biệt-tài và cách-thức riêng.

Sau một thời-gian sửa soạn khá lâu, đến năm 1874 thì nhóm này ra mắt quần-chúng trong một cuộc triển-lãm riêng. Với họa-phẩm của Monet, Renoir, Pissarro, Sisley, Cézanne, Degas, Guillaumin...

Phòng triển-lãm này được chú ý nhờ tác phẩm « Impression » của Monet, với phương-pháp thiên về sự áp-dụng biểu-dương của màu sắc và ánh-sáng, đã gây sự phẫn-nộ đối với nghệ-sĩ và các nhà phê-bình, nhà báo thời bấy giờ.

Nhân việc đặt tên tác phẩm trên, nhóm này mang tên là Ấn-Tượng (les Impressionistes).

Họa sĩ Ấn-tượng diễn tả các hình-thể một cách phóng khoáng, chú trọng việc tạo một « không khí » trong họa-phẩm, không quan tâm đến những nét viền của các đối-tượng. Trong họa-phẩm ấn-tượng, các sự vật chỉ cách-biệt nhau do sự xếp đặt màu sắc, các sắc-độ khác nhau mà thôi.

Cách bố-cục của toàn thể họa-phẩm theo lối trên đây tạo ra những họa-phẩm ở tình-trạng vẽ phác (Esquisse).

Họa-sĩ ấn-tượng rất ham mê vẽ tươi sáng, rực rỡ trong cảnh vật thiên-nhiên, họ rất chú trọng về tác-dụng ánh sáng trong nghệ-phẩm. Áp-dụng những qui-tắc phân-phối sắc-độ (tons) và định hệ thống về giai-sắc (gamme des couleurs) về điểm này, Ấn-Tượng đã tiến thêm một bước khá dài so với sự diễn tả tác dụng ánh sáng trong họa-phái Lãng-Mạn.

« Trong bất-kỳ họa-phẩm nào, nhân-vật chính là ánh-sáng », Monet quyết-đoán như vậy.

Ánh sáng là yếu-tố căn-bản trong việc diễn-tả họa-phẩm. Họa-sĩ ấn-tượng ưa sự làm việc ngoài trời. Họa-thất của Monet đặt trên một chiếc du thuyền nhỏ, nhờ khung-cảnh đầy ánh-sáng và nước nên họa-phẩm Monet mang một vẻ tươi thắm, rục rĩ trong ánh sáng, lung linh và rung động vì sóng nước.

Ta nhận thấy nghệ-phẩm của Monet đặc sắc vì lòng ham thích diễn-tả sự quan-sát những cường độ của ánh sáng ở cùng một cảnh, trong những thời-gian khác nhau. Trong khoảng 2 năm, 1892-1894, Monet đã quan-sát cảnh nhà thờ Rouen và vẽ rất nhiều bức họa màu sắc khác nhau, tạo được một bộ tranh cùng mang tên « Cathédrales de Rouen » đây là 1 loại trong số tác-phẩm trứ-danh của Monet.

Hầu hết tác-phẩm của Monet đều lấy đề tài : sông, biển, cảnh thành-thị, nhà ga, giáo đường, tĩnh vật ; một số ít vẽ người.

Riêng tác phẩm « Impression » — 1872 — rất quan trọng, vì tiếng tăm của nó đã làm náo-động trong kỳ triển-lãm đầu tiên của Ấn-Tượng, cũng vì tác-phẩm này đã đánh dấu cho sự khởi đầu của khuynh-hướng Ấn-Tượng. Đây cũng là 1 họa-phẩm, mà cách bố-cục và bút pháp đặc-sắc, đã làm mẫu mực cho các họa-phẩm ấn-tượng sau này, của Monet cũng như những người muốn theo đường lối ấn-tượng. Hơn nữa, đặc-điểm của « Impression » là ở sự giản-hóa về bố-cục, sự diễn-tả đặc biệt về cảm-giác của tác-giả và không chú ý về hình thể các đối-tượng được đem vào nghệ-phẩm.

Ngoài những tác-phẩm theo đề-tài cảnh thiên-nhiên, Monet còn ghi lại những hình-ảnh trong cuộc sinh-hoạt xã-hội ở thời-đại ông. Monet muốn phô bày cái đẹp của ngành kỹ-nghệ, một ngành bắt đầu phát-triển mạnh lúc bấy giờ, Cảnh xe hỏa chạy trong sân ga ở họa-phẩm « La gare Saint-Lazare ». — 1877 — cùng với bức này còn nhiều bức khác cùng đề-tài làm thành một loại họa-phẩm tuyệt-tác. Những họa-phẩm trên đây đặc-sắc hơn của những họa sĩ khác vẽ cùng đề-tài nói trên, chính vì Monet đã khéo-léo đặt vào khung cảnh khó-khan của một đề-tài kỹ-nghệ, một vài hình ảnh thiên-nhiên và những vật có liên-quan với phong-cảnh của đề-tài. Tất cả đều được xếp đặt chu đáo và tự nhiên.

Hình thể những đầu máy, đáng lẽ rất nặng nề, xong nhờ tài biến chế của tác-giả làm cho những vật vô-tri cũng trở nên linh-động.

Những đầu máy, toa tàu trông như những bia đá, hay bức tường cũ rêu phong. Những cột sắt chống đỡ mái nhà sắt trông tựa những thân cây, khiến ta có cảm giác nhẹ nhàng, vui tươi như đứng trước cảnh núi rừng phong-quang.

Giá trị của nghệ-thuật Monet xứng-đáng với địa-vị tiêu-biểu, mẫu mực cho nhiều khuynh hướng kế-tiếp.

Nghệ-thuật Monet có thể sánh với công-nghiệp những người theo khuynh-hướng trừu-tượng ngày nay, và đã có một chỗ đứng ngoài địa hạt của phái tả thực.

Trong số những họa-sĩ theo đúng (*đường lối Ấn Tượng*), ngoài Monet, còn có Sisley, Pissarro, Renoir. . .

Đặc-tính trong nghệ-phẩm Sisley khiến cho ông trở nên một người xứng đáng trong nhóm Ấn-tượng. Sáng-tác phẩm của Sisley được kể như đã thể-hiện rất xác-thực đường lối Ấn-Tượng trong thời-kỳ thuần-tinh. Cũng một lòng ham chuộng cảnh sông nước như Monet họa phẩm của Sisley phần lớn là những phong-cảnh; nhưng việc dùng màu sắc không giống Monet. Họa-phẩm của Sisley có những màu giống như của Corot và Courbet, ông dùng các sắc-độ sẫm và nâu là những màu nguyên trong phân-quang-đỏ (*couleurs pures du spectre*). — Sisley dùng màu một cách vững chắc, bền bỉ; hình thể trong họa-phẩm rất minh bạch, không bị nhòa trong không-khí như lối vẽ của Monet.

Nói đến các họa-sĩ có biệt-tài vẽ cảnh thiên-nhiên, chúng ta hẳn không quên được tác phẩm của Boudin hay Pissarro... Cảnh trời biển mênh mang, bát ngát rực-rỡ linh-hoạt trong ánh nắng và sóng nước. Khi nhìn chỉ thấy sáng chói lọi, không rõ hình-thể các đối-tượng, nhân-vật. Những đặc điểm này thấy rõ được trong phương-pháp của Boudin. Họa-phẩm của Boudin dùng nhiều sắc-độ của màu xám một cách tài tình.

Phê-bình tác-phẩm Boudin, một họa-phẩm tài-danh như Corot cũng tỏ vẻ thần phục: « Boudin là chúa tể các tầng giời ». Baudelaire cũng tán-thưởng và xác nhận: « Qua các tác-phẩm đề-tài phong-cảnh của Boudin người ta có thể đoán biết thời tiết... » Boudin là người có công xây-dựng trong nhóm Ấn-Tượng.

Sau đây chúng ta bàn về Pissarro. — Cũng như Monet, Boudin, Renoir, Cézanne; ông là một trong số những người tham-dự trực-tiếp và rất trung thành với đường lối Ấn-tượng. — Thề-tài, bút-pháp của

Pissarro đã làm mẫu-mực chung cho cả nhóm và khiến cho Ấn-Tượng có một địa-vị độc đáo.

Công cuộc nghiên-cứu một thể-thức chung để vẽ phong cảnh v.v, do Cézanne, Monet, Degas và Pissarro đưa đến quyết định : « Vẽ nước bằng những nét màu nhỏ cách khoảng, như hình dấu phẩy. Lối này cũng dùng để vẽ nhà, cây, núi. . . — Qui-định hệ thống về « giai-sắc » (*) (la gamme des couleurs) (1) — Bóng tối (ombres) cũng tô-điểm nhiều màu. — Áp-dụng các sắc-độ xám và nâu của Corot, (les tons gris et brun de Corot), xếp đặt theo luật-định các « bổ-sắc » (*) (loi des complémentaires) (1) » — Nguyên tắc căn bản lấy sự phản-phát và sự rung-động của ánh sáng làm gốc. — » Kể từ đây, thể-tài của Ấn-Tượng đã được xác-định và phổ-biến.

Chúng ta cũng không quên rằng, vài người trong nhóm Ấn-Tượng như Monet, Cézanne, Degas đều không tham dự thời kỳ sửa soạn (phase pré-impressioniste) của nhóm này, dù họ có góp phần nghiên-cứu đáng kể. — Vì khi ấy Cézanne vẫn còn theo khuynh-hướng lãng-mạn, việc làm của ông rất cần-trọng. Để vẽ một họa-phẩm có khi người mẫu và ông làm việc hàng trăm buổi mới vừa ý. Tác phẩm trứ danh « Le Nègre Scipion » phải vẽ trong 2 năm (1866-1868) mới hoàn thành.

Riêng phần Degas, chủ-trương duy-tri nghệ-thuật của trường Cổ-diễn và do đó tìm 1 phương-pháp riêng. Ông là một trong những họa-sĩ chịu ảnh-hưởng Ấn-họa Nhật, cũng như Monet hoặc Gauguin, Van Gogh.

— Degas tuy là người trọng cổ, xong vì ông sẵn có một tinh-thần tự-lập nên đứng về phe các họa-sĩ tự-do.

Sống trong thời kỳ suy tàn của nghệ-thuật hội a-họa cổ-diễn, một số nghệ-phẩm đầu tiên của Degas, kể từ năm 1860, thực hiện theo lối cổ-diễn. Là học trò của Ingres và tìm người xưa trong các viện Bảo-Tàng ; Degas chịu ảnh-hưởng lối vẽ của Ingres và rất chú-trọng các tác-phẩm của Poussin (trong Bảo-Tàng Louvre) Quattrocento (bên Ý), Về sau ông thiên về khuynh-hướng tả-thực, Nhưng thật ra, ông đã tiến xa Hiện thực nhờ có bút-pháp đặc sắc một ý-chí ham tìm tòi sự mới

(1) Xem phần chú giải trong đoạn nói về Tàn Ấn-Tượng, trang..

lạ, lòng cương quyết từ bỏ những đề-tài sẵn có khô khan và qui ước chật hẹp làm ngưng bước tiến, ngăn chặn sự thể-hiện cá-tính nghệ - sĩ.

Họa-phẩm Degas còn giữ những đường nét minh-bạch, hình-thê vững chắc, màu sắc ngày càng trở nên quan-trọng mà vẫn giữ được vẻ chính xác của hình-ảnh sự vật. Nhờ óc nhận-xét tinh-tế và lối bố-cục riêng biệt Degas tạo được 1 lối vẽ đặc sắc với việc xử-dụng luật viễn-cận theo một thể-thức riêng biệt.

Một số nghệ-phẩm của Degas lấy đề-tài rút trong cảnh vũ-nữ tập dượt, các màn vũ - điệu tại Hý - viện. Ông diễn - tả ánh đèn sân khấu rất tài tình.

Ta nhận thấy Degas không ưa thích các đề tài ngoài thiên-nhiên không chú-trọng nhiều việc tả vẽ rực rỡ của ánh sáng trong cảnh vật hoặc sóng nước rung động.

Việc xây-dựng nghệ-phẩm của ông rất thận-trọng, thường được sửa soạn lâu ngày bằng những mẫu phác-họa có suy, tính kỹ-càng. Sở dĩ Degas hợp tác với nhóm Ấn-Tượng chính vì ông cũng chủ-trương đi tìm cảm-hứng nhất-thời, diễn tả theo những đề-tài sống-động qua sự nhận xét của nghệ-sĩ và đưa vào nghệ-phẩm những cảm-nghi, tư-tưởng mà ở đó đề-tài chỉ được coi như phương-tiện, óc sáng-tạo mới là yếu-tố căn-bản.

Người họa-sĩ ấn-tượng làm việc với trực-quan riêng của họ. Mỗi họa-phẩm là một công-trình sáng-tạo. Vũ-trụ vạn-vật biến chuyễn không ngừng, mỗi lần quan-sát sự vật là một lần khám phá thêm một điều mới.

Công cuộc nghiên-cứu của Ấn-Tượng có thể thu tóm trong vấn-đề các « sắc-độ trong họa-phẩm » Các họa sĩ ấn tượng, bằng trực-giác đã phân-tích được ánh sáng thành những yếu-tố và tái-tạo sự thuần nhất bằng cách hòa-hợp toàn thể những màu sắc của cầu vồng.

Nhờ giá trị tinh-thần thuần-nhất, nhờ sự hợp-tác của những thiên-tài hội-họa với một phương-thức biểu-lộ rõ rệt sự rung cảm và sự chân-thực qua những hình ảnh của đời sống thực tại, họa-phái Ấn-Tượng đã đưa hội-họa thoát khỏi tính cách văn-hoa quá-độ của Lãng-mạn. Chủ-trương tự-do Ấn-Tượng có phần xác-thực hơn sự tự-do của khuynh-hướng Lãng-mạn.

Các họa-sĩ Ấn-Tượng gần nhau và kết-hợp để xây-dựng một đường lối mới với lý-tưởng : khám phá những bí ẩn của thiên-nhiên, duy-tri sự tự-do của nghệ-sĩ. Các họa-sĩ Ấn-Tượng đã làm một công-cuộc hợp-thời, hợp-lý và góp phần mở đường cho sự nghiên-cứu của những khuynh-hướng kế-tiếp. — Họa-phái Ấn-Tượng đã duy-tri tinh-trang tự-lập trong gần 30 năm (từ Manet đến việc thành-lập Tân-Ấn - Tượng).

Sự thoái-xuất của Monet, Sisley, Renoir khỏi nhóm năm 1880 vì bất-đồng quan-điểm về thẩm-mỹ : cái chết của Manet, 1883 ; ta còn thấy sự chống lại đường lối Ấn-Tượng của Seurat, Gauguin, Van Gogh, Toulouse-Lautrec... là những người đã chịu ảnh hưởng đường lối Ấn-Tượng trước kia. Tiếp đấy là sự tản-mác của nhóm làm lạc-hướng trên phương-diện thẩm-mỹ.

Hơn nữa, những ảnh-hưởng văn-học và khoa-học kỹ-thuật là những trở ngại không nhỏ cho sự tự-do của trực-quan.

Ông Lionello Venturi là một người thấu-hiểu công-cuộc nhóm Ấn-Tượng, đã nhận-định phương-pháp các họa-sĩ của nhóm này như sau :

« Monet nghiêng về việc áp-dụng biểu-tượng của màu sắc và ánh sáng ; Renoir lại hòa mình trong những phương-tiện diễn-tả hình-thể theo kiểu mẫu ; Sisley tìm thích thú ở thể-thức kỹ-thuật ; Cézanne nghiên-cứu các vấn-đề kiến-tạo họa-phẩm và Pissarro chuyển hướng về theo phương-pháp Họa-điểm-miêu (pointillisme) do Seurat và Signac chủ trương ».

Việc thay đổi quan-niệm thẩm-mỹ và kỹ-thuật của những người cách-tân (les novateurs) như Monet và Pissarro cùng với việc thoái-xuất của Monet, Sisley, Renoir trong kỳ triển-lãm thứ 5, năm 1880. Sự tan rã của Ấn-Tượng đã rõ rệt do những biến chuyển trên đây. Sau đó 3 năm lại tiếp đến cái chết của Manet là người lãnh-đạo tinh-thần của nhóm này, đưa đến sự đổ vỡ hoàn-toàn sau kỳ triển-lãm lần cuối cùng (năm 1886).

Những người còn lại tản mác mỗi người một phương, không người diu-dắt cho nên họ đã bị lạc hướng về phương-diện thẩm-mỹ.

Trong suốt thời-kỳ hoạt-động của họa-phái Ấn-Tượng bao giờ cũng có Pissarro tham-dự, ông là người có công lớn trong lúc giao-thời của 2 thời-đại nghệ-thuật cũ và mới. Manet cũng là sợi giây giăng buộc của 2 thời-đại nói trên.

Giữa lúa họa-phái Ấn-Tượng đang ở trong tình-trạng ly-tán, Pissarro đã cố-gắng nhiều về việc điều giải vấn-đề « liên-hệ giữa khoa-học và nghệ-thuật » với Seurat và Signac là hai người khởi-xướng và là lý-thuyết-gia của phong-trào Tân-Ấn-Tượng (le Neo-impressionisme). Họa-phái mới này còn mang tên là « Ấn-Tượng khoa-học » vì có chủ-trương sửa đổi phương-pháp bán khoa-học của phái Ấn-Tượng.

HÀ-UYỀN — MẶC-UYỀN

(Còn một kỳ nữa)

TINH-HOA Á-ĐÔNG

Người không có chí như thuyền không lái, như ngựa không cương, trôi giạt lững bồng, không biết đi đâu cả.

Vương-dương-Minh.

Người quân-lữ, ta nên thân, song không nên quá chiều mà phụ-họa. Kẻ liều-nhân, ta nên tránh, song không nên ruồng-rẫy như hần-thù.

Trần-hâm-Quang.

Người hay là thầy người dở, người dở là kẻ giúp ích cho người hay.

Lão-tử

Yêu người ta mà yêu vô-lý, thành ra làm hại người ta. Ghét người ta mà ghét vô-lý, thành ra làm hại cho thân mình.

Nguy-tế-Thụy.

Chưa có người nào hành-vi phẩm-hạnh không đoan-chính mà lại có thể là yêu nước được.

Cồ-ngũ.

SINH HOẠT VĂN HÓA

A — TRONG NƯỚC

MỘT NHÂN-VẬT LÃNH-ĐẠO VĂN-HÓA SẮP TỚI SAIGON

Do nguồn tin từ Honolulu, chúng tôi được biết bác sĩ DAI-HO-CHUN, Viện trưởng Trung Tâm Hợp Tác Quốc Tế I.C.C. Hạ Uy Di, sẽ tới Saigon ngày 28 tháng 4 này, để thăm xứ Việt Nam và các nhân vật tại đây. Cơ quan I. C. C. sẽ thành Tổ Chức Huấn Luyện Quốc tế của Trung Tâm Đông Tây ở Đại Học Đường Hạ Uy Di. Trung Tâm Đông Tây đã được thành lập hồi tháng 10-1960 để tiến hành việc trao đổi văn hóa, kỹ thuật, và tư tưởng giữa các dân tộc ở Á Châu, Thái Bình Dương với nước Mỹ.

ĐỌC : « VIẾT VÀ ĐỌC TIỂU THUYẾT »

của NHẤT LINH

Nhà văn đàn anh nổi tiếng, ông Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, đã cho ra một cuốn sách khá đặc biệt đề nói lên những tư-tưởng của mình về ngành tiểu thuyết.

Về giá trị và hiệu lực của tiểu thuyết thì khỏi cần phải chứng minh, ai nấy đều công nhận rồi. Ông Nhất Linh Nguyễn Tường

Tam cũng không làm một cuốn sách dạy về kỹ thuật viết tiểu thuyết. Ông muốn nêu ra những nguyên tắc chánh yếu hướng dẫn các tiểu thuyết gia và, do đấy, ông viết sách không phải cho kẻ tập sự muốn viết tiểu thuyết đọc, ông viết cho những nhà văn.

Đặc sắc của ông không phải là nêu ra những nguyên tắc khô khan, nhưng là lấy ngay kinh nghiệm của ông, lấy ngay những nhận xét về tác phẩm của ông, đề do đấy nêu ra những quan điểm của ông, về vấn đề : « Viết tiểu thuyết, phải theo những nguyên-tắc nào ».

Muốn làm nổi bật những nguyên tắc để viết tiểu thuyết, ông Nhất Linh nêu lên những sai lầm.

Lầm lỗi lớn nhất mà ông công nhận, là sự mãi miết theo một luận đề trong một cuốn tiểu thuyết. Ông nhận là đã « dùng tiểu thuyết (viết luận đề tiểu thuyết, làm một việc gì lên trên cái ý định viết một cuốn tiểu thuyết hay ».

Ông thấy không vui khi nhận ra cái lầm lỗi ấy : « Đây là cái lầm lớn nhất trong đời văn sĩ của tôi ; luận đề tiểu thuyết của tôi có cuốn *Đoạn Tuyệt*, *Hai vẻ đẹp*, *Lạnh lùng*,

(và ít nhiều truyện ngắn). Sự hoan nghênh về những truyện đó, nhất là Đoạn Tuyệt, những lời khen ngợi của các nhà phê bình, đã làm tôi sau này khó chịu một cách thành thực ». (trang 20).

Theo ông, thì một khi đã mãi theo một đề nào và cố chứng minh cho đề ấy, ông sẽ không thể đi sát sự thực nữa,

Ông tự trách « đã chỉ coi nhân vật như những quân cờ để đánh một ván bài ».

Và « chỉ dùng những chi tiết nào lợi cho cái ý chứng tỏ của mình chứ không theo sát cuộc đời thực ».

Ý ông muốn cuốn sách phải « thực » để có giá trị trong không gian và thời gian, tỷ dụ như con người phức tạp thì phải tả ra tất cả cái phức tạp của con người, — chứ không thể cứ con người hùng hay con người xấu, là hùng mãi, xấu mãi. Một cái lầm quan trọng nữa là « Viết truyện để quyến rũ người đọc » Ông kể ra những truyện ngắn của ông, đã viết ra để quyến rũ người đọc, như :

« Giết chồng. Báo thù chồng

« Tháng ngày trời qua

« Nước chảy dòng sông ». — Và nhiều chuyện ngắn tâm lý thường nhưng cảm động, dễ hiểu, ly kỳ, của Khải Hưng.

Ông nhắm vào cái chân giá trị của một cuốn tiểu thuyết nên không cần đến cái hấp dẫn của

nó nữa. « Tôi vẫn biết một cuốn được nhiều người hoan nghênh không phải tất nhiên là cuốn sách nghệ thuật cao — trái lại, 9 phần 10 những sách hay của nhân loại thường chỉ là một số ít người thưởng thức lúc đầu. Có lắm cuốn được người đương thời hâm mộ, nhưng chỉ 10 năm sau không còn ai biết đến nó nữa ».

Một trong những hậu quả của các lầm lỗi trên, là cái lầm : « Hay nghĩ đến cách giải quyết một vấn đề ». Ông bày tỏ :

« Sự thực đời người có xếp đặt đâu ? Mà tiểu thuyết lại là thứ sách đề tả cuộc đời ».

Và ông giải thích thêm :

« Văn phái Anh và Nga thường viết không có xếp đặt chặt chẽ, họ để truyện đi theo dòng đời, không cần dang dối gợn gàng, nghĩa là tiểu thuyết cũng phức tạp, lộn xộn linh động như cuộc đời cả bề rộng lẫn bề sâu ».

Vì thế, theo ông văn chương Anh và Nga gần sự thực hơn, gần cuộc đời hơn các nền văn chương khác... và ngay nhiều tiểu thuyết có giá trị vào bậc nhất của Pháp cũng là những sách có linh cách này, như cuốn *le Ronge el le Noir* của *Stendhal* ».

Vậy thì, theo ông Nhất Linh, tiểu thuyết hay phải thế nào ? Ông bảo :

« Tiểu thuyết hay cần phải do sự thành thật của tác giả cần tạo

nên, viết bằng một lối văn dẫn dãi, không giảng giải nhiều, và không phải hay vì cốt truyện ».

Cũng do đấy :

Điều cần là tránh sự su thời
« thấy có phong trào bình dân thì
viết chuyện về dân thợ, dân quê,
mặc dù mình không đề ý đến họ bao
giờ mà cũng không thích viết về họ ».

Làm như vậy là làm gương gao,
làm giả dối thì không thể có sự xúc
cảm chân thành được. Một hậu quả
đề nêu ra sau những nhận xét trên,
là « Cốt truyện không cần », vì lý do :

« Cốt truyện mà xếp đặt chặt
chẽ quá, thì phải viết văn cho nhân
vật đi theo sát với cốt truyện. »

Những nhận xét của ông Nhất
Linh cổ nhiên thuộc phần ý tưởng
của ông — cho ta biết rằng quan
niệm của ông về tiểu thuyết đã có
nhiều thay đổi. Còn chúng ta có
thể nghĩ khác thể và có thể cho
rằng nếu có tiểu thuyết tả sự thực
theo đà ngọn bút trôi chảy đi và
không cần biết đến ảnh hưởng
của nó, miễn là mình đã chân
thành để làm cho mọi hình ảnh linh
động lên thì cũng phải có những
tiểu thuyết đề phụng sự con người,
phụng sự xã hội trong cuộc sống.

Cũng như có tiểu thuyết đề
tiêu khiển, đề rung cảm, thì cũng
có những tiểu thuyết đề học hỏi
kinh nghiệm, đúng như định nghĩa
của danh từ « Văn Chương », một
ngành của văn hóa, bao gồm mọi

văn thư, nghệ thuật giúp cho cuộc
sống của con người thêm tốt đẹp.

Cũng như có nghệ thuật vị
nghệ thuật, thì cũng có nghệ thuật
vị nhân sinh.

Dẫu sao, thì ông Nguyễn Tường
Tam cũng không đi quá xa trong
sự tuyệt đối của tư tưởng của ông.

Ông viết cuốn sách, còn có mục
đích đáng kể nữa là nâng cao trình
độ đọc giả và trình độ tiểu thuyết,
tức là đề nâng cao cả nền văn
học lên.

Nhận xét của ông trong đoạn
kết có ghi :

Không phải ở các nhà văn mà
chính là ở sự đòi hỏi của đa số dân
chúng, nên ở các nước Âu Mỹ và
Nhật Bản mới có một lâu đài đồ sộ
về văn hóa vượt xa nước mình một
bực.

Ông nói rõ thêm :

« Trình độ đọc giả cao thì nền
văn hóa cũng cao. Đọc giả sáng
suốt, có quan niệm đúng về nghệ
thuật, sẽ giúp đỡ rất nhiều cho
những tài năng chân chính, và sẽ
có thêm nhiều thủ thanh cao mà
trước kia không được hưởng vì
không biết đến ».

Nhận xét của ông đã đúng,
nhưng không phải hoàn toàn đúng.
Phần chúng tôi nghĩ rằng nếu Văn
chương không được nâng cao, một
phần là vì trình độ đọc giả thật,
nhưng còn phải kể phần lỗi ở bao
nhiều người khác nữa.

Lỗi ở các nhà xuất bản, chỉ

bằng lòng xuất bản những tác phẩm nào mà họ bán được dù là tác phẩm tồi tệ; và khước từ những tác phẩm khó bán, dù là tác phẩm có giá trị.

— Lỗi ở các nhà phê bình, đã không trọng ngòi bút của mình mà nói lên những điều thành thật, can đảm mặt sát những gì về giá trị và ca tụng những gì xứng đáng.

— Và lỗi chính là ở các nhà văn nữa, những nhà văn này không chịn nâng cao ngòi bút của mình lên, không chịu gạt sang bên những quyền lợi nhất thời để bước lên những giai đoạn mới.

Cuốn sách của ông Nhất Linh Nguyễn tường Tam, dầu sao, cũng đã soi sáng được đường đi cho những người viết tiểu thuyết ở chỗ nó nêu ra được những điểm đề cho người ta suy ngẫm và tự lựa chọn lấy con đường. Nó cũng sẽ có ảnh hưởng cả đến người đọc ở chỗ nó làm cho người đọc biết thưởng thức tiểu thuyết đúng hơn, và do đấy, nâng cao trình độ mình lên để sẽ nâng cao trình độ văn chương nước nhà.

ĐỌC « SAIGON NĂM XƯA »

của VƯƠNG HỒNG SẼN.

Từ lâu nay, cái tên Vương Hồng Sển đã đủ bảo đảm cho những sách khảo cổ. Ông vốn là một tay khảo cứu trong nghề, lại giao du rộng — không những có

cả những thư viện trong tay, lại có cả một kho người rành chuyện. Vì thế mà, biết được biết bao điều lý thú, ông những lo tung được ra cho ai nấy đều thưởng thức.

« Ôm mở tài liệu thu thập bấy lâu nay, dù hay dù dở chưa bằng bụng, mình biết lấy mình, bày hết, trình hết ra đây — mặc tình các vị xa gần tùy thích lựa chọn... dù chẳng làm nên cái bánh ngon, cũng được tiếng là không xấu bụng ».

« Bắt tay vào việc, cốt ý là muốn cống hiến ra đây mở hiểu biết lặn vụn và mở nghe thấy vật vãnh về Saigon ». Ở đây, tôi chú trọng nhiều nhất là những đoạn sử vụn vặt buổi giao thời: Pháp — Nam — Chà — Chệt chung đụng, những chuyện « Tây đến, Tây đi, » những việc chưa ai nói rõ ràng, may tôi được nghe tận tai, hoặc thấy tận mắt, nhiều đoạn do hiểu riêng, lắm đoạn nhờ các cố lão thuật lại... ».

Thú thật là, đọc sách « Sài-gòn Năm Xưa », tôi thấy lý thú quá... khiến không thể thuật được gì ra đây hết. Vì nếu thuật phải thuật hết. Đúng nhưng lời ông Sển nói, những câu chuyện xưa thật là vui thú, dí dỏm, không những chúng làm ta thích thú, mà còn thỏa được tri tò mò của ta vì bao nhiêu câu hỏi mà ta từng đặt ra về đất Sài-gòn này có thể nào mà trả lời cho được, nhất là về những tên của một khu phố, một xóm, một chiếc cầu, những tên mà

chúng ta thấy là rất ngờ ngẩn và không biết nguồn gốc tự đâu.

Công phu sưu tầm của ông Vương-hồng-Sên rất là đáng kể — cũng như lối hành văn của ông, một lối hành văn tự nhiên, rất vui, có duyên. Đọc lên ta tưởng tượng đến những lời kể chuyện trực tiếp chứ không phải là do tay viết — của một người rất di-dỏm, rất khéo, ngạo đời, cười hoài, mà rất thật.

J'ai vécu dans l'enfer communiste et j'ai choisi la liberté — Tôi đã sống trong Hỏa Ngục Đỏ và tôi đã chọn Tự Do — Tác giả: Gérard Tongas (giáo sư) — Nhà xuất bản Debrasse — Ba-lê.

Tác giả, một giáo sư Pháp, đã cùng người vợ ở lại Hà-nội, một Hà-nội dưới chế độ Cộng-sản. Tác giả đã ở lại đây nhiều năm, đã được biết rõ những sắc lệnh, và những quyết định then chốt của chánh quyền Cộng-sản đã tổ chức xã hội miền Bắc. Tác giả cũng đã được mắt thấy, tai nghe bao nhiêu cảnh sống ở Hà-nội, từ những lời của người dân đến những hành động của kẻ ở chính quyền, tác giả đã cùng với vợ cân nhắc từng điểm nhỏ, và trong sự sáng láng và điềm tĩnh của tinh thần, đã ghi chép rồi đã viết ra những sự thật, toàn những sự thật.

Viết thiên Phóng Sự lớn lao đó, tác giả đã nêu lên bài học quý giá cho khối Tự Do và những người

Quốc Gia trong việc đối phó với khối Cộng-sản. Tác giả bài bác sự Sống Chung và chê bai khối Tự Do là đã không biết có một chánh sách cương quyết, mạnh bạo — và vì thế, khối Tự Do đã phải lùi trước chính sách gặm nhấm của khối Cộng.

Đọc sách

SÁCH MỚI

Catarina trình nữ — Tác giả: L. M. Đức Mai O.F. Chân Lý xuất bản.

Thuế lệ dân giải — Tác giả: Đinh quang Chính, Dân giải về các loại thuế cần thiết.

Hoàng Tâm — Chuyện trẻ em — Xuân Sơn xuất bản.

Tro Tân Điện Ngọc — Kịch 3 màn — Tác giả: Trần Việt Hoài — Trần hữu Thoa xuất bản.

Saigon Năm Xưa — Thuật lại mọi phong cảnh và câu chuyện của Sài-gòn hồi Tây mới qua. Tác giả: Vương hồng Sên — Tự Do xuất bản.

Viết Và Đọc Tiểu Thuyết — Tác giả: Nhất Linh.

CÁC NƯỚC

Khóa Hội-Thảo của Trung-Tâm Văn-Hóa Á-Châu Mỹ

40 đại biểu về giáo dục và văn hóa ở các tiểu bang Mỹ và ở Hạ-Uy-Di đã họp tại Trung Tâm Văn Hóa Á Mỹ tại Honolulu để trao đổi

quan điểm về mọi vấn đề văn hóa. Á-Mỹ. Các vấn đề được thảo luận là :

- 1 — Khảo sát văn hóa Á Mỹ.
- 2 — Giao thiệp quốc tế.
- 3 — Sinh viên Á-Châu theo học ở Mỹ.

4 — Huấn luyện kỹ thuật tại Trung-Tâm Văn-Hóa Hạ-Uy-Di.

Gần 100 học bổng đã được Trung-Tâm cấp phát. Đến trung tuần năm nay, số sinh viên theo học ở Trung Tâm sẽ lên đến 375 người.

Riêng công việc thường xuyên của Trung Tâm là :

1 — Huấn luyện các sinh viên ngoại quốc.

2 — Mở những lớp nghiên cứu đặc biệt về văn hóa.

3 — Phiên dịch các tác phẩm từ các thứ tiếng Á-Châu sang Anh ngữ — và từ tiếng Anh sang các thứ tiếng Á-Châu.

Triển lãm các văn-minh cổ Á-Châu

Cuộc trưng bày cổ vật từ thời đại « đồ đá » cho đến thế kỷ 19 — vừa khai mạc tại Viện Bảo Tàng Cổ Vật, Madison Square Garden, New York.

Đây là cả một nền lịch sử nhân loại được diễn lại, vì có đủ các cổ vật của các nước :

— Cổ vật Mỹ, Âu.

— Cổ vật La Mã, Hi Lạp, Ba Tư Thổ Nhĩ Kỳ.

— Cổ vật Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Hoa...

— Cổ vật Phi Châu, v.v...

Vài con số tiêu biểu về văn hóa sử người

Năm 1960, ở Mỹ, có 15.012 sách khác nhau đã xuất bản (năm 1959 là 14.876 cuốn). Trong số đó, có 1.035 sách dịch từ các tiếng Âu-Á gồm có : 171 cuốn tiểu thuyết, 159 cuốn về tôn giáo, 91 cuốn về khoa học, 90 cuốn về tiểu sử, 79 cuốn về nghệ thuật, 75 cuốn về thi kịch..

Sách Pháp được dịch nhiều nhất (362 cuốn) rồi đến Đức (211 cuốn), Nga (96 cuốn). Ý (61 cuốn). Lại có cả những sách dịch của các nguyên bản Tây Tạng, Islande, Esquimaux...

Văn hóa Á-Châu tại Mỹ

— Một lớp diễn giảng về học thuyết Lão-Tử đã được mở tại Viện Nghiên Cứu Á-Châu ở Cựu Kim-Sơn. Giảng viên : Bác-sĩ T.H. Yu.

— Thư viện Alderman thuộc Đại Học Virginia vừa nhận được 10.000 cuốn sách Trung Hoa... Số sách đó trước kia ở tủ sách của một giáo sư Trung Hoa tại Đại Học Đường Hương Cảng.

— Một khóa diễn giảng 12 tuần lễ về văn hóa Miền Điện (Lịch sử, địa lý, kinh tế, phong tục, ngôn ngữ, v.v...) đã được mở ra ở Đại Học Saint Briar Mỹ. Giảng

viên : bà Daw Mia Sein, giáo sư Sử Địa tại Đại Học Đường Ngưỡng Quang.

Nhạc sỹ Mỹ biểu diễn ở Nga

Nhạc sĩ Daniel Pollack mới 24 tuổi, hiện là một nhạc sỹ dương cầm Mỹ trứ danh. Ông đương tiếp tục cuộc trình diễn âm nhạc tại các thành phố lớn ở Nga. Điểm đặc biệt : ông đã được báo chí Nga và giới yêu nhạc ở Nga tán thưởng.

Chính ông đã đoạt giải dương cầm quốc tế Ichaikovsky ở Mạc tu Khoa, đồng thời với nhạc sĩ Mỹ Van Cliburn đoạt giải nhất.

Trong cuộc trình diễn, nhạc sĩ Pollack đã chơi bản nhạc khó nhất chưa từng biểu diễn ở Nga. là bản « Ricercare and Toccata » của Gian Carlo Menotti.

Triển lãm Hội Họa Hiện Đại Mỹ

Cuộc triển lãm đã khai mạc ở Viện Nghệ Thuật Corcoran tại Hoa Thịnh Đốn. Đây là lần triển lãm thứ 27 về Hội Họa Hiện Đại toàn quốc, cứ 2 năm mới có một lần.

Cuộc chọn lọc các bức họa của các họa sĩ danh tiếng rất là kỹ càng : 4.000 bức, chỉ chọn có 129 bức để triển lãm.

Nhận xét khuynh hướng mới, người ta thấy hơn phân nửa các bức họa thuộc phái *biểu hiện tượng trưng*, còn một phần gồm các bức

họa của phái *tán kỳ* và *tân biểu tượng*.

Giải nhất là 2.000 mỹ kim và huy chương vàng Corcoran — về tay họa sĩ Lee Gatch, vẽ tượng trưng về « The Beech » (cây giẻ gai).

Giải nhì 1.500 mỹ kim và Huy chương Bạc, được trao cho Ben Kamihira, với tác phẩm Wedding Bress (chiếc áo cưới).

Giải ba về tay Will Barnett với tác phẩm tượng trưng « Multiple Image » (hình ảnh trùng điệp).

Một gánh hát Anh chuyên trình diễn kịch Shakespeare ở ngoại quốc

Đó là gánh hát Old Vie, và rạp hát của gánh đó ở vào một khu tầm thường tại Luân Đôn. Gánh hát nổi tiếng vì chuyên trình diễn các kịch bất hủ của Shakespeare.

Viện Bảo Tàng Anh vừa thêm nhiều đồ sứ quý của Trung-Hoa

Viện Bảo Tàng Anh vừa có thêm một số đồ sứ cổ Trung-Hoa rất quý, vì gồm có những đồ rất hiếm, và vì những đồ mới nhận được làm cho viện được đầy đủ.

Bộ đồ sứ quý giá do nhà sưu tầm đồ cổ Riesco gửi tặng — có món làm từ thế kỷ 12. Quý nhất là một cái bình cổ làm vào thế kỷ 14. Cả thế giới chỉ có 3 bình thuộc loại đó, Pháp giữ một cái, Nhật giữ

một. Bình cao 2 tắc 25 ly, có hình họa cúc trên nền xanh nhạt làm vào thời kỳ Trung Hoa thí-nghiệm men màu đồng đỏ.

SÁCH MỚI

Great American Scientists

(các bác học danh tiếng Mỹ)

Do tạp chí Fortune xuất bản.

Trình bày tiểu sử của 40 nhà bác học danh tiếng ở Mỹ cùng các phát minh và khám phá của các nhà bác học đó.

The City in History: Its Origins, Its Transformations and Its Prospects

(Lịch sử Đô thị: Nguồn gốc, Biến đổi và Viễn ảnh)

Tác giả: Lewis Mumford.

A Pictorial History of the American Theater

(Lịch sử nền kịch nghệ Mỹ)

Tác giả: Daniel.

Tường thuật lịch sử kịch nghệ Mỹ từ 1860 đến 1960 (100 năm).

Journey into Summer

Tác giả: Edwin May Teale.

Kể lại hành trình 19.000 dặm

Anh qua các tiểu bang ở Mỹ, với các cảnh đẹp, có nhiều hình ảnh.

Motion Pictures: The Development of the Art from Silent Film to the Age of Television

Tác giả: Albert Rondthaler.

Thuật lại sự tiến triển của nghệ thuật chiếu bóng. Có dẫn giải về quang học và cơ khí cần thiết cho ngành điện ảnh.

The Soviet System of Government

Tác giả: John Newbold Hazard

Nghiên cứu về các cơ cấu chính quyền Cộng-sản ở Nga — Ý thức hệ và tổ chức xã hội C. S.

The Art and Techniques of Sumi-E

Tác giả: Kay Morissey Thompson.

Ai muốn hiểu và học lối viết và vẽ đặc biệt của người Nhật, có thể đọc sách này.

Chính tác giả là một người say mê môn đó, và đã học của nhà danh họa Nhật Ukai Uchiyama. Ở Nhật, thường chỉ truyền thụ môn viết và vẽ này từng người một — nhưng đây là lần đầu tiên mà môn đó được trình bày kỹ càng thành sách.

MỤC LỤC VĂN HÓA Á CHÂU

LỜI TÒA SOẠN : Sau ba năm Nguyệt san Văn Hóa Á Châu đã đến đều đặn cùng qui độc giả qua các vấn đề có liên quan đến văn hóa Việt-Nam và thế giới.

Để tiện cho việc tham khảo tài liệu nên chúng tôi đã đem phân loại theo đề mục từ Bộ I số 1 (tháng 4 năm 1958) cho đến Bộ III số 9 (tháng 12 năm 1960).

Chúng tôi mong rằng bằng phân loại dưới đây sẽ giúp ích một phần nào cho các độc giả cũng như các thư tịch gia trong công việc tra cứu.

V. H. Á. C.

SỐ	ĐỀ TÀI	TÁC GIẢ	BỘ SỐ	Tr.
	CHÍNH - TRỊ			
1	Đông Nam Á trước thời cuộc mới	Trần-việt-Sơn	II-15	1
2	Những hình thức mới trong văn đề Tây Tạng	»	II-16	1
3	Lào quốc trước thời cuộc mới	»	II-20	22
4	Vấn đề Tây Tạng trước đại hội Á Phi	Lê-xuân-Khoa	III-2	50
5	Vai trò Liên Hiệp Quốc ở Congo	Nguyễn-mạnh-Anh	III-6	3
6	Chung quanh vụ bắt hòa Nga Xô — Trung Cộng	Lưu-văn-Bằng	»	17
7	Hiệp định Genève và cuộc chiến tranh « Dã Tràng »	Lâm-nguyên-Anh	»	26
8	Ngày cáo chung của Đế quốc Thực dân	Trịnh-viết-Thành	»	34
9	Nhìn vào hiện tình kinh tế Nam Dương	Lâm-nguyên-Anh	III-7	9
10	Khuynh hướng hợp nhất Phi Châu	Trương-tiến-Đạt	»	20
11	Thư gửi 1 người bạn Lào	Trịnh-văn-Thành	»	36
12	Cuộc xâm nhập của Cộng Sản tại Phi Châu	Nguyễn-đức-Từ	»	47
13	Sinh viên nhuộc tiều tại Nga Xô	Lưu-văn-Bằng	III-8	7
14	Sức quyến rũ của kế hoạch Ngũ niên	Trịnh-viết-Thành	»	17

ĐÃ PHÁT HÀNH

ASIAN CULTURE

VOLUME III ★ JANUARY - MARCH ★ NUMBER 1

CONTENTS :

- *The Present Conception of Marine Sciences. The Role of the Nhatrang Institute of Oceanography*

NGUYỄN DINH HƯNG

- *Toward the Renaissance of Vietnam's Traditional Music*

NGUYỄN HUU BA

- *The Origins of the Vietnamese People*

NGUYỄN ĐĂNG THUC

- *Philosophy of Life in Classical Vietnamese Literature*

LÊ XUÂN KHOA

- *The Meanings and Old Customs of the Tết, a Vietnamese New Year Festival*

THAI VAN KIEM

- *A Sketch of Comparative Pacific Folklore*

SONYA DIANE NGÔ TÔN DAT

- *Education in Under-developed Countries*

NGUYỄN QUANG QUYNH

- *Education in Burma*

CUNG GIU NGUYỄN

- *The Buffalo Talk*

HIÊU CHÂN

- *How the Thais Celebrate their Lunar New Year*

VIỆT HUNG

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

Có bán :

⊗ Đường miếng mía nguyên chất

SẠCH — NGON — RẺ

⊗ Rượu đốt 90 chữ

PHẨM : TỐT — TRONG SẠCH

LƯỢNG : THÙNG LỚN 200 LÍT

BÌNH 20 LÍT .

THÙNG CÂY 12 CHAI 0,75

GIÁ : RẤT RẺ — BÁN SỈ VÀ LẺ

Điều kiện đặc biệt nếu mua nhiều

Xin hỏi

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

193/203, Trần-hưng-Đạo — Saigon, Tél. 24.454

Kho số 6, Bến Vân-Đồn Khánh-Hội — Saigon, Tél. 21.360